

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AC.31323	- 1200 (mm)	m	208.386	521.407	3.553.692	4.283.485
AC.31324	- 1500 (mm)	m	261.324	585.804	4.826.365	5.673.493
AC.31325	- 2000 (mm)	m	346.392	702.134	5.928.448	6.976.974
	Khoan vào đá cấp III, trên cạn, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.31331	- 800 (mm)	m	128.520	373.918	2.456.469	2.958.907
AC.31332	- 1000 (mm)	m	153.000	398.845	2.636.610	3.188.455
AC.31333	- 1200 (mm)	m	186.660	434.160	2.947.763	3.568.583
AC.31334	- 1500 (mm)	m	233.784	484.016	3.990.302	4.708.102
AC.31335	- 2000 (mm)	m	309.366	581.650	4.902.371	5.793.387
	Khoan vào đá cấp IV, trên cạn, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.31341	- 800 (mm)	m	116.892	319.907	2.112.563	2.549.362
AC.31342	- 1000 (mm)	m	138.924	340.680	2.259.951	2.739.555
AC.31343	- 1200 (mm)	m	169.218	369.763	2.521.975	3.060.956
AC.31344	- 1500 (mm)	m	211.140	413.387	3.401.257	4.025.784
AC.31345	- 2000 (mm)	m	279.072	494.402	4.180.316	4.953.790

AC.31400 – KHOAN ĐÁ DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan vào đá cấp I, dưới nước, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.31411	- 800 (mm)	m	160.650	643.969	5.297.812	6.102.431
AC.31412	- 1000 (mm)	m	191.862	689.670	5.722.504	6.604.036
AC.31413	- 1200 (mm)	m	235.314	754.067	6.413.771	7.403.152
AC.31414	- 1500 (mm)	m	295.596	845.469	8.478.053	9.619.118
AC.31415	- 2000 (mm)	m	392.904	1.017.887	10.466.417	11.877.208
	Khoan vào đá cấp II, dưới nước, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.31421	- 800 (mm)	m	142.902	515.175	4.229.087	4.887.164
AC.31422	- 1000 (mm)	m	170.442	550.490	4.570.868	5.291.800
AC.31423	- 1200 (mm)	m	208.386	600.345	5.118.002	5.926.733
AC.31424	- 1500 (mm)	m	261.324	673.052	6.741.755	7.676.131
AC.31425	- 2000 (mm)	m	346.392	808.077	8.295.082	9.449.551

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan vào đá cấp III, dưới nước, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.31431	- 800 (mm)	m	128.520	430.005	3.519.982	4.078.507
AC.31432	- 1000 (mm)	m	153.000	459.088	3.800.542	4.412.630
AC.31433	- 1200 (mm)	m	186.660	498.557	4.246.926	4.932.143
AC.31434	- 1500 (mm)	m	233.784	556.722	5.599.150	6.389.656
AC.31435	- 2000 (mm)	m	309.366	666.820	6.855.631	7.831.817
	Khoan vào đá cấp IV, dưới nước, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.31441	- 800 (mm)	m	116.892	367.686	3.034.069	3.518.647
AC.31442	- 1000 (mm)	m	138.924	392.613	3.257.261	3.788.798
AC.31443	- 1200 (mm)	m	169.218	425.851	3.620.732	4.215.801
AC.31444	- 1500 (mm)	m	211.140	473.629	4.753.391	5.438.160
AC.31445	- 2000 (mm)	m	279.072	567.108	5.826.901	6.673.081

AC.32000 - KHOAN TẠO LỖ BẰNG PHƯƠNG PHÁP KHOAN XOAY PHẢN TUẦN HOÀN (CÓ SỬ DỤNG DUNG DỊCH KHOAN)

Thành phần công việc:

Các công tác chuẩn bị, khoan tạo lỗ, hạ và rút ống vách bảo vệ phần miệng lỗ khoan, xử lý cặn lắng, thổi rửa lỗ khoan, kiểm tra; hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Ghi chú:

- Mức hao phí ống vách bảo vệ phần miệng lỗ khoan được tính riêng cho từng loại lỗ khoan phù hợp với yêu cầu của chỉ dẫn kỹ thuật và điều kiện thi công cụ thể.
- Công tác bơm cấp, hút, thu hồi dung dịch chống sụt thành lỗ khoan được tính riêng.

AC.32100 – KHOAN VÀO ĐẤT TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan vào đất trên cạn bằng máy khoan momen xoay 80KNm÷200KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.32110	- 800 (mm)	m	17.850	203.577	440.212	661.639
AC.32120	- 1000 (mm)	m	21.114	213.964	468.613	703.691
AC.32130	- 1200 (mm)	m	25.653	230.583	518.314	774.550
AC.32140	- 1500 (mm)	m	31.926	253.433	666.073	951.432
AC.32150	- 2000 (mm)	m	41.973	299.134	807.123	1.148.230

AC.32200 – KHOAN VÀO ĐẤT DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan vào đất dưới nước bằng máy khoan momen xoay 80KNm÷200KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.32210	- 800 (mm)	m	17.850	234.737	805.260	1.057.847
AC.32220	- 1000 (mm)	m	21.114	247.201	859.629	1.127.944
AC.32230	- 1200 (mm)	m	25.653	263.820	959.805	1.249.278
AC.32240	- 1500 (mm)	m	31.926	290.825	1.187.945	1.510.696
AC.32250	- 2000 (mm)	m	41.973	342.758	1.450.295	1.835.026

AC.32300 – KHOAN VÀO ĐÁ TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan vào đá cấp I, trên cạn, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.32311	- 800 (mm)	m	160.650	498.557	3.012.497	3.671.704
AC.32312	- 1000 (mm)	m	191.862	533.871	3.253.497	3.979.230
AC.32313	- 1200 (mm)	m	235.314	583.727	3.645.122	4.464.163
AC.32314	- 1500 (mm)	m	295.596	654.356	5.023.239	5.973.191
AC.32315	- 2000 (mm)	m	392.904	787.304	6.190.612	7.370.820
	Khoan vào đá cấp II, trên cạn, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.32321	- 800 (mm)	m	142.902	398.845	2.409.998	2.951.745
AC.32322	- 1000 (mm)	m	170.442	425.851	2.605.810	3.202.103
AC.32323	- 1200 (mm)	m	208.386	465.320	2.907.060	3.580.766
AC.32324	- 1500 (mm)	m	261.324	519.330	3.997.367	4.778.021
AC.32325	- 2000 (mm)	m	346.392	625.273	4.917.115	5.888.780
	Khoan vào đá cấp III, trên cạn, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.32331	- 800 (mm)	m	128.520	332.371	2.003.311	2.464.202
AC.32332	- 1000 (mm)	m	153.000	355.222	2.168.998	2.677.220
AC.32333	- 1200 (mm)	m	186.660	386.382	2.409.998	2.983.040
AC.32334	- 1500 (mm)	m	233.784	430.005	3.307.556	3.971.345
AC.32335	- 2000 (mm)	m	309.366	517.253	4.068.116	4.894.735
	Khoan vào đá cấp IV, trên cạn, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AC.32341	Đường kính lỗ khoan: - 800 (mm)	m	116.892	284.593	1.717.123	2.118.608
AC.32342	- 1000 (mm)	m	138.924	303.289	1.852.686	2.294.899
AC.32343	- 1200 (mm)	m	169.218	328.217	2.063.561	2.560.996
AC.32344	- 1500 (mm)	m	211.140	367.686	2.812.307	3.391.133
AC.32345	- 2000 (mm)	m	279.072	438.315	3.449.055	4.166.442

AC.32400 – KHOAN ĐÁ DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AC.32411	Khoan vào đá cấp I, dưới nước, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan: - 800 (mm)	m	160.650	573.340	4.445.746	5.179.736
AC.32412	- 1000 (mm)	m	191.862	612.809	4.805.944	5.610.615
AC.32413	- 1200 (mm)	m	235.314	668.897	5.391.404	6.295.615
AC.32414	- 1500 (mm)	m	295.596	751.990	7.193.427	8.241.013
AC.32415	- 2000 (mm)	m	392.904	903.634	8.872.014	10.168.552
AC.32421	Khoan vào đá cấp II, dưới nước, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan: - 800 (mm)	m	142.902	459.088	3.557.368	4.159.358
AC.32422	- 1000 (mm)	m	170.442	490.248	3.839.909	4.500.599
AC.32423	- 1200 (mm)	m	208.386	533.871	4.294.287	5.036.544
AC.32424	- 1500 (mm)	m	261.324	598.268	5.729.450	6.589.042
AC.32425	- 2000 (mm)	m	346.392	718.753	7.043.970	8.109.115
AC.32431	Khoan vào đá cấp III, dưới nước, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan: - 800 (mm)	m	128.520	382.227	2.968.055	3.478.802
AC.32432	- 1000 (mm)	m	153.000	407.155	3.197.170	3.757.325
AC.32433	- 1200 (mm)	m	186.660	442.469	3.573.892	4.203.021
AC.32434	- 1500 (mm)	m	233.784	494.402	4.736.847	5.465.033
AC.32435	- 2000 (mm)	m	309.366	594.114	5.813.754	6.717.234
AC.32441	Khoan vào đá cấp IV, dưới nước, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan: - 800 (mm)	m	116.892	328.217	2.534.054	2.979.163
AC.32442	- 1000 (mm)	m	138.924	348.990	2.726.268	3.214.182
AC.32443	- 1200 (mm)	m	169.218	378.072	3.045.711	3.593.001

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AC.32444	- 1500 (mm)	m	211.140	421.696	4.027.861	4.660.697
AC.32445	- 2000 (mm)	m	279.072	504.789	4.951.458	5.735.319

AC.32800 - BƠM DUNG DỊCH BENTÔNÍT CHỐNG SỤT THÀNH LỖ KHOAN, THÀNH CỌC BARRETTE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn dung dịch bentônít bằng máy trộn, bơm dung dịch vào hố khoan, thu hồi dung dịch, vận chuyển vật liệu trong phạm vi công trình.

Đơn vị tính: đồng/1m³ dung dịch

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AC.32810	Bơm dung dịch Bentônít					
	Lỗ khoan trên cạn	m ³	205.235	120.485	60.933	386.653
AC.32820	Lỗ khoan dưới nước	m ³	205.235	132.948	173.593	511.776

Ghi chú: Đơn giá trên chỉ sử dụng khi không sử dụng được dung dịch polymer để chống sụt thành hố khoan.

AC.32900 BƠM DUNG DỊCH POLYMER CHỐNG SỤT THÀNH LỖ KHOAN, THÀNH CỌC BARRETTE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn dung dịch polymer bằng máy trộn, bơm dung dịch vào hố khoan, thu hồi dung dịch, vận chuyển vật liệu trong phạm vi công trình.

Đơn vị tính: đồng/1m³ dung dịch

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AC.32910	Bơm dung dịch Polymer					
	Lỗ khoan trên cạn	m ³	88.035	74.784	21.786	184.605
AC.32920	Lỗ khoan dưới nước	m ³	88.035	83.093	128.994	300.122

AC.33000 - KHOAN TẠO LỖ BẰNG PHƯƠNG PHÁP KHOAN ĐẬP CÁP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ thiết bị khoan, khoan, xả mức dung dịch sét trong lỗ khoan, mức mùn khoan đổ ra hố chứa mùn khoan hoặc đổ vào sà lan, khoan tiếp hiệp 2, làm sạch đáy lỗ khoan bằng ống mức.

AC.33300 - KHOAN VÀO ĐÁ TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan vào đá trên cạn					
	Đá cấp I					
	Đường kính lỗ khoan					
AC.33311	- 600mm	m		1.863.356	2.226.587	4.089.943
AC.33312	- 800mm	m		2.484.475	2.988.577	5.473.052
AC.33313	- 1000mm	m		3.105.593	3.722.497	6.828.090
	Đá cấp II					
	Đường kính lỗ khoan					
AC.33321	- 600mm	m		1.769.877	2.098.840	3.868.717
AC.33322	- 800mm	m		2.363.990	2.778.244	5.142.234
AC.33323	- 1000mm	m		2.953.949	3.484.095	6.438.044
	Đá cấp III					
	Đường kính lỗ khoan					
AC.33331	- 600mm	m		1.682.629	1.980.450	3.663.079
AC.33332	- 800mm	m		2.241.428	2.631.784	4.873.212
AC.33333	- 1000mm	m		2.802.305	3.283.118	6.085.423
	Đá cấp IV					
	Đường kính lỗ khoan					
AC.33341	- 600mm	m		1.597.459	1.862.060	3.459.519
AC.33342	- 800mm	m		2.112.634	2.468.234	4.580.868
AC.33343	- 1000mm	m		2.640.274	3.074.408	5.714.682

AC.33400 - KHOAN VÀO ĐÁ DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan vào đá dưới nước					
	Đá cấp I					
	Đường kính lỗ khoan					
AC.33411	- 600mm	m		2.143.794	5.530.018	7.673.812
AC.33412	- 800mm	m		2.850.083	7.324.192	10.174.275
AC.33413	- 1000mm	m		3.562.604	9.118.366	12.680.970
	Đá cấp II					
	Đường kính lỗ khoan					
AC.33421	- 600mm	m		2.035.774	5.275.136	7.310.910
AC.33422	- 800mm	m		2.706.748	6.996.809	9.703.557
AC.33423	- 1000mm	m		3.383.954	8.718.483	12.102.437
	Đá cấp III					
	Đường kính lỗ khoan					
AC.33431	- 600mm	m		1.933.985	4.988.802	6.922.787
AC.33432	- 800mm	m		2.571.722	6.603.558	9.175.280
AC.33433	- 1000mm	m		3.213.614	8.235.640	11.449.254
	Đá cấp IV					
	Đường kính lỗ khoan					
AC.33441	- 600mm	m		1.836.351	4.719.793	6.556.144
AC.33442	- 800mm	m		2.440.851	6.244.958	8.685.809
AC.33443	- 1000mm	m		3.051.583	7.770.123	10.821.706

AC.34500 - LẮP ĐẶT ỐNG VÁCH CỌC KHOAN NHỒI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp đặt, tháo dỡ hệ thống dẫn hướng ống vách, vận chuyển cấu kiện, lắp đặt, tháo dỡ thiết bị rung hạ, định vị lắp dựng ống vách bằng cần cẩu, hàn nối ống vách, đóng, rung hạ ống vách đến độ sâu quy định (chưa có chi phí ống vách).

AC.34510 - DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống vách cọc khoan nhồi dưới nước Đường kính cọc					
AC.34511	≤ 800mm	m	87.775	841.315	881.641	1.810.731
AC.34512	≤ 1000mm	m	96.453	990.882	928.019	2.015.354
AC.34513	≤ 1300mm	m	102.842	1.287.938	974.396	2.365.176
AC.34514	≤ 1500mm	m	109.636	1.533.062	1.043.274	2.685.972
AC.34515	≤ 2000mm	m	129.686	3.174.145	1.814.453	5.118.284

AC.34520 - TRÊN CẠM

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống vách cọc khoan nhồi trên cạm Đường kính cọc					
AC.34521	≤ 800mm	m	48.510	673.052	397.485	1.119.047
AC.34522	≤ 1000mm	m	55.913	793.536	422.905	1.272.354
AC.34523	≤ 1300mm	m	62.160	1.030.351	455.175	1.547.686
AC.34524	≤ 1500mm	m	70.088	1.227.696	494.585	1.792.369
AC.34525	≤ 2000mm	m	90.563	2.538.485	603.115	3.232.163

AC.35100 - ĐÀO TẠO TƯỜNG BARRETTE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, định vị tường đào, đào đất bằng cần cẩu bánh xích gắn gầu đào, đào đất theo kích thước tường chắn, kiểm tra, hoàn thiện tường đào đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. (Đơn giá chưa bao gồm gioăng cản nước, công tác đào tường dẫn hướng trên miệng hố đào).

Đơn vị tính: đồng/1m chiều sâu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào tạo tường Barrette Kích thước đào					
AC.35110	- 0,5x1,2	m		191.113	213.439	404.552
AC.35120	- 0,6x1,2	m		234.737	255.290	490.027

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AC.35130	- 0,6x1,8	m		243.046	267.845	510.891
AC.35140	- 0,8x1,8	m		278.361	309.696	588.057
AC.35150	- 0,8x2,8	m		411.309	460.359	871.668
AC.35160	- 1,0x2,8	m		506.866	556.615	1.063.481
AC.35170	- 1,2x2,8	m		662.665	728.203	1.390.868
AC.35180	- 1,5x2,8	m		830.928	920.717	1.751.645

Ghi chú: Đơn giá đào tạo tường barrette được tính cho 1m chiều sâu ứng với các loại gầu đào ở độ sâu $\leq 30m$. Trường hợp độ sâu tường $>30m$ thì cứ 10m sâu thêm chi phí nhân công, chi phí máy thi công được nhân hệ số 1,05 so với đơn giá tương ứng. (Hệ số độ sâu tường là $1+m/10*0,05$; trong đó m là chiều dài lỗ khoan ngoài phạm vi 30m).

AC.41110 - THI CÔNG CỌC XI MĂNG ĐẤT ĐƯỜNG KÍNH 600MM BẰNG PHƯƠNG PHÁP PHUN KHÔ SỬ DỤNG MÁY KHOAN CỌC XI MĂNG ĐẤT 2 CẦN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, định vị lỗ khoan; khoan và làm nát đất đến độ sâu thiết kế; xoay ngược chiều mũi khoan để rút mũi khoan lên và đồng thời phun bột xi măng và trộn đều đất với xi măng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công cọc xi măng đất đường kính 600mm bằng phương pháp phun khô sử dụng máy khoan cọc xi măng đất 2 cần					
AC.41111	- Hàm lượng xi măng 200kg/m ³	m	84.158	16.619	103.131	203.908
AC.41112	- Hàm lượng xi măng 220kg/m ³	m	92.567	16.619	103.131	212.317
AC.41113	- Hàm lượng xi măng 240kg/m ³	m	100.990	16.619	103.131	220.740
AC.41114	- Hàm lượng xi măng 350kg/m ³	m	147.344	16.619	103.131	267.094

AC.41210 - THI CÔNG CỌC XI MĂNG ĐẤT ĐƯỜNG KÍNH 600MM BẰNG PHƯƠNG PHÁP PHUN ƯỚT SỬ DỤNG MÁY KHOAN CỌC XI MĂNG ĐẤT 2 CẦN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn dung dịch vữa xi măng, định vị lỗ khoan, khoan và kết hợp phun vữa xi măng đến độ sâu thiết kế đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công cọc xi măng đất đường kính 600mm bằng phương pháp phun ướt sử dụng máy khoan cọc xi măng đất 2 cần					
AC.41211	- Hàm lượng xi măng 200kg/m ³	m	84.158	17.657	115.653	217.468
AC.41212	- Hàm lượng xi măng 220kg/m ³	m	92.567	17.657	115.653	225.877

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AC.41213	- Hàm lượng xi măng 240kg/m ³	m	100.990	17.657	115.653	234.300
AC.41214	- Hàm lượng xi măng 350kg/m ³	m	147.344	17.657	115.653	280.654

AC.41220 - THI CÔNG CỌC XI MĂNG ĐẤT ĐƯỜNG KÍNH 800MM BẰNG PHƯƠNG PHÁP PHUN UỐT SỬ DỤNG MÁY KHOAN CỌC XI MĂNG ĐẤT 2 CẦN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn dung dịch vữa xi măng, định vị lỗ khoan, khoan và kết hợp phun vữa xi măng đến độ sâu thiết kế đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công cọc xi măng đất đường kính 800mm bằng phương pháp phun uốt sử dụng máy khoan cọc xi măng đất 2 cần					
AC.41221	- Hàm lượng xi măng 220kg/m ³	m	164.559	18.696	119.936	303.191
AC.41222	- Hàm lượng xi măng 240kg/m ³	m	179.519	18.696	119.936	318.151
AC.41223	- Hàm lượng xi măng 260kg/m ³	m	194.493	18.696	119.936	333.125
AC.41224	- Hàm lượng xi măng 280kg/m ³	m	209.453	18.696	119.936	348.085

Ghi chú: Trường hợp làm cọc xi măng đất sử dụng máy khoan 01 cần (thay cho máy khoan 2 cần) thì chi phí nhân công và máy thi công trong đơn giá được nhân hệ số 1,6.

CHƯƠNG IV

CÔNG TÁC THI CÔNG ĐƯỜNG

AD.11000 - THI CÔNG MÓNG ĐƯỜNG

AD.11200 - THI CÔNG MÓNG CẤP PHỐI ĐÁ DẪM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, định vị khuôn đường. San rải đá cấp phối thành từng lớp, xử lý các trường hợp phân tầng, gợn sóng (nếu có), tưới nước, lu lèn theo quy trình đạt độ chặt $K \geq 95$. Kiểm tra, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công móng cấp phối đá dăm					
AD.11212	- Lớp dưới	100m ³	33.902.000	592.691	1.984.088	36.478.779
AD.11222	- Lớp trên	100m ³	33.902.000	668.677	2.020.768	36.591.445

AD.12000 - THI CÔNG LỚP MÓNG CÁT, GIA CỐ XI MĂNG

Thành phần công việc:

Cân đong vật liệu, trộn cấp phối, định vị khuôn đường, san, đầm tạo mặt phẳng, đầm lèn đạt độ chặt yêu cầu. Hoàn chỉnh bảo dưỡng theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AD.12100 - THI CÔNG LỚP MÓNG CÁT VÀNG GIA CỐ XI MĂNG

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công lớp móng cát vàng gia cố xi măng					
	Trạm trộn 20 - 25m ³ /h					
AD.12111	- Tỷ lệ xi măng 6%	100m ³	56.890.710	4.407.188	5.312.960	66.610.858
AD.12112	- Tỷ lệ xi măng 8%	100m ³	60.780.220	4.559.160	5.312.960	70.652.340
	Trạm trộn 30m ³ /h					
AD.12121	- Tỷ lệ xi măng 6%	100m ³	56.890.710	4.407.188	5.350.207	66.648.105
AD.12122	- Tỷ lệ xi măng 8%	100m ³	60.780.220	4.559.160	5.350.207	70.689.587
	Trạm trộn 50m ³ /h					
AD.12131	- Tỷ lệ xi măng 6%	100m ³	56.890.710	4.407.188	5.045.791	66.343.689
AD.12132	- Tỷ lệ xi măng 8%	100m ³	60.780.220	4.559.160	5.045.791	70.385.171

AD.12200 - THI CÔNG LỚP MÓNG CÁT MỊN GIA CỐ XI MĂNGĐơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công lớp móng cát mịn gia cố xi măng					
	Trạm trộn 20 - 25m ³ /h					
AD.12211	- Tỷ lệ xi măng 6%	100m ³	55.263.328	4.407.188	5.312.960	64.983.476
AD.12212	- Tỷ lệ xi măng 8%	100m ³	58.551.203	4.559.160	5.312.960	68.423.323
	Trạm trộn 30m ³ /h					
AD.12221	- Tỷ lệ xi măng 6%	100m ³	55.263.328	4.407.188	5.350.207	65.020.723
AD.12222	- Tỷ lệ xi măng 8%	100m ³	58.551.203	4.559.160	5.350.207	68.460.570
	Trạm trộn 50m ³ /h					
AD.12231	- Tỷ lệ xi măng 6%	100m ³	55.263.328	4.407.188	5.045.791	64.716.307
AD.12232	- Tỷ lệ xi măng 8%	100m ³	58.551.203	4.559.160	5.045.791	68.156.154

AD.12300 - THI CÔNG LỚP MÓNG CẤP PHỐI ĐÁ DẦM GIA CỐ XI MĂNGĐơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công lớp móng cấp phối đá dầm gia cố xi măng					
	Tỷ lệ xi măng 5%					
AD.12310	- Trạm trộn 20-25m ³ /h	100m ³	47.289.475	4.407.188	3.667.230	55.363.893
AD.12320	- Trạm trộn 30m ³ /h	100m ³	47.289.475	4.407.188	3.704.478	55.401.141
AD.12330	- Trạm trộn 50m ³ /h	100m ³	47.289.475	4.407.188	3.400.062	55.096.725

AD.20000 - THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG**AD.21100 - THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DẦM***Thành phần công việc:*

Rải đá, san đá, tưới nước, bù đá, lu lèn, thi công lớp trên đã tính rải lớp cát bảo vệ mặt đường dày 2cm, bảo dưỡng mặt đường một tháng. Vận chuyển vật liệu phạm vi trong 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công mặt đường đá dầm nước					
	Lớp trên, chiều dày mặt đường đã lèn ép					
AD.21111	- 8cm	100m ²	4.372.280	1.727.820	1.090.966	7.191.066
AD.21112	- 10cm	100m ²	5.278.920	1.851.235	1.347.336	8.477.491
AD.21113	- 12cm	100m ²	6.067.990	1.939.940	1.613.459	9.621.389

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.21114	- 14cm	100m ²	7.088.410	2.022.860	1.878.654	10.989.924
AD.21115	- 15cm	100m ²	7.536.770	2.071.069	2.006.839	11.614.678
	Lớp dưới, chiều dày mặt đường đã lèn ép					
AD.21121	- 8cm	100m ²	2.935.680	896.692	923.295	4.755.667
AD.21122	- 10cm	100m ²	3.666.820	1.004.681	1.109.067	5.780.568
AD.21123	- 12cm	100m ²	4.400.740	1.076.030	1.445.788	6.922.558
AD.21124	- 14cm	100m ²	5.134.660	1.147.380	1.605.086	7.887.126
AD.21125	- 15cm	100m ²	5.501.620	1.184.019	1.715.622	8.401.261

Ghi chú: Khi chiều dày mặt đường khác với chiều dày trong đơn giá thì sử dụng đơn giá công tác lớp dưới để nội suy.

AD.21200 - THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG CẤP PHỐI

Thành phần công việc:

Rải cấp phối, tưới nước, san đầm chặt, hoàn thiện mặt đường. Thi công lớp trên đã tính rải lớp cát bảo vệ mặt đường dày 2cm, bảo dưỡng mặt đường 7 ngày.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công mặt đường cấp phối					
	Lớp trên, chiều dày mặt đường đã lèn ép					
AD.21211	- 6cm	100m ²	1.184.900	549.585	573.866	2.308.351
AD.21212	- 8cm	100m ²	1.441.400	584.296	793.128	2.818.824
AD.21213	- 10cm	100m ²	1.698.800	619.007	969.966	3.287.773
AD.21214	- 12cm	100m ²	1.956.200	655.646	1.180.558	3.792.404
AD.21215	- 14cm	100m ²	2.212.700	692.285	1.373.809	4.278.794
AD.21216	- 16cm	100m ²	2.470.100	726.995	1.542.904	4.739.999
AD.21217	- 18cm	100m ²	2.726.600	761.706	1.753.496	5.241.802
AD.21218	- 20cm	100m ²	2.984.000	798.345	1.947.675	5.730.020
	Lớp dưới, chiều dày mặt đường đã lèn ép					
AD.21221	- 6cm	100m ²	771.300	323.966	411.586	1.506.852
AD.21222	- 8cm	100m ²	1.027.800	360.605	566.123	1.954.528
AD.21223	- 10cm	100m ²	1.285.200	397.244	686.905	2.369.349
AD.21224	- 12cm	100m ²	1.542.600	431.955	840.513	2.815.068
AD.21225	- 14cm	100m ²	1.799.100	468.594	977.709	3.245.403
AD.21226	- 16cm	100m ²	2.056.500	503.305	1.098.491	3.658.296
AD.21227	- 18cm	100m ²	2.313.000	539.944	1.252.099	4.105.043
AD.21228	- 20cm	100m ²	2.570.400	574.654	1.438.535	4.583.589

Ghi chú: Khi chiều dày mặt đường khác với chiều dày trong đơn giá thì sử dụng đơn giá công tác lớp dưới để nội suy.

AD.21300 - THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DẪM NHỰA NHỮ TƯƠNG GỐC A XÍT*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Rải cấp phối đá dăm, tưới nhũ tương gốc axit, san, đầm chặt bằng lu bánh thép. Hoàn thiện mặt đường theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công mặt đường đá dăm nhựa nhũ tương gốc a xít Chiều dày mặt đường					
AD.21311	- 3cm	100m ²	10.035.625	1.660.327	929.147	12.625.099
AD.21312	- 8cm	100m ²	13.487.455	2.049.857	1.107.233	16.644.545
AD.21313	- 10cm	100m ²	14.269.395	2.607.156	1.254.348	18.130.899
AD.21314	- 12cm	100m ²	15.256.265	2.749.856	1.595.035	19.601.156

AD.23000 - RẢI THẨM MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DẪM ĐEN VÀ BÊ TÔNG NHỰA*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị mặt bằng, vệ sinh, rải vật liệu bằng máy rải, lu lèn mặt đường theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AD.23100 - RẢI THẨM MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DẪM ĐENĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Rải thẩm mặt đường đá dăm đen Chiều dày mặt đường đã lèn ép					
AD.23113	- 5cm	100m ²	2.324.000	235.261	261.946	2.821.207
AD.23114	- 6cm	100m ²	2.788.000	279.614	346.968	3.414.582
AD.23115	- 7cm	100m ²	3.252.000	329.751	366.630	3.948.381
AD.23116	- 8cm	100m ²	3.718.000	376.032	389.570	4.483.602
AD.23117	- 10cm	100m ²	4.648.000	468.594	432.172	5.548.766
AD.23118	- 12cm	100m ²	5.576.000	563.084	478.052	6.617.136

AD.23210 - RẢI THẨM MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA (LOẠI R ≥ 25)Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Rải thẩm mặt đường bê tông nhựa (Loại R ≥ 25) Chiều dày mặt đường đã lèn ép					
AD.23211	- 3cm	100m ²	6.684.864	191.894	286.186	7.162.944
AD.23212	- 4cm	100m ²	8.919.546	257.264	323.854	9.500.664

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.23213	- 5cm	100m ²	11.144.637	318.417	382.435	11.845.489
AD.23214	- 6cm	100m ²	13.369.729	383.787	420.103	14.173.619
AD.23215	- 7cm	100m ²	15.594.820	449.157	462.479	16.506.456

AD.23220 - RẢI THẨM MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA (LOẠI C19, R19)

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa (Loại C19, R19) Chiều dày mặt đường đã lèn ép					
AD.23221	- 3cm	100m ²	6.742.410	196.111	290.894	7.229.415
AD.23222	- 4cm	100m ²	9.101.774	259.373	333.271	9.694.418
AD.23223	- 5cm	100m ²	11.384.410	326.852	387.143	12.098.405
AD.23224	- 6cm	100m ²	13.657.456	390.113	420.103	14.467.672
AD.23225	- 7cm	100m ²	15.940.092	457.592	471.896	16.869.580

AD.23230 - RẢI THẨM MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA (LOẠI C ≤ 12,5)

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa (Loại C ≤ 12,5) Chiều dày mặt đường đã lèn ép					
AD.23231	- 3cm	100m ²	7.238.949	198.220	295.603	7.732.772
AD.23232	- 4cm	100m ²	9.651.932	265.699	337.979	10.255.610
AD.23233	- 5cm	100m ²	12.064.915	331.069	396.560	12.792.544
AD.23234	- 6cm	100m ²	14.473.916	398.548	429.520	15.301.984
AD.23235	- 7cm	100m ²	16.892.871	463.918	481.313	17.838.102

AD.23240 - RẢI THẨM MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA ĐỘ NHÁM CAO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, thi công vệ sinh, rải bê tông nhựa độ nhám cao bằng máy rải, lu lèn mặt đường theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.23241	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa độ nhám cao - Dày 2,2cm	100m ²	7.399.062	137.067	335.241	7.871.370
AD.23242	- Dày 3cm	100m ²	8.913.790	147.610	240.394	9.301.794

AD.23250 - RẢI THẨM MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA RỖNG (LOẠI C ≤ 12,5)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm vệ sinh mặt đường, rải bê tông nhựa rỗng bằng máy rải, lu lên hoàn thiện mặt đường theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Rải thảm mặt đường bê tông rỗng (Loại C≤12,5) Chiều dày mặt đường đã lèn ép					
AD.23251	- 3cm	100m ²	15.226.000	175.024	243.012	15.644.036
AD.23252	- 4cm	100m ²	20.286.000	234.068	275.972	20.796.040
AD.23253	- 5cm	100m ²	25.369.000	301.547	331.557	26.002.104
AD.23254	- 6cm	100m ²	30.429.000	362.700	359.808	31.151.508
AD.23255	- 7cm	100m ²	35.512.000	421.744	406.893	36.340.637

AD.23260 - RẢI THẨM MẶT ĐƯỜNG CARBONCOR ASPHALT (LOẠI CA 9,5) BẰNG PHƯƠNG PHÁP CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

Hoàn thiện lớp móng, lớp mặt. Vệ sinh bề mặt bằng khí nén, tưới nước bề mặt cần rải bằng ô tô, rải vật liệu bằng máy rải, tưới nước lớp rải bằng ô tô. Lu lên mặt đường bằng máy lu, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Rải thảm mặt đường Carboncor Asphalt Chiều dày mặt đường đã lèn ép					
AD.23261	- 1,5cm	100m ²	10.613.810	137.067	212.445	10.963.322
AD.23262	- 2cm	100m ²	14.008.160	153.937	232.564	14.394.661
AD.23263	- 3cm	100m ²	20.796.860	168.698	253.372	21.218.930
AD.23264	- 4cm	100m ²	26.299.280	185.567	278.176	26.763.023

AD.24110 - THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG LÁNG NHŨ TƯƠNG 01 LỚP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, phun tưới lớp nhũ tương nhựa đường axit bằng ô tô chuyên dụng, rải lớp cấp phối đá dăm theo yêu cầu kỹ thuật, lu lèn bề mặt bằng lu bánh thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Thu dọn mặt bằng sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.24111	Thi công mặt đường láng nhũ tương 01 lớp					
AD.24112	- Tiêu chuẩn nhựa 0,9kg/m ²	100m ²	1.934.805	455.484	490.588	2.880.877
AD.24113	- Tiêu chuẩn nhựa 1,2kg/m ²	100m ²	2.540.120	455.484	490.588	3.486.192
AD.24113	- Tiêu chuẩn nhựa 1,6kg/m ²	100m ²	3.310.840	455.484	490.588	4.256.912

AD.24120 - THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG LÁNG NHŨ TƯƠNG 02 LỚP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, phun tưới lớp nhũ tương nhựa đường axit bằng ô tô chuyên dụng theo từng lớp, rải lớp cấp phối đá dăm theo yêu cầu kỹ thuật, lu lèn bề mặt bằng lu bánh thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Thu dọn mặt bằng sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.24121	Thi công mặt đường láng nhũ tương 02 lớp					
AD.24122	- Tiêu chuẩn nhựa 2,8kg/m ²	100m ²	5.751.720	531.397	571.860	6.854.977
AD.24123	- Tiêu chuẩn nhựa 3,6kg/m ²	100m ²	7.376.940	531.397	571.860	8.480.197
AD.24123	- Tiêu chuẩn nhựa 4,2kg/m ²	100m ²	8.644.390	531.397	571.860	9.747.647

AD.24130 - THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG LÁNG NHŨ TƯƠNG 03 LỚP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, phun tưới lớp nhũ tương nhựa đường axit bằng ô tô chuyên dụng theo từng lớp, rải lớp cấp phối đá dăm theo yêu cầu kỹ thuật, lu lèn bề mặt bằng lu bánh thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Thu dọn mặt bằng sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.24131	Thi công mặt đường láng nhũ tương 03 lớp					
AD.24132	- Tiêu chuẩn nhựa 3,8kg/m ²	100m ²	7.924.550	910.967	665.821	9.501.338
AD.24132	- Tiêu chuẩn nhựa 4,5kg/m ²	100m ²	9.345.445	910.967	665.821	10.922.233

AD.24200 - TƯỚI LỚP DÍNH BÁM MẶT ĐƯỜNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, thi công vệ sinh, pha chế nhựa, tưới lớp dính bám theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AD.24210 - TƯỚI LỚP DÍNH BÁM MẶT ĐƯỜNG BẰNG NHỰA PHA DẦUĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhựa pha dầu					
AD.24211	Lượng nhựa 0,5kg/m ²	100m ²	752.808	56.935	319.570	1.129.313
AD.24212	Lượng nhựa 0,8kg/m ²	100m ²	1.400.395	56.935	319.570	1.776.900
AD.24213	Lượng nhựa 1,0kg/m ²	100m ²	1.750.581	56.935	319.570	2.127.086
AD.24214	Lượng nhựa 1,5kg/m ²	100m ²	2.503.354	56.935	319.570	2.879.859

AD.24220 - TƯỚI LỚP DÍNH BÁM MẶT ĐƯỜNG BẰNG NHỮ TƯƠNG GỐC AXITĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhũ tương gốc axit					
AD.24221	Lượng nhũ tương 0,5kg/m ²	100m ²	896.363	48.501	215.064	1.159.928
AD.24222	Lượng nhũ tương 0,8kg/m ²	100m ²	1.434.180	48.501	215.064	1.697.745
AD.24223	Lượng nhũ tương 1,0kg/m ²	100m ²	1.792.725	48.501	215.064	2.056.290
AD.24224	Lượng nhũ tương 1,5kg/m ²	100m ²	2.689.088	48.501	215.064	2.952.653

AD.24230 - LÀM MẶT ĐƯỜNG LÁNG NHỰA (Theo Thông tư số 02/2020/TT-BXD ngày 20/7/2020)*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, nhựa đặc đun nóng đến nhiệt độ theo yêu cầu kỹ thuật; tưới nhựa nóng theo từng lớp, rải lớp cấp phối đá dăm theo yêu cầu kỹ thuật, lu lèn bề mặt bằng lu bánh thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Thu dọn mặt bằng sau thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.24231	Láng mặt đường Láng nhựa 1 lớp dày 1,5cm tiêu chuẩn nhựa 1,8kg/m ²	100m ²	4.219.770	493.440	470.567	5.183.777
AD.24232	Láng nhựa 2 lớp dày 2,5cm tiêu chuẩn nhựa 3,0kg/m ²	100m ²	6.897.340	575.681	558.176	8.031.197

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.24233	Láng nhựa 3 lớp dày 3,5cm tiêu chuẩn nhựa 4,5kg/m ²	100m ²	10.295.390	986.881	650.431	11.932.702
AD.24234	Láng nhựa 3 lớp dày 4,5cm tiêu chuẩn nhựa 5,5kg/m ²	100m ²	12.451.570	1.151.361	745.564	14.348.495

AD.25100 - CÀY XỚI MẶT ĐƯỜNG CŨ, LU LÊN MẶT ĐƯỜNG CŨ SAU CÀY PHÁ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào, cày phá, san phẳng mặt đường, dọn dẹp, lu lên lại mặt đường cũ sau khi cày phá, vận chuyển phế thải đổ đi trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.25111	Cày xới mặt đường cũ - Mặt đường đá dăm hoặc láng nhựa	100m ²		28.926	94.519	123.445
AD.25112	- Mặt đường bê tông nhựa	100m ²		55.151	113.423	168.574
AD.25121	Lu lên lại mặt đường cũ đã cày phá	100m ²		173.553	650.573	824.126

AD.25200 - THI CÔNG RÃNH XƯƠNG CÁ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, xếp đá vào rãnh, lấp đá con. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công rãnh xương cá					
AD.25211	Chiều dài rãnh - ≤ 2m	m ³	353.060	287.327		640.387
AD.25221	- > 2m	m ³	353.060	217.906		570.966

AD.25300 - THI CÔNG TÁI SINH NGUỘI TẠI CHỖ BẰNG HỖN HỢP CHẤT KẾT DÍNH POLIME PT2A2 VÀ XI MĂNG TRONG KẾT CẤU ÁO ĐƯỜNG Ô TÔ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt đường cũ sẽ cào bóc tái sinh, định vị phạm vi mặt đường cần tái sinh, loại bỏ chướng ngại vật trên mặt đường. Đánh dấu vị trí, rải xi măng trên bề mặt cào bóc tái sinh. Cào bóc, xới trộn, phun hỗn hợp chất kết dính polime PT2A2, san gạt, lu lên và hoàn thiện bề mặt bằng tổ hợp dây chuyền máy chuyên dụng đảm bảo theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.25310	Bê tông nhựa và một phần lớp cấp phối đá dăm cũ	100m ²	9.288.994	343.361	6.813.496	16.445.851
AD.25320	Cấp phối đá dăm cũ	100m ²	10.493.557	343.361	6.813.496	17.650.414
AD.25330	Cấp phối thiên nhiên cũ	100m ²	10.820.835	343.361	5.959.741	17.123.937

Ghi chú: Chiều dày thi công lớp tái sinh nguội tại chỗ (sau khi đã lu lèn) bình quân 20cm. Đơn giá trên chưa bao gồm các công tác bù vênh tạo phẳng trước khi thảm bê tông nhựa.

AD.25400 - THI CÔNG TÁI SINH NGUỘI TẠI CHỖ BẰNG BITUM BỌT VÀ XI MĂNG TRONG KẾT CẤU ÁO ĐƯỜNG Ô TÔ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt đường cũ sẽ cào bóc tái sinh, định vị, loại bỏ chướng ngại vật trên mặt đường (nếu có). Thử bitum bột; Rải xi măng trên bề mặt thi công. Tiến hành cào bóc, xới trộn, phun bitum bột, san gạt, lu lèn và hoàn thiện bề mặt bằng tổ hợp dây chuyền máy chuyên dụng đảm bảo theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.25410	Thi công tái sinh nguội tại chỗ bằng bitum bột và xi măng trong kết cấu áo đường ô tô	100m ²	24.585.083	343.361	6.813.496	31.741.940

Ghi chú: Chiều dày thi công lớp tái sinh nguội tại chỗ (sau khi đã lu lèn) bình quân 20cm. Đơn giá trên chưa bao gồm các công tác bù vênh tạo phẳng trước khi thảm bê tông nhựa.

AD.25500 - THI CÔNG TÁI SINH NGUỘI TẠI CHỖ SỬ DỤNG XI MĂNG HOẶC XI MĂNG VÀ NHỮ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG TRONG KẾT CẤU ÁO ĐƯỜNG Ô TÔ

AD.25510 - THI CÔNG TÁI SINH NGUỘI TẠI CHỖ SỬ DỤNG XI MĂNG TRONG KẾT CẤU ÁO ĐƯỜNG Ô TÔ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt đường cũ sẽ cào bóc tái sinh, định vị phạm vi mặt đường cần tái sinh, loại bỏ chướng ngại vật trên mặt đường. Đánh dấu vị trí và cao độ cào bóc tái sinh theo thiết kế. Rải xi măng trên bề mặt cào bóc tái sinh. Cào bóc, xới trộn, gia cố tái sinh bằng máy cào bóc tái sinh, san gạt, lu lèn và hoàn thiện bề mặt bằng tổ hợp dây chuyền máy chuyên dụng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.25510	Thi công tái sinh nguội tại chỗ sử dụng xi măng trong kết cấu áo đường ô tô	100m ²	3.896.176	233.485	4.325.450	8.455.111

Ghi chú: - Chiều dày thi công lớp tái sinh nguội tại chỗ (sau khi đã lu lèn) bình quân 20cm. Đơn giá trên chưa bao gồm các công tác bù vênh tạo phẳng trước khi thảm bê tông nhựa.

- Đơn giá chưa bao gồm chi phí của Máy lu rung 12T

AD.25520 - THI CÔNG TÁI SINH NGUỘI TẠI CHỖ SỬ DỤNG XI MĂNG VÀ NHŨ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG TRONG KẾT CẤU ÁO ĐƯỜNG Ô TÔ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt đường cũ sẽ cào bóc tái sinh, định vị phạm vi mặt đường cần tái sinh, loại bỏ chướng ngại vật trên mặt đường. Đánh dấu vị trí và cao độ cào bóc tái sinh theo thiết kế. Rải xi măng trên bề mặt cào bóc tái sinh và đấu nối với xe cấp nhũ tương. Cào bóc, xới trộn, gia cố tái sinh bằng máy cào bóc tái sinh, san gạt, lu lèn và hoàn thiện bề mặt bằng tổ hợp dây chuyền máy chuyên dụng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.25520	Thi công tái sinh nguội tại chỗ sử dụng xi măng và nhũ tương nhựa đường trong kết cấu áo đường ô tô	100m ²	31.930.140	233.485	4.368.352	36.531.977

Ghi chú: - Chiều dày thi công lớp tái sinh nguội tại chỗ (sau khi đã lu lèn) bình quân 20cm. Đơn giá trên chưa bao gồm các công tác bù vênh tạo phẳng trước khi thảm bê tông nhựa.

- Đơn giá chưa bao gồm chi phí của Máy lu rung 12T.

AD.26100 - SẢN XUẤT ĐÁ DẪM ĐEN VÀ BÊ TÔNG NHỰA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đun dầu diezen làm nóng dầu bảo ôn đến 140-160°C, bơm dầu lên máy nhựa, máy dầu mazút, phun dầu mazút vào buồng đốt, sấy vật liệu, trộn cấp phối theo thiết kế, sản xuất đá dăm đen và bê tông nhựa trên dây chuyền trạm trộn theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50m. Chi phí vật liệu đá, cát, bột đá, nhựa căn cứ vào thiết kế và phụ lục đơn giá cấp phối vật liệu để xác định.

Đơn vị tính: đồng/100 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sản xuất đá dăm đen và bê tông nhựa bằng: Trạm trộn công suất ≤25T/h					
AD.26110	Đá dăm đen	100tấn	113.346.018	1.648.130	5.183.159	120.177.307
AD.26111	Bê tông nhựa hạt thô	100tấn	127.908.682	1.648.130	5.183.159	134.739.971
AD.26112	Bê tông nhựa hạt trung	100tấn	133.852.595	1.648.130	5.183.159	140.683.884
AD.26113	Bê tông nhựa hạt mịn	100tấn	158.629.562	1.648.130	5.183.159	165.460.851
	Trạm trộn công suất 50÷60T/h					
AD.26120	Đá dăm đen	100tấn	113.346.018	933.941	3.649.887	117.929.846
AD.26121	Bê tông nhựa hạt thô	100tấn	127.908.682	933.941	3.649.887	132.492.510
AD.26122	Bê tông nhựa hạt trung	100tấn	133.852.595	933.941	3.649.887	138.436.423
AD.26123	Bê tông nhựa hạt mịn	100tấn	158.629.562	933.941	3.649.887	163.213.390
	Trạm trộn công suất 80T/h					
AD.26130	Đá dăm đen	100tấn	127.908.682	759.971	3.692.919	132.361.572
AD.26131	Bê tông nhựa hạt thô	100tấn	127.908.682	759.971	3.692.919	132.361.572
AD.26132	Bê tông nhựa hạt trung	100tấn	133.852.595	759.971	3.692.919	138.305.485
AD.26133	Bê tông nhựa hạt mịn	100tấn	158.629.562	759.971	3.692.919	163.082.452
	Trạm trộn công suất 120T/h					
AD.26140	Đá dăm đen	100tấn	127.908.682	430.345	3.479.446	131.818.473
AD.26141	Bê tông nhựa hạt thô	100tấn	127.908.682	430.345	3.479.446	131.818.473
AD.26142	Bê tông nhựa hạt trung	100tấn	133.852.595	430.345	3.479.446	137.762.386
AD.26143	Bê tông nhựa hạt mịn	100tấn	158.629.562	430.345	3.479.446	162.539.353

Ghi chú:

- Các vật tư dầu diezen, dầu mazút, dầu bảo ôn đã đưa vào chi phí vật liệu để sản xuất 100 tấn bê tông nhựa, trong trạm trộn chỉ còn chi phí điện năng cho một ca máy làm việc.

- Trường hợp sản xuất bê tông nhựa polymer thì sử dụng đơn giá trên điều chỉnh mức chi phí dầu diezen, dầu mazút nhân hệ số 1,1.

- Đơn giá sản xuất trên chỉ áp dụng đối với trường hợp đặt trạm sản xuất tại công trình.

AD.27100 - VẬN CHUYỂN HỖN HỢP CÁT MỊN, CÁT VÀNG GIA CỐ XI MĂNG TỪ TRẠM TRỘN ĐẾN VỊ TRÍ ĐỔ

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển hỗn hợp cát mịn, cát vàng gia cố xi măng từ trạm trộn đến vị trí đổ Cự ly vận chuyển 0,5km Phương tiện vận chuyển					
AD.27111	- Ô tô tự đổ 5T	100m ³			2.171.933	2.171.933

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.27112	- Ô tô tự đổ 7T	100m ³			1.938.659	1.938.659
AD.27113	- Ô tô tự đổ 10T	100m ³			1.673.782	1.673.782
	Cự ly vận chuyển 1,0km Phương tiện vận chuyển					
AD.27121	- Ô tô tự đổ 5T	100m ³			2.930.386	2.930.386
AD.27122	- Ô tô tự đổ 7T	100m ³			2.677.860	2.677.860
AD.27123	- Ô tô tự đổ 10T	100m ³			2.138.721	2.138.721
	Cự ly vận chuyển 1,5km Phương tiện vận chuyển					
AD.27131	- Ô tô tự đổ 5T	100m ³			3.436.021	3.436.021
AD.27132	- Ô tô tự đổ 7T	100m ³			3.026.540	3.026.540
AD.27133	- Ô tô tự đổ 10T	100m ³			2.464.179	2.464.179
	Cự ly vận chuyển 2,0km Phương tiện vận chuyển					
AD.27141	- Ô tô tự đổ 5T	100m ³			3.941.657	3.941.657
AD.27142	- Ô tô tự đổ 7T	100m ³			3.375.220	3.375.220
AD.27143	- Ô tô tự đổ 10T	100m ³			2.789.636	2.789.636
	Cự ly vận chuyển 3,0km Phương tiện vận chuyển					
AD.27151	- Ô tô tự đổ 5T	100m ³			4.780.551	4.780.551
AD.27152	- Ô tô tự đổ 7T	100m ³			3.947.055	3.947.055
AD.27153	- Ô tô tự đổ 10T	100m ³			3.316.568	3.316.568
	Cự ly vận chuyển 4,0km Phương tiện vận chuyển					
AD.27161	- Ô tô tự đổ 5T	100m ³			5.619.446	5.619.446
AD.27162	- Ô tô tự đổ 7T	100m ³			4.518.890	4.518.890
AD.27163	- Ô tô tự đổ 10T	100m ³			3.843.499	3.843.499
	Vận chuyển 1km tiếp theo Phương tiện vận chuyển					
AD.27171	- Ô tô tự đổ 5T	100m ³			758.453	758.453
AD.27172	- Ô tô tự đổ 7T	100m ³			516.046	516.046
AD.27173	- Ô tô tự đổ 10T	100m ³			402.947	402.947

AD.27200 - VẬN CHUYỂN ĐÁ DẪM ĐEN, BÊ TÔNG NHỰA TỪ TRẠM TRỘN ĐẾN VỊ TRÍ ĐỔ

Đơn vị tính: đồng/100 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển đá dăm đen, bê tông nhựa từ trạm trộn đến vị trí đổ					
	Cự ly vận chuyển 1,0km Phương tiện vận chuyển					
AD.27211	- Ô tô tự đổ 7T	100tấn			2.468.653	2.468.653
AD.27212	- Ô tô tự đổ 10T	100tấn			1.952.745	1.952.745
AD.27213	- Ô tô tự đổ 12T	100tấn			1.877.451	1.877.451
	Cự ly vận chuyển 2,0km Phương tiện vận chuyển					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.27221	- Ô tô tự đổ 7T	100tấn			3.096.276	3.096.276
AD.27222	- Ô tô tự đổ 10T	100tấn			2.572.665	2.572.665
AD.27223	- Ô tô tự đổ 12T	100tấn			2.467.508	2.467.508
	Cự ly vận chuyển 3,0km Phương tiện vận chuyển					
AD.27231	- Ô tô tự đổ 7T	100tấn			3.626.269	3.626.269
AD.27232	- Ô tô tự đổ 10T	100tấn			3.053.102	3.053.102
AD.27233	- Ô tô tự đổ 12T	100tấn			2.914.520	2.914.520
	Cự ly vận chuyển 4,0km Phương tiện vận chuyển					
AD.27241	- Ô tô tự đổ 7T	100tấn			4.156.263	4.156.263
AD.27242	- Ô tô tự đổ 10T	100tấn			3.533.539	3.533.539
AD.27243	- Ô tô tự đổ 12T	100tấn			3.379.413	3.379.413
	Vận chuyển 1km tiếp theo Phương tiện vận chuyển					
AD.27251	- Ô tô tự đổ 7T	100tấn			502.099	502.099
AD.27252	- Ô tô tự đổ 10T	100tấn			433.943	433.943
AD.27253	- Ô tô tự đổ 12T	100tấn			429.132	429.132

AD.27300 - VẬN CHUYỂN CẤP PHỐI ĐÁ DĂM GIA CỐ XI MĂNG TỪ TRẠM TRỘN ĐẾN VỊ TRÍ ĐỔ

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển cấp phối đá dăm gia cố xi măng từ trạm trộn đến vị trí đổ					
	Cự ly vận chuyển 1,0km Phương tiện vận chuyển					
AD.27311	- Ô tô 7T	100m ³			3.877.319	3.877.319
AD.27312	- Ô tô 10T	100m ³			3.084.098	3.084.098
AD.27313	- Ô tô 12T	100m ³			2.950.281	2.950.281
	Cự ly vận chuyển 2,0km Phương tiện vận chuyển					
AD.27321	- Ô tô 7T	100m ³			4.881.517	4.881.517
AD.27322	- Ô tô 10T	100m ³			4.044.973	4.044.973
AD.27323	- Ô tô 12T	100m ³			3.880.066	3.880.066
	Cự ly vận chuyển 3,0km Phương tiện vận chuyển					
AD.27331	- Ô tô 7T	100m ³			5.718.348	5.718.348
AD.27332	- Ô tô 10T	100m ³			4.804.374	4.804.374
AD.27333	- Ô tô 12T	100m ³			4.595.286	4.595.286
	Cự ly vận chuyển 4,0km Phương tiện vận chuyển					
AD.27341	- Ô tô 7T	100m ³			6.555.179	6.555.179
AD.27342	- Ô tô 10T	100m ³			5.563.775	5.563.775
AD.27343	- Ô tô 12T	100m ³			5.310.506	5.310.506

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo					
	Phương tiện vận chuyển					
AD.27351	- Ô tô 7T	100m ³			794.990	794.990
AD.27352	- Ô tô 10T	100m ³			712.907	712.907
AD.27353	- Ô tô 12T	100m ³			661.578	661.578

AD.30000 - CỌC TIÊU, BIỂN BÁO HIỆU ĐƯỜNG BỘ

Thành phần công việc:

Sàng cát, rửa sỏi đá. Chặt, uốn, buộc cốt thép. Gia công tháo dỡ ván khuôn. Trộn, đầm bê tông. Sơn băng, sơn cột. Đào lỗ, chôn cột, lắp băng (chưa tính công việc vẽ hình, kẻ chữ trên băng).

AD.31100 - THI CÔNG CỌC TIÊU BÊ TÔNG CỐT THÉP 0,12X0,12X1,025 (M), THI CÔNG CỘT KM BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/1cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công cọc tiêu bê tông cốt thép, cột km bê tông					
AD.31111	- Cọc tiêu BTCT	cái	39.319	33.740		73.059
AD.31121	- Cột km bê tông	cái	201.848	328.960		530.808

AD.32500 - LẮP ĐẶT CỘT VÀ BIỂN BÁO PHẢN QUANG

Thành phần công việc:

Bóc dỡ, lắp đặt cột và biển báo theo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 10km.

Đơn vị tính: đồng/1cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cột và biển báo phản quang					
	Loại biển báo phản quang					
AD.32511	Biển vuông 60x60cm	cái	78.565	137.067	23.098	238.730
AD.32521	Biển tròn D70, bát giác cạnh 25cm	cái	78.565	141.284	23.098	242.947
AD.32531	Biển tam giác cạnh 70cm	cái	78.565	130.741	23.098	232.404
AD.32541	Biển chữ nhật 30x50cm	cái	78.565	113.871	23.098	215.534

AD.33100 - GẮN VIÊN PHẢN QUANG*Thành phần công việc:*

- Thi công vệ sinh hiện trường, lấy dấu, canh giữ và hướng dẫn giao thông. Vận hành lò nung keo, trải keo và gắn viên phản quang theo tiêu chuẩn kỹ thuật. Thi công vệ sinh lò nung keo.

- Bốc dỡ, vận chuyển vật tư, công cụ ra công trường bằng xe ô tô 2,5T.

Đơn vị tính: đồng/1viên

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.33110	Gắn viên phản quang Trên mặt bê tông	viên	44.983	15.183	9.550	69.716
AD.33120	Trên mặt đường nhựa	viên	35.130	14.550	9.550	59.230

AD.34100 - LẮP ĐẶT DẢI PHÂN CÁCH*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đo kiểm tra đánh dấu vị trí lắp đặt, lắp đặt dải phân cách theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50m.

Đơn vị tính: đồng/1cái; đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.34110	Lắp đặt dải phân cách Dải phân cách cứng	cái	138.409	17.924		156.333
AD.34120	Dải phân cách mềm	cái	199.839	12.231		212.070
AD.34130	Dải phân cách bằng tôn lượn sóng	m	81.200	13.707		94.907

AD.34210 - LẮP DỰNG TẤM LƯỚI CHỐNG CHÓI TRÊN DẢI PHÂN CÁCH*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đánh dấu vị trí lắp dựng, khoan tạo lỗ, lắp trụ và tấm lưới chống chói trên dải phân cách đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.34210	Lắp dựng tấm lưới chống chói trên dải phân cách	m	463.135	12.652	199	475.986

AD.82000 - LẮP ĐẶT PHAO TIÊU, CỘT BÁO HIỆU, BIỂN BÁO HIỆU ĐƯỜNG SÔNG**AD.82100 - LẮP ĐẶT PHAO TIÊU***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, kiểm tra các mối liên kết giữa xích và các bộ phận chuyển hướng của phao (maní, con quay, vòng chuyển tiếp...), thả phao dấu, căn tọa độ vị trí thả rùa định vị phao, vận

chuyển vật liệu từ bờ xuống sà lan (vận chuyển vật liệu từ nơi sản xuất đến khu vực thả phao chưa tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt phao tiêu Đường kính phao					
AD.82111	0,8m	cái		164.813	103.296	268.109
AD.82121	1,0m	cái		226.618	144.513	371.131
AD.82131	1,2m	cái		293.001	186.238	479.239
AD.82141	1,4m	cái		357.095	227.455	584.550

AD.82200 - LẮP ĐẶT CỘT BÁO HIỆU ĐƯỜNG SÔNG ĐƯỜNG KÍNH 160MM-200MM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu từ tàu đến vị trí lắp đặt, đào hố chôn cột, định vị căn chỉnh cột, trộn vữa, đổ bê tông chân cột, lắp đất chân cột.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cột báo hiệu đường sông, đường kính 160-200mm Chiều dài cột					
AD.82211	5,5m	cái	724.578	1.169.715		1.894.293
AD.82221	6,5m	cái	724.578	1.217.785		1.942.363
AD.82231	7,5m	cái	724.578	1.252.121		1.976.699

AD.82300 - LẮP ĐẶT CÁC LOẠI BIỂN BÁO HIỆU ĐƯỜNG SÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp. Lắp đặt, định vị, căn chỉnh biển báo vào vị trí theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.82310	Lắp đặt các loại biển báo hiệu đường sông	cái	120.488	343.361		463.849

CHƯƠNG V CÔNG TÁC XÂY GẠCH ĐÁ

Hướng dẫn áp dụng:

- Vật liệu làm giáo xây phục vụ công tác xây đã được tính trong đơn giá.
- Trường hợp sử dụng vữa khô trộn sẵn đóng bao thay cho vữa thông thường (vữa trộn tại hiện trường xây dựng) thì chi phí nhân công và máy trộn vữa của các công tác xây sử dụng vữa thông thường được điều chỉnh nhân hệ số $k=0,9$.
- Trường hợp xây tường sử dụng gạch bê tông; gạch bê tông khí chưng áp; gạch bê tông bọt, khí không chưng áp có kích thước viên gạch khác với các kích thước gạch được ban hành trong tập đơn giá. Khi chi phí vật liệu gạch của khối xây thay đổi (tăng hoặc giảm) 10 viên so với chi phí vật liệu gạch của công tác xây gạch có kích thước tương ứng thì chi phí nhân công được điều chỉnh thay đổi (tăng hoặc giảm) với tỷ lệ 1%.

XÂY ĐÁ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa, xây kể cả miết mạch, kẻ chỉ theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m (vật liệu làm dàn giáo đã tính trong đơn giá).
- Vữa xây tính trong đơn giá sử dụng vữa XM cát vàng, XM PCB40, độ lớn ML>2.

AE.11000 - XÂY ĐÁ HỘC

AE.11100 - XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng Chiều dày ≤60cm					
AE.11111	- Vữa XM mác 25	m ³	545.603	375.995	13.038	934.636
AE.11112	- Vữa XM mác 50	m ³	587.225	375.995	13.038	976.258
AE.11113	- Vữa XM mác 75	m ³	624.484	375.995	13.038	1.013.517
AE.11114	- Vữa XM mác 100	m ³	662.813	375.995	13.038	1.051.846
AE.11115	- Vữa XM mác 125	m ³	697.845	375.995	13.038	1.086.878
AE.11116	- Vữa XM mác 150	m ³	731.315	375.995	13.038	1.120.348
	Chiều dày >60cm					
AE.11121	- Vữa XM mác 25	m ³	545.603	361.454	13.038	920.095
AE.11122	- Vữa XM mác 50	m ³	587.225	361.454	13.038	961.717
AE.11123	- Vữa XM mác 75	m ³	624.484	361.454	13.038	998.976
AE.11124	- Vữa XM mác 100	m ³	662.813	361.454	13.038	1.037.305
AE.11125	- Vữa XM mác 125	m ³	697.845	361.454	13.038	1.072.337
AE.11126	- Vữa XM mác 150	m ³	731.315	361.454	13.038	1.105.807

AE.11200 - XÂY TƯỜNG THẲNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng Chiều dày ≤60cm, cao ≤2m					
AE.11211	- Vữa XM mác 25	m ³	545.603	427.928	13.038	986.569
AE.11212	- Vữa XM mác 50	m ³	587.225	427.928	13.038	1.028.191
AE.11213	- Vữa XM mác 75	m ³	624.484	427.928	13.038	1.065.450
AE.11214	- Vữa XM mác 100	m ³	662.813	427.928	13.038	1.103.779
AE.11215	- Vữa XM mác 125	m ³	697.845	427.928	13.038	1.138.811
AE.11216	- Vữa XM mác 150	m ³	731.315	427.928	13.038	1.172.281
	Chiều dày ≤60cm, cao >2m					
AE.11221	- Vữa XM mác 25	m ³	572.884	498.557	13.038	1.084.479
AE.11222	- Vữa XM mác 50	m ³	616.587	498.557	13.038	1.128.182
AE.11223	- Vữa XM mác 75	m ³	655.708	498.557	13.038	1.167.303
AE.11224	- Vữa XM mác 100	m ³	695.953	498.557	13.038	1.207.548
AE.11225	- Vữa XM mác 125	m ³	732.737	498.557	13.038	1.244.332
AE.11226	- Vữa XM mác 150	m ³	767.881	498.557	13.038	1.279.476
	Chiều dày >60cm, cao ≤2m					
AE.11231	- Vữa XM mác 25	m ³	545.603	411.309	13.038	969.950
AE.11232	- Vữa XM mác 50	m ³	587.225	411.309	13.038	1.011.572
AE.11233	- Vữa XM mác 75	m ³	624.484	411.309	13.038	1.048.831
AE.11234	- Vữa XM mác 100	m ³	662.813	411.309	13.038	1.087.160
AE.11235	- Vữa XM mác 125	m ³	697.845	411.309	13.038	1.122.192
AE.11236	- Vữa XM mác 150	m ³	731.315	411.309	13.038	1.155.662
	Chiều dày >60cm, cao >2m					
AE.11241	- Vữa XM mác 25	m ³	572.884	471.552	13.038	1.057.474
AE.11242	- Vữa XM mác 50	m ³	616.587	471.552	13.038	1.101.177
AE.11243	- Vữa XM mác 75	m ³	655.708	471.552	13.038	1.140.298
AE.11244	- Vữa XM mác 100	m ³	695.953	471.552	13.038	1.180.543
AE.11245	- Vữa XM mác 125	m ³	732.737	471.552	13.038	1.217.327
AE.11246	- Vữa XM mác 150	m ³	767.881	471.552	13.038	1.252.471

AE.11300 - XÂY TƯỜNG TRỤ PIN, TƯỜNG CONG NGHIÊNG VẬN VỎ ĐỒ

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường trụ pin, tường cong nghiêng vận vỏ đồ Chiều dày ≤60cm, cao ≤2m					
AE.11311	- Vữa XM mác 25	m ³	545.603	467.397	13.038	1.026.038
AE.11312	- Vữa XM mác 50	m ³	587.225	467.397	13.038	1.067.660
AE.11313	- Vữa XM mác 75	m ³	624.484	467.397	13.038	1.104.919
AE.11314	- Vữa XM mác 100	m ³	662.813	467.397	13.038	1.143.248
AE.11315	- Vữa XM mác 125	m ³	697.845	467.397	13.038	1.178.280
AE.11316	- Vữa XM mác 150	m ³	731.315	467.397	13.038	1.211.750
	Chiều dày ≤60cm, cao >2m					
AE.11321	- Vữa XM mác 25	m ³	572.884	554.644	13.038	1.140.566

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.11322	- Vữa XM mác 50	m ³	616.587	554.644	13.038	1.184.269
AE.11323	- Vữa XM mác 75	m ³	655.708	554.644	13.038	1.223.390
AE.11324	- Vữa XM mác 100	m ³	695.953	554.644	13.038	1.263.635
AE.11325	- Vữa XM mác 125	m ³	732.737	554.644	13.038	1.300.419
AE.11326	- Vữa XM mác 150	m ³	767.881	554.644	13.038	1.335.563
	Chiều dày >60cm, cao ≤2m					
AE.11331	- Vữa XM mác 25	m ³	545.603	446.624	13.038	1.005.265
AE.11332	- Vữa XM mác 50	m ³	587.225	446.624	13.038	1.046.887
AE.11333	- Vữa XM mác 75	m ³	624.484	446.624	13.038	1.084.146
AE.11334	- Vữa XM mác 100	m ³	662.813	446.624	13.038	1.122.475
AE.11335	- Vữa XM mác 125	m ³	697.845	446.624	13.038	1.157.507
AE.11336	- Vữa XM mác 150	m ³	731.315	446.624	13.038	1.190.977
	Chiều dày >60cm, cao >2m					
AE.11341	- Vữa XM mác 25	m ³	572.884	506.866	13.038	1.092.788
AE.11342	- Vữa XM mác 50	m ³	616.587	506.866	13.038	1.136.491
AE.11343	- Vữa XM mác 75	m ³	655.708	506.866	13.038	1.175.612
AE.11344	- Vữa XM mác 100	m ³	695.953	506.866	13.038	1.215.857
AE.11345	- Vữa XM mác 125	m ³	732.737	506.866	13.038	1.252.641
AE.11346	- Vữa XM mác 150	m ³	767.881	506.866	13.038	1.287.785

AE.11400÷AE.11500 - XÂY MÓ, TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng, trụ cột					
	Xây móng					
	Chiều cao ≤2m					
AE.11411	- Vữa XM mác 25	m ³	545.603	492.325	13.038	1.050.966
AE.11412	- Vữa XM mác 50	m ³	587.225	492.325	13.038	1.092.588
AE.11413	- Vữa XM mác 75	m ³	624.484	492.325	13.038	1.129.847
AE.11414	- Vữa XM mác 100	m ³	662.813	492.325	13.038	1.168.176
AE.11415	- Vữa XM mác 125	m ³	697.845	492.325	13.038	1.203.208
AE.11416	- Vữa XM mác 150	m ³	731.315	492.325	13.038	1.236.678
	Chiều cao >2m					
AE.11421	- Vữa XM mác 25	m ³	572.884	943.103	13.038	1.529.025
AE.11422	- Vữa XM mác 50	m ³	616.587	943.103	13.038	1.572.728
AE.11423	- Vữa XM mác 75	m ³	655.708	943.103	13.038	1.611.849
AE.11424	- Vữa XM mác 100	m ³	695.953	943.103	13.038	1.652.094
AE.11425	- Vữa XM mác 125	m ³	732.737	943.103	13.038	1.688.878
AE.11426	- Vữa XM mác 150	m ³	767.881	943.103	13.038	1.724.022
	Xây trụ, cột					
	Chiều cao ≤2m					
AE.11511	- Vữa XM mác 25	m ³	545.603	806.000	13.038	1.364.641
AE.11512	- Vữa XM mác 50	m ³	587.225	806.000	13.038	1.406.263
AE.11513	- Vữa XM mác 75	m ³	624.484	806.000	13.038	1.443.522
AE.11514	- Vữa XM mác 100	m ³	662.813	806.000	13.038	1.481.851
AE.11515	- Vữa XM mác 125	m ³	697.845	806.000	13.038	1.516.883
AE.11516	- Vữa XM mác 150	m ³	731.315	806.000	13.038	1.550.353

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao >2m					
AE.11521	- Vữa XM mác 25	m ³	572.884	1.132.139	13.038	1.718.061
AE.11522	- Vữa XM mác 50	m ³	616.587	1.132.139	13.038	1.761.764
AE.11523	- Vữa XM mác 75	m ³	655.708	1.132.139	13.038	1.800.885
AE.11524	- Vữa XM mác 100	m ³	695.953	1.132.139	13.038	1.841.130
AE.11525	- Vữa XM mác 125	m ³	732.737	1.132.139	13.038	1.877.914
AE.11526	- Vữa XM mác 150	m ³	767.881	1.132.139	13.038	1.913.058

AE.11600 - TƯỜNG CÁNH, TƯỜNG ĐẦU CẦU

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường cánh, đầu cầu					
	Chiều cao ≤2m					
AE.11611	- Vữa XM mác 25	m ³	545.603	473.629	13.038	1.032.270
AE.11612	- Vữa XM mác 50	m ³	587.225	473.629	13.038	1.073.892
AE.11613	- Vữa XM mác 75	m ³	624.484	473.629	13.038	1.111.151
AE.11614	- Vữa XM mác 100	m ³	662.813	473.629	13.038	1.149.480
AE.11615	- Vữa XM mác 125	m ³	697.845	473.629	13.038	1.184.512
AE.11616	- Vữa XM mác 150	m ³	731.315	473.629	13.038	1.217.982
	Chiều cao >2m					
AE.11621	- Vữa XM mác 25	m ³	572.884	822.619	13.038	1.408.541
AE.11622	- Vữa XM mác 50	m ³	616.587	822.619	13.038	1.452.244
AE.11623	- Vữa XM mác 75	m ³	655.708	822.619	13.038	1.491.365
AE.11624	- Vữa XM mác 100	m ³	695.953	822.619	13.038	1.531.610
AE.11625	- Vữa XM mác 125	m ³	732.737	822.619	13.038	1.568.394
AE.11626	- Vữa XM mác 150	m ³	767.881	822.619	13.038	1.603.538

AE.11700÷AE.11800 - XÂY GÓI ĐỖ, GÓI ĐỖ ĐƯỜNG ống

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây trụ đỡ đường ống					
	Chiều cao ≤2m					
AE.11711	- Vữa XM mác 25	m ³	550.003	708.366	13.038	1.271.407
AE.11712	- Vữa XM mác 50	m ³	591.625	708.366	13.038	1.313.029
AE.11713	- Vữa XM mác 75	m ³	628.884	708.366	13.038	1.350.288
AE.11714	- Vữa XM mác 100	m ³	667.213	708.366	13.038	1.388.617
AE.11715	- Vữa XM mác 125	m ³	702.245	708.366	13.038	1.423.649
AE.11716	- Vữa XM mác 150	m ³	735.715	708.366	13.038	1.457.119
	Chiều cao >2m					
AE.11721	- Vữa XM mác 25	m ³	577.504	841.315	13.038	1.431.857
AE.11722	- Vữa XM mác 50	m ³	621.207	841.315	13.038	1.475.560
AE.11723	- Vữa XM mác 75	m ³	660.328	841.315	13.038	1.514.681
AE.11724	- Vữa XM mác 100	m ³	700.573	841.315	13.038	1.554.926
AE.11725	- Vữa XM mác 125	m ³	737.357	841.315	13.038	1.591.710
AE.11726	- Vữa XM mác 150	m ³	772.501	841.315	13.038	1.626.854

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây gổ đỡ đường ống Chiều cao $\leq 2\text{m}$					
AE.11811	- Vữa XM mác 25	m^3	550.003	708.366	13.038	1.271.407
AE.11812	- Vữa XM mác 50	m^3	591.625	708.366	13.038	1.313.029
AE.11813	- Vữa XM mác 75	m^3	628.884	708.366	13.038	1.350.288
AE.11814	- Vữa XM mác 100	m^3	667.213	708.366	13.038	1.388.617
AE.11815	- Vữa XM mác 125	m^3	702.245	708.366	13.038	1.423.649
AE.11816	- Vữa XM mác 150	m^3	735.715	708.366	13.038	1.457.119
	Chiều cao $> 2\text{m}$					
AE.11821	- Vữa XM mác 25	m^3	577.504	837.160	13.038	1.427.702
AE.11822	- Vữa XM mác 50	m^3	621.207	837.160	13.038	1.471.405
AE.11823	- Vữa XM mác 75	m^3	660.328	837.160	13.038	1.510.526
AE.11824	- Vữa XM mác 100	m^3	700.573	837.160	13.038	1.550.771
AE.11825	- Vữa XM mác 125	m^3	737.357	837.160	13.038	1.587.555
AE.11826	- Vữa XM mác 150	m^3	772.501	837.160	13.038	1.622.699

AE.11900 - XÂY MẶT BẰNG, MÁI DỐC

Đơn vị tính: đồng/ m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây mặt bằng, mái dốc					
	Xây mặt bằng					
AE.11911	- Vữa XM mác 25	m^3	545.603	411.309	13.038	969.950
AE.11912	- Vữa XM mác 50	m^3	587.225	411.309	13.038	1.011.572
AE.11913	- Vữa XM mác 75	m^3	624.484	411.309	13.038	1.048.831
AE.11914	- Vữa XM mác 100	m^3	662.813	411.309	13.038	1.087.160
AE.11915	- Vữa XM mác 125	m^3	697.845	411.309	13.038	1.122.192
AE.11916	- Vữa XM mác 150	m^3	731.315	411.309	13.038	1.155.662
	Xây mái dốc thẳng					
AE.11921	- Vữa XM mác 25	m^3	545.603	434.160	13.038	992.801
AE.11922	- Vữa XM mác 50	m^3	587.225	434.160	13.038	1.034.423
AE.11923	- Vữa XM mác 75	m^3	624.484	434.160	13.038	1.071.682
AE.11924	- Vữa XM mác 100	m^3	662.813	434.160	13.038	1.110.011
AE.11925	- Vữa XM mác 125	m^3	697.845	434.160	13.038	1.145.043
AE.11926	- Vữa XM mác 150	m^3	731.315	434.160	13.038	1.178.513
	Xây mái dốc cong					
AE.11931	- Vữa XM mác 25	m^3	563.753	481.938	13.038	1.058.729
AE.11932	- Vữa XM mác 50	m^3	606.416	481.938	13.038	1.101.392
AE.11933	- Vữa XM mác 75	m^3	644.606	481.938	13.038	1.139.582
AE.11934	- Vữa XM mác 100	m^3	683.893	481.938	13.038	1.178.869
AE.11935	- Vữa XM mác 125	m^3	719.801	481.938	13.038	1.214.777
AE.11936	- Vữa XM mác 150	m^3	754.108	481.938	13.038	1.249.084

AE.12000 - XẾP ĐÁ KHANĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xếp đá khan không chít mạch					
AE.12110	Mặt bằng	m ³	280.958	249.278		530.236
AE.12120	Mái dốc thẳng	m ³	280.958	290.825		571.783
AE.12130	Mái dốc cong	m ³	293.632	411.309		704.941
	Xếp đá khan có chít mạch					
	Xếp đá khan mặt bằng					
AE.12211	- Vữa XM mác 25	m ³	323.153	321.985		645.138
AE.12212	- Vữa XM mác 50	m ³	329.792	321.985		651.777
AE.12213	- Vữa XM mác 75	m ³	335.736	321.985		657.721
AE.12214	- Vữa XM mác 100	m ³	341.850	321.985		663.835
AE.12215	- Vữa XM mác 125	m ³	347.439	321.985		669.424
AE.12216	- Vữa XM mác 150	m ³	352.778	321.985		674.763
	Xếp đá khan mái dốc thẳng					
AE.12221	- Vữa XM mác 25	m ³	323.153	363.531		686.684
AE.12222	- Vữa XM mác 50	m ³	329.792	363.531		693.323
AE.12223	- Vữa XM mác 75	m ³	335.736	363.531		699.267
AE.12224	- Vữa XM mác 100	m ³	341.850	363.531		705.381
AE.12225	- Vữa XM mác 125	m ³	347.439	363.531		710.970
AE.12226	- Vữa XM mác 150	m ³	352.778	363.531		716.309
	Xếp đá khan mái dốc cong					
AE.12231	- Vữa XM mác 25	m ³	336.881	417.541		754.422
AE.12232	- Vữa XM mác 50	m ³	343.687	417.541		761.228
AE.12233	- Vữa XM mác 75	m ³	349.779	417.541		767.320
AE.12234	- Vữa XM mác 100	m ³	356.046	417.541		773.587
AE.12235	- Vữa XM mác 125	m ³	361.775	417.541		779.316
AE.12236	- Vữa XM mác 150	m ³	367.247	417.541		784.788

AE.12300 - XÂY CỐNG**AE.12400 - XÂY NÚT HÀM****AE.12500 - XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cống					
AE.12311	- Vữa XM mác 25	m ³	572.884	619.041	13.038	1.204.963
AE.12312	- Vữa XM mác 50	m ³	616.587	619.041	13.038	1.248.666
AE.12313	- Vữa XM mác 75	m ³	655.708	619.041	13.038	1.287.787
AE.12314	- Vữa XM mác 100	m ³	695.953	619.041	13.038	1.328.032
AE.12315	- Vữa XM mác 125	m ³	732.737	619.041	13.038	1.364.816
AE.12316	- Vữa XM mác 150	m ³	767.881	619.041	13.038	1.399.960
	Xây nút hàm					
AE.12411	- Vữa XM mác 25	m ³	572.884	718.753	13.038	1.304.675
AE.12412	- Vữa XM mác 50	m ³	616.587	718.753	13.038	1.348.378
AE.12413	- Vữa XM mác 75	m ³	655.708	718.753	13.038	1.387.499
AE.12414	- Vữa XM mác 100	m ³	695.953	718.753	13.038	1.427.744

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.12415	- Vữa XM mác 125	m ³	732.737	718.753	13.038	1.464.528
AE.12416	- Vữa XM mác 150	m ³	767.881	718.753	13.038	1.499.672
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác					
AE.12511	- Vữa XM mác 25	m ³	577.504	837.160	13.038	1.427.702
AE.12512	- Vữa XM mác 50	m ³	621.207	837.160	13.038	1.471.405
AE.12513	- Vữa XM mác 75	m ³	660.328	837.160	13.038	1.510.526
AE.12514	- Vữa XM mác 100	m ³	700.573	837.160	13.038	1.550.771
AE.12515	- Vữa XM mác 125	m ³	737.357	837.160	13.038	1.587.555
AE.12516	- Vữa XM mác 150	m ³	772.501	837.160	13.038	1.622.699

AE.12600 - XÂY RÃNH ĐỈNH, DỐC NƯỚC, THÁC NƯỚC, GÂN CHỮ V TRÊN ĐỘ DỐC TALUY $\geq 40\%$

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, bốc vác vận chuyển đá, vữa xây từ vị trí chân taluy lên vị trí xây; trộn vữa, xây kẻ cả miết mạch kẻ chỉ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây rãnh đỉnh, dốc nước, thải nước, gân chữ V trên độ dốc taluy $\geq 40\%$ Chiều cao $\geq 5m$					
AE.12611	- Vữa XM mác 25	m ³	600.594	1.136.294	14.269	1.751.157
AE.12612	- Vữa XM mác 50	m ³	648.459	1.136.294	14.269	1.799.022
AE.12613	- Vữa XM mác 75	m ³	691.306	1.136.294	14.269	1.841.869
AE.12614	- Vữa XM mác 100	m ³	735.385	1.136.294	14.269	1.885.948
AE.12615	- Vữa XM mác 125	m ³	775.672	1.136.294	14.269	1.926.235
AE.12616	- Vữa XM mác 150	m ³	814.162	1.136.294	14.269	1.964.725
	Chiều cao $\geq 10m$					
AE.12621	- Vữa XM mác 25	m ³	600.594	1.329.485	14.269	1.944.348
AE.12622	- Vữa XM mác 50	m ³	648.459	1.329.485	14.269	1.992.213
AE.12623	- Vữa XM mác 75	m ³	691.306	1.329.485	14.269	2.035.060
AE.12624	- Vữa XM mác 100	m ³	735.385	1.329.485	14.269	2.079.139
AE.12625	- Vữa XM mác 125	m ³	775.672	1.329.485	14.269	2.119.426
AE.12626	- Vữa XM mác 150	m ³	814.162	1.329.485	14.269	2.157.916
	Chiều cao $>20m$					
AE.12631	- Vữa XM mác 25	m ³	600.594	1.580.841	14.269	2.195.704
AE.12632	- Vữa XM mác 50	m ³	648.459	1.580.841	14.269	2.243.569
AE.12633	- Vữa XM mác 75	m ³	691.306	1.580.841	14.269	2.286.416
AE.12634	- Vữa XM mác 100	m ³	735.385	1.580.841	14.269	2.330.495
AE.12635	- Vữa XM mác 125	m ³	775.672	1.580.841	14.269	2.370.782
AE.12636	- Vữa XM mác 150	m ³	814.162	1.580.841	14.269	2.409.272

AE.13000 - XÂY ĐÁ MIẾNG (10x20x30)CM

AE.13100 - XÂY MÓNG

AE.13200 - XÂY TƯỜNG

AE.13300 - XÂY TRỤ ĐỘC LẬP

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây đá miếng (10x20x30)cm					
	Xây móng					
AE.13111	- Vữa XM mác 25	m ³	332.163	471.552	5.658	809.373
AE.13112	- Vữa XM mác 50	m ³	348.019	471.552	5.658	825.229
AE.13113	- Vữa XM mác 75	m ³	362.213	471.552	5.658	839.423
AE.13114	- Vữa XM mác 100	m ³	376.814	471.552	5.658	854.024
AE.13115	- Vữa XM mác 125	m ³	390.160	471.552	5.658	867.370
AE.13116	- Vữa XM mác 150	m ³	402.910	471.552	5.658	880.120
	Xây tường					
	Chiều dày ≤30cm, chiều cao ≤2m					
AE.13211	- Vữa XM mác 25	m ³	332.163	531.794	5.658	869.615
AE.13212	- Vữa XM mác 50	m ³	348.019	531.794	5.658	885.471
AE.13213	- Vữa XM mác 75	m ³	362.213	531.794	5.658	899.665
AE.13214	- Vữa XM mác 100	m ³	376.814	531.794	5.658	914.266
AE.13215	- Vữa XM mác 125	m ³	390.160	531.794	5.658	927.612
AE.13216	- Vữa XM mác 150	m ³	402.910	531.794	5.658	940.362
	Chiều dày ≤30cm, chiều cao >2m					
AE.13221	- Vữa XM mác 25	m ³	348.771	569.186	5.658	923.615
AE.13222	- Vữa XM mác 50	m ³	365.420	569.186	5.658	940.264
AE.13223	- Vữa XM mác 75	m ³	380.323	569.186	5.658	955.167
AE.13224	- Vữa XM mác 100	m ³	395.655	569.186	5.658	970.499
AE.13225	- Vữa XM mác 125	m ³	409.668	569.186	5.658	984.512
AE.13226	- Vữa XM mác 150	m ³	423.056	569.186	5.658	997.900
	Chiều dày >30cm, chiều cao ≤2m					
AE.13231	- Vữa XM mác 25	m ³	340.656	467.397	6.642	814.695
AE.13232	- Vữa XM mác 50	m ³	359.485	467.397	6.642	833.524
AE.13233	- Vữa XM mác 75	m ³	376.340	467.397	6.642	850.379
AE.13234	- Vữa XM mác 100	m ³	393.680	467.397	6.642	867.719
AE.13235	- Vữa XM mác 125	m ³	409.528	467.397	6.642	883.567
AE.13236	- Vữa XM mác 150	m ³	424.669	467.397	6.642	898.708
	Chiều dày >30cm, chiều cao >2m					
AE.13241	- Vữa XM mác 25	m ³	357.689	554.644	6.642	918.975
AE.13242	- Vữa XM mác 50	m ³	377.460	554.644	6.642	938.746
AE.13243	- Vữa XM mác 75	m ³	395.157	554.644	6.642	956.443
AE.13244	- Vữa XM mác 100	m ³	413.364	554.644	6.642	974.650
AE.13245	- Vữa XM mác 125	m ³	430.004	554.644	6.642	991.290
AE.13246	- Vữa XM mác 150	m ³	445.902	554.644	6.642	1.007.188
	Xây trụ, cột					
AE.13311	- Vữa XM mác 25	m ³	397.365	909.866	8.118	1.315.349
AE.13312	- Vữa XM mác 50	m ³	423.378	909.866	8.118	1.341.362

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.13313	- Vữa XM mác 75	m ³	446.665	909.866	8.118	1.364.649
AE.13314	- Vữa XM mác 100	m ³	470.621	909.866	8.118	1.388.605
AE.13315	- Vữa XM mác 125	m ³	492.516	909.866	8.118	1.410.500
AE.13316	- Vữa XM mác 150	m ³	513.434	909.866	8.118	1.431.418

AE.14000 - XÂY ĐÁ CHẼ

AE.14100 - XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHẼ (10x10x20)CM

AE.14200 - XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHẼ (10x10x20)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây đá chẻ (10x10x20)cm, xây móng					
AE.14111	- Vữa XM mác 25	m ³	2.123.931	562.954	8.856	2.695.741
AE.14112	- Vữa XM mác 50	m ³	2.153.661	562.954	8.856	2.725.471
AE.14113	- Vữa XM mác 75	m ³	2.180.274	562.954	8.856	2.752.084
AE.14114	- Vữa XM mác 100	m ³	2.207.652	562.954	8.856	2.779.462
AE.14115	- Vữa XM mác 125	m ³	2.232.675	562.954	8.856	2.804.485
AE.14116	- Vữa XM mác 150	m ³	2.256.582	562.954	8.856	2.828.392
	Xây đá chẻ (10x10x20)cm, xây tường Chiều dày ≤30cm, chiều cao ≤2m					
AE.14211	- Vữa XM mác 25	m ³	2.123.931	629.428	8.856	2.762.215
AE.14212	- Vữa XM mác 50	m ³	2.153.661	629.428	8.856	2.791.945
AE.14213	- Vữa XM mác 75	m ³	2.180.274	629.428	8.856	2.818.558
AE.14214	- Vữa XM mác 100	m ³	2.207.652	629.428	8.856	2.845.936
AE.14215	- Vữa XM mác 125	m ³	2.232.675	629.428	8.856	2.870.959
AE.14216	- Vữa XM mác 150	m ³	2.256.582	629.428	8.856	2.894.866
	Chiều dày ≤30cm, chiều cao >2m					
AE.14221	- Vữa XM mác 25	m ³	2.230.128	687.593	8.856	2.926.577
AE.14222	- Vữa XM mác 50	m ³	2.261.344	687.593	8.856	2.957.793
AE.14223	- Vữa XM mác 75	m ³	2.289.288	687.593	8.856	2.985.737
AE.14224	- Vữa XM mác 100	m ³	2.318.035	687.593	8.856	3.014.484
AE.14225	- Vữa XM mác 125	m ³	2.344.309	687.593	8.856	3.040.758
AE.14226	- Vữa XM mác 150	m ³	2.369.411	687.593	8.856	3.065.860
	Chiều dày >30cm, chiều cao ≤2m					
AE.14231	- Vữa XM mác 25	m ³	2.123.931	562.954	8.856	2.695.741
AE.14232	- Vữa XM mác 50	m ³	2.153.661	562.954	8.856	2.725.471
AE.14233	- Vữa XM mác 75	m ³	2.180.274	562.954	8.856	2.752.084
AE.14234	- Vữa XM mác 100	m ³	2.207.652	562.954	8.856	2.779.462
AE.14235	- Vữa XM mác 125	m ³	2.232.675	562.954	8.856	2.804.485
AE.14236	- Vữa XM mác 150	m ³	2.256.582	562.954	8.856	2.828.392
	Chiều dày >30cm, chiều cao >2m					
AE.14241	- Vữa XM mác 25	m ³	2.230.128	627.351	8.856	2.866.335
AE.14242	- Vữa XM mác 50	m ³	2.261.344	627.351	8.856	2.897.551

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.14243	- Vữa XM mác 75	m ³	2.289.288	627.351	8.856	2.925.495
AE.14244	- Vữa XM mác 100	m ³	2.318.035	627.351	8.856	2.954.242
AE.14245	- Vữa XM mác 125	m ³	2.344.309	627.351	8.856	2.980.516
AE.14246	- Vữa XM mác 150	m ³	2.369.411	627.351	8.856	3.005.618

AE.14300 - XÂY GÓI ĐỒ ỐNG BẰNG ĐÁ CHÈ (10x10x20)CM

AE.14400 - XÂY TRỤ, CỘT BẰNG ĐÁ CHÈ (10x10x20)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây đá chẻ (10x10x20)cm, xây gói đồ ống Chiều cao ≤2m					
AE.14311	- Vữa XM mác 25	m ³	2.123.931	562.954	8.856	2.695.741
AE.14312	- Vữa XM mác 50	m ³	2.153.661	562.954	8.856	2.725.471
AE.14313	- Vữa XM mác 75	m ³	2.180.274	562.954	8.856	2.752.084
AE.14314	- Vữa XM mác 100	m ³	2.207.652	562.954	8.856	2.779.462
AE.14315	- Vữa XM mác 125	m ³	2.232.675	562.954	8.856	2.804.485
AE.14316	- Vữa XM mác 150	m ³	2.256.582	562.954	8.856	2.828.392
	Chiều cao >2m					
AE.14321	- Vữa XM mác 25	m ³	2.236.740	627.351	9.102	2.873.193
AE.14322	- Vữa XM mác 50	m ³	2.268.997	627.351	9.102	2.905.450
AE.14323	- Vữa XM mác 75	m ³	2.297.872	627.351	9.102	2.934.325
AE.14324	- Vữa XM mác 100	m ³	2.327.577	627.351	9.102	2.964.030
AE.14325	- Vữa XM mác 125	m ³	2.354.727	627.351	9.102	2.991.180
AE.14326	- Vữa XM mác 150	m ³	2.380.666	627.351	9.102	3.017.119
	Xây đá chẻ (10x10x20)cm, xây trụ, cột					
AE.14411	- Vữa XM mác 25	m ³	2.142.240	909.866	9.102	3.061.208
AE.14412	- Vữa XM mác 50	m ³	2.174.497	909.866	9.102	3.093.465
AE.14413	- Vữa XM mác 75	m ³	2.203.372	909.866	9.102	3.122.340
AE.14414	- Vữa XM mác 100	m ³	2.233.077	909.866	9.102	3.152.045
AE.14415	- Vữa XM mác 125	m ³	2.260.227	909.866	9.102	3.179.195
AE.14416	- Vữa XM mác 150	m ³	2.286.166	909.866	9.102	3.205.134

AE.15100 - XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHẼ (20x20x25)CM

AE.15200 - XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHẼ (20x20x25)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây đá chẻ (20x20x25), xây móng					
AE.15111	- Vữa XM mác 25	m ³	860.036	280.438	8.364	1.148.838
AE.15112	- Vữa XM mác 50	m ³	887.784	280.438	8.364	1.176.586
AE.15113	- Vữa XM mác 75	m ³	912.622	280.438	8.364	1.201.424
AE.15114	- Vữa XM mác 100	m ³	938.175	280.438	8.364	1.226.977
AE.15115	- Vữa XM mác 125	m ³	961.530	280.438	8.364	1.250.332
AE.15116	- Vữa XM mác 150	m ³	983.843	280.438	8.364	1.272.645
	Xây đá chẻ (20x20x25), xây tường					
	Chiều dày ≤30cm, chiều cao ≤2m					
AE.15211	- Vữa XM mác 25	m ³	876.533	301.211	8.610	1.186.354
AE.15212	- Vữa XM mác 50	m ³	905.272	301.211	8.610	1.215.093
AE.15213	- Vữa XM mác 75	m ³	930.998	301.211	8.610	1.240.819
AE.15214	- Vữa XM mác 100	m ³	957.464	301.211	8.610	1.267.285
AE.15215	- Vữa XM mác 125	m ³	981.653	301.211	8.610	1.291.474
AE.15216	- Vữa XM mác 150	m ³	1.004.763	301.211	8.610	1.314.584
	Chiều dày ≤30cm, chiều cao >2m					
AE.15221	- Vữa XM mác 25	m ³	920.360	321.985	8.610	1.250.955
AE.15222	- Vữa XM mác 50	m ³	950.536	321.985	8.610	1.281.131
AE.15223	- Vữa XM mác 75	m ³	977.548	321.985	8.610	1.308.143
AE.15224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.005.337	321.985	8.610	1.335.932
AE.15225	- Vữa XM mác 125	m ³	1.030.735	321.985	8.610	1.361.330
AE.15226	- Vữa XM mác 150	m ³	1.055.001	321.985	8.610	1.385.596
	Chiều dày >30cm, chiều cao ≤2m					
AE.15231	- Vữa XM mác 25	m ³	860.036	288.747	8.364	1.157.147
AE.15232	- Vữa XM mác 50	m ³	887.784	288.747	8.364	1.184.895
AE.15233	- Vữa XM mác 75	m ³	912.622	288.747	8.364	1.209.733
AE.15234	- Vữa XM mác 100	m ³	938.175	288.747	8.364	1.235.286
AE.15235	- Vữa XM mác 125	m ³	961.530	288.747	8.364	1.258.641
AE.15236	- Vữa XM mác 150	m ³	983.843	288.747	8.364	1.280.954
	Chiều dày >30cm, chiều cao >2m					
AE.15241	- Vữa XM mác 25	m ³	903.037	301.211	8.364	1.212.612
AE.15242	- Vữa XM mác 50	m ³	932.173	301.211	8.364	1.241.748
AE.15243	- Vữa XM mác 75	m ³	958.254	301.211	8.364	1.267.829
AE.15244	- Vữa XM mác 100	m ³	985.084	301.211	8.364	1.294.659
AE.15245	- Vữa XM mác 125	m ³	1.009.607	301.211	8.364	1.319.182
AE.15246	- Vữa XM mác 150	m ³	1.033.035	301.211	8.364	1.342.610

AE.16100 - XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHẼ (15x20x25)CM

AE.16200 - XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHẼ (15x20x25)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây đá chẻ (15x20x25), xây móng					
AE.16111	- Vữa XM mác 25	m ³	992.633	294.979	8.610	1.296.222
AE.16112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.021.372	294.979	8.610	1.324.961
AE.16113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.047.098	294.979	8.610	1.350.687
AE.16114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.073.564	294.979	8.610	1.377.153
AE.16115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.097.753	294.979	8.610	1.401.342
AE.16116	- Vữa XM mác 150	m ³	1.120.863	294.979	8.610	1.424.452
	Xây đá chẻ (15x20x25), xây tường Chiều dày ≤30cm, chiều cao ≤2m					
AE.16211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.006.431	305.366	8.856	1.320.653
AE.16212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.036.161	305.366	8.856	1.350.383
AE.16213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.062.774	305.366	8.856	1.376.996
AE.16214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.090.152	305.366	8.856	1.404.374
AE.16215	- Vữa XM mác 125	m ³	1.115.175	305.366	8.856	1.429.397
AE.16216	- Vữa XM mác 150	m ³	1.139.082	305.366	8.856	1.453.304
	Chiều dày ≤30cm, chiều cao >2m					
AE.16221	- Vữa XM mác 25	m ³	1.056.753	338.603	8.856	1.404.212
AE.16222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.087.969	338.603	8.856	1.435.428
AE.16223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.115.913	338.603	8.856	1.463.372
AE.16224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.144.660	338.603	8.856	1.492.119
AE.16225	- Vữa XM mác 125	m ³	1.170.934	338.603	8.856	1.518.393
AE.16226	- Vữa XM mác 150	m ³	1.196.036	338.603	8.856	1.543.495
	Chiều dày >30cm, chiều cao ≤2m					
AE.16231	- Vữa XM mác 25	m ³	992.633	299.134	8.610	1.300.377
AE.16232	- Vữa XM mác 50	m ³	1.021.372	299.134	8.610	1.329.116
AE.16233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.047.098	299.134	8.610	1.354.842
AE.16234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.073.564	299.134	8.610	1.381.308
AE.16235	- Vữa XM mác 125	m ³	1.097.753	299.134	8.610	1.405.497
AE.16236	- Vữa XM mác 150	m ³	1.120.863	299.134	8.610	1.428.607
	Chiều dày >30cm, chiều cao >2m					
AE.16241	- Vữa XM mác 25	m ³	1.042.265	315.753	8.610	1.366.628
AE.16242	- Vữa XM mác 50	m ³	1.072.441	315.753	8.610	1.396.804
AE.16243	- Vữa XM mác 75	m ³	1.099.453	315.753	8.610	1.423.816
AE.16244	- Vữa XM mác 100	m ³	1.127.242	315.753	8.610	1.451.605
AE.16245	- Vữa XM mác 125	m ³	1.152.640	315.753	8.610	1.477.003
AE.16246	- Vữa XM mác 150	m ³	1.176.906	315.753	8.610	1.501.269

XÂY GẠCH

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây. Trộn vữa, xây (kể cả những bộ phận, kết cấu nhỏ gắn liền với bộ phận kết cấu chung như đường viền bệ cửa sổ, gờ chỉ v.v... tính vào khối lượng) đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

- Vữa xây tính trong đơn giá sử dụng vữa XM PCB40; cát mịn có mô đun độ lớn ML = 1,5÷2,0.

AE.20000 - XÂY GẠCH ĐẤT SÉT NUNG (6,5x10,5x22)CM

AE.21000 - XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm Chiều dày ≤33cm					
AE.21111	- Vữa XM mác 25	m ³	786.387	294.979	8.610	1.089.976
AE.21112	- Vữa XM mác 50	m ³	819.276	294.979	8.610	1.122.865
AE.21113	- Vữa XM mác 75	m ³	846.826	294.979	8.610	1.150.415
AE.21114	- Vữa XM mác 100	m ³	874.927	294.979	8.610	1.178.516
AE.21115	- Vữa XM mác 125	m ³	901.177	294.979	8.610	1.204.766
	Chiều dày >33cm					
AE.21211	- Vữa XM mác 25	m ³	780.811	261.742	8.856	1.051.409
AE.21212	- Vữa XM mác 50	m ³	814.834	261.742	8.856	1.085.432
AE.21213	- Vữa XM mác 75	m ³	843.334	261.742	8.856	1.113.932
AE.21214	- Vữa XM mác 100	m ³	872.404	261.742	8.856	1.143.002
AE.21215	- Vữa XM mác 125	m ³	899.560	261.742	8.856	1.170.158

AE.22000 - XÂY TƯỜNG THẲNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm Chiều dày ≤11cm, cao ≤6m					
AE.22111	- Vữa XM mác 25	m ³	891.762	394.691	7.872	1.294.325
AE.22112	- Vữa XM mác 50	m ³	919.151	394.691	7.872	1.321.714
AE.22113	- Vữa XM mác 75	m ³	942.093	394.691	7.872	1.344.656
AE.22114	- Vữa XM mác 100	m ³	965.494	394.691	7.872	1.368.057
AE.22115	- Vữa XM mác 125	m ³	987.355	394.691	7.872	1.389.918
	Chiều dày ≤11cm, cao ≤28m					
AE.22121	- Vữa XM mác 25	m ³	891.762	430.005	52.104	1.373.871
AE.22122	- Vữa XM mác 50	m ³	919.151	430.005	52.104	1.401.260
AE.22123	- Vữa XM mác 75	m ³	942.093	430.005	52.104	1.424.202
AE.22124	- Vữa XM mác 100	m ³	965.494	430.005	52.104	1.447.603
AE.22125	- Vữa XM mác 125	m ³	987.355	430.005	52.104	1.469.464
	Chiều dày ≤11cm, cao ≤100m					
AE.22131	- Vữa XM mác 25	m ³	891.762	471.552	100.022	1.463.336

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.22132	- Vữa XM mác 50	m ³	919.151	471.552	100.022	1.490.725
AE.22133	- Vữa XM mác 75	m ³	942.093	471.552	100.022	1.513.667
AE.22134	- Vữa XM mác 100	m ³	965.494	471.552	100.022	1.537.068
AE.22135	- Vữa XM mác 125	m ³	987.355	471.552	100.022	1.558.929
	Chiều dày ≤11cm, cao ≤200m					
AE.22141	- Vữa XM mác 25	m ³	891.762	492.325	151.837	1.535.924
AE.22142	- Vữa XM mác 50	m ³	919.151	492.325	151.837	1.563.313
AE.22143	- Vữa XM mác 75	m ³	942.093	492.325	151.837	1.586.255
AE.22144	- Vữa XM mác 100	m ³	965.494	492.325	151.837	1.609.656
AE.22145	- Vữa XM mác 125	m ³	987.355	492.325	151.837	1.631.517
	Chiều dày ≤33cm, cao ≤6m					
AE.22211	- Vữa XM mác 25	m ³	825.706	338.603	8.610	1.172.919
AE.22212	- Vữa XM mác 50	m ³	860.239	338.603	8.610	1.207.452
AE.22213	- Vữa XM mác 75	m ³	889.167	338.603	8.610	1.236.380
AE.22214	- Vữa XM mác 100	m ³	918.673	338.603	8.610	1.265.886
AE.22215	- Vữa XM mác 125	m ³	946.236	338.603	8.610	1.293.449
	Chiều dày ≤33cm, cao ≤28m					
AE.22221	- Vữa XM mác 25	m ³	825.706	346.912	52.842	1.225.460
AE.22222	- Vữa XM mác 50	m ³	860.239	346.912	52.842	1.259.993
AE.22223	- Vữa XM mác 75	m ³	889.167	346.912	52.842	1.288.921
AE.22224	- Vữa XM mác 100	m ³	918.673	346.912	52.842	1.318.427
AE.22225	- Vữa XM mác 125	m ³	946.236	346.912	52.842	1.345.990
	Chiều dày ≤33cm, cao ≤100m					
AE.22231	- Vữa XM mác 25	m ³	825.706	382.227	100.760	1.308.693
AE.22232	- Vữa XM mác 50	m ³	860.239	382.227	100.760	1.343.226
AE.22233	- Vữa XM mác 75	m ³	889.167	382.227	100.760	1.372.154
AE.22234	- Vữa XM mác 100	m ³	918.673	382.227	100.760	1.401.660
AE.22235	- Vữa XM mác 125	m ³	946.236	382.227	100.760	1.429.223
	Chiều dày ≤33cm, cao ≤200m					
AE.22241	- Vữa XM mác 25	m ³	825.706	398.845	152.575	1.377.126
AE.22242	- Vữa XM mác 50	m ³	860.239	398.845	152.575	1.411.659
AE.22243	- Vữa XM mác 75	m ³	889.167	398.845	152.575	1.440.587
AE.22244	- Vữa XM mác 100	m ³	918.673	398.845	152.575	1.470.093
AE.22245	- Vữa XM mác 125	m ³	946.236	398.845	152.575	1.497.656
	Chiều dày >33cm, cao ≤6m					
AE.22311	- Vữa XM mác 25	m ³	819.852	292.902	8.856	1.121.610
AE.22312	- Vữa XM mác 50	m ³	855.576	292.902	8.856	1.157.334
AE.22313	- Vữa XM mác 75	m ³	885.501	292.902	8.856	1.187.259
AE.22314	- Vữa XM mác 100	m ³	916.024	292.902	8.856	1.217.782
AE.22315	- Vữa XM mác 125	m ³	944.538	292.902	8.856	1.246.296
	Chiều dày >33cm, cao ≤28m					
AE.22321	- Vữa XM mác 25	m ³	819.852	317.830	53.088	1.190.770
AE.22322	- Vữa XM mác 50	m ³	855.576	317.830	53.088	1.226.494
AE.22323	- Vữa XM mác 75	m ³	885.501	317.830	53.088	1.256.419
AE.22324	- Vữa XM mác 100	m ³	916.024	317.830	53.088	1.286.942
AE.22325	- Vữa XM mác 125	m ³	944.538	317.830	53.088	1.315.456
	Chiều dày >33cm, cao ≤100m					
AE.22331	- Vữa XM mác 25	m ³	819.852	348.990	101.006	1.269.848
AE.22332	- Vữa XM mác 50	m ³	855.576	348.990	101.006	1.305.572
AE.22333	- Vữa XM mác 75	m ³	885.501	348.990	101.006	1.335.497
AE.22334	- Vữa XM mác 100	m ³	916.024	348.990	101.006	1.366.020

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.22335	- Vữa XM mác 125 Chiều dày >33cm, cao ≤200m	m ³	944.538	348.990	101.006	1.394.534
AE.22341	- Vữa XM mác 25	m ³	819.852	365.608	152.822	1.338.282
AE.22342	- Vữa XM mác 50	m ³	855.576	365.608	152.822	1.374.006
AE.22343	- Vữa XM mác 75	m ³	885.501	365.608	152.822	1.403.931
AE.22344	- Vữa XM mác 100	m ³	916.024	365.608	152.822	1.434.454
AE.22345	- Vữa XM mác 125	m ³	944.538	365.608	152.822	1.462.968

AE.23000 - XÂY CỘT, TRỤ

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cột, trụ gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm Chiều cao ≤6m					
AE.23111	- Vữa XM mác 25	m ³	819.852	623.196	8.856	1.451.904
AE.23112	- Vữa XM mác 50	m ³	855.576	623.196	8.856	1.487.628
AE.23113	- Vữa XM mác 75	m ³	885.501	623.196	8.856	1.517.553
AE.23114	- Vữa XM mác 100	m ³	916.024	623.196	8.856	1.548.076
AE.23115	- Vữa XM mác 125	m ³	944.538	623.196	8.856	1.576.590
	Chiều cao ≤28m					
AE.23121	- Vữa XM mác 25	m ³	819.852	830.928	53.088	1.703.868
AE.23122	- Vữa XM mác 50	m ³	855.576	830.928	53.088	1.739.592
AE.23123	- Vữa XM mác 75	m ³	885.501	830.928	53.088	1.769.517
AE.23124	- Vữa XM mác 100	m ³	916.024	830.928	53.088	1.800.040
AE.23125	- Vữa XM mác 125	m ³	944.538	830.928	53.088	1.828.554
	Chiều cao ≤100m					
AE.23131	- Vữa XM mác 25	m ³	819.852	914.021	101.006	1.834.879
AE.23132	- Vữa XM mác 50	m ³	855.576	914.021	101.006	1.870.603
AE.23133	- Vữa XM mác 75	m ³	885.501	914.021	101.006	1.900.528
AE.23134	- Vữa XM mác 100	m ³	916.024	914.021	101.006	1.931.051
AE.23135	- Vữa XM mác 125	m ³	944.538	914.021	101.006	1.959.565
	Chiều cao ≤200m					
AE.23141	- Vữa XM mác 25	m ³	819.852	955.567	152.822	1.928.241
AE.23142	- Vữa XM mác 50	m ³	855.576	955.567	152.822	1.963.965
AE.23143	- Vữa XM mác 75	m ³	885.501	955.567	152.822	1.993.890
AE.23144	- Vữa XM mác 100	m ³	916.024	955.567	152.822	2.024.413
AE.23145	- Vữa XM mác 125	m ³	944.538	955.567	152.822	2.052.927

AE.24000 - XÂY TƯỜNG CONG NGHIÊNG VẠN VỎ ĐỒĐơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường cong nghiêng vận vỏ đồ gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm Chiều dày ≤33cm, Chiều cao ≤6m					
AE.24111	- Vữa XM mác 25	m ³	825.706	577.495	8.610	1.411.811
AE.24112	- Vữa XM mác 50	m ³	860.239	577.495	8.610	1.446.344
AE.24113	- Vữa XM mác 75	m ³	889.167	577.495	8.610	1.475.272
AE.24114	- Vữa XM mác 100	m ³	918.673	577.495	8.610	1.504.778
AE.24115	- Vữa XM mác 125	m ³	946.236	577.495	8.610	1.532.341
	Chiều dày ≤33cm, Chiều cao ≤28m					
AE.24121	- Vữa XM mác 25	m ³	825.706	641.892	52.842	1.520.440
AE.24122	- Vữa XM mác 50	m ³	860.239	641.892	52.842	1.554.973
AE.24123	- Vữa XM mác 75	m ³	889.167	641.892	52.842	1.583.901
AE.24124	- Vữa XM mác 100	m ³	918.673	641.892	52.842	1.613.407
AE.24125	- Vữa XM mác 125	m ³	946.236	641.892	52.842	1.640.970
	Chiều dày ≤33cm, Chiều cao ≤100m					
AE.24131	- Vữa XM mác 25	m ³	825.706	704.211	100.760	1.630.677
AE.24132	- Vữa XM mác 50	m ³	860.239	704.211	100.760	1.665.210
AE.24133	- Vữa XM mác 75	m ³	889.167	704.211	100.760	1.694.138
AE.24134	- Vữa XM mác 100	m ³	918.673	704.211	100.760	1.723.644
AE.24135	- Vữa XM mác 125	m ³	946.236	704.211	100.760	1.751.207
	Chiều dày ≤33cm, Chiều cao ≤200m					
AE.24141	- Vữa XM mác 25	m ³	825.706	737.449	152.575	1.715.730
AE.24142	- Vữa XM mác 50	m ³	860.239	737.449	152.575	1.750.263
AE.24143	- Vữa XM mác 75	m ³	889.167	737.449	152.575	1.779.191
AE.24144	- Vữa XM mác 100	m ³	918.673	737.449	152.575	1.808.697
AE.24145	- Vữa XM mác 125	m ³	946.236	737.449	152.575	1.836.260

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm Chiều dày >33cm, Chiều cao ≤6m					
AE.24211	- Vữa XM mác 25	m ³	819.852	540.103	8.856	1.368.811
AE.24212	- Vữa XM mác 50	m ³	855.576	540.103	8.856	1.404.535
AE.24213	- Vữa XM mác 75	m ³	885.501	540.103	8.856	1.434.460
AE.24214	- Vữa XM mác 100	m ³	916.024	540.103	8.856	1.464.983
AE.24215	- Vữa XM mác 125	m ³	944.538	540.103	8.856	1.493.497
	Chiều dày >33cm, Chiều cao ≤28m					
AE.24221	- Vữa XM mác 25	m ³	819.852	600.345	53.088	1.473.285

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.24222	- Vữa XM mác 50	m ³	855.576	600.345	53.088	1.509.009
AE.24223	- Vữa XM mác 75	m ³	885.501	600.345	53.088	1.538.934
AE.24224	- Vữa XM mác 100	m ³	916.024	600.345	53.088	1.569.457
AE.24225	- Vữa XM mác 125	m ³	944.538	600.345	53.088	1.597.971
	Chiều dày >33cm, Chiều cao ≤100m					
AE.24231	- Vữa XM mác 25	m ³	819.852	658.510	101.006	1.579.368
AE.24232	- Vữa XM mác 50	m ³	855.576	658.510	101.006	1.615.092
AE.24233	- Vữa XM mác 75	m ³	885.501	658.510	101.006	1.645.017
AE.24234	- Vữa XM mác 100	m ³	916.024	658.510	101.006	1.675.540
AE.24235	- Vữa XM mác 125	m ³	944.538	658.510	101.006	1.704.054
	Chiều dày >33cm, Chiều cao ≤200m					
AE.24241	- Vữa XM mác 25	m ³	819.852	689.670	152.822	1.662.344
AE.24242	- Vữa XM mác 50	m ³	855.576	689.670	152.822	1.698.068
AE.24243	- Vữa XM mác 75	m ³	885.501	689.670	152.822	1.727.993
AE.24244	- Vữa XM mác 100	m ³	916.024	689.670	152.822	1.758.516
AE.24245	- Vữa XM mác 125	m ³	944.538	689.670	152.822	1.787.030

AE.25000 - XÂY CỐNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây công gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm					
	Xây công cuốn cong					
AE.25111	- Vữa XM mác 25	m ³	811.160	968.031	8.364	1.787.555
AE.25112	- Vữa XM mác 50	m ³	844.185	968.031	8.364	1.820.580
AE.25113	- Vữa XM mác 75	m ³	871.849	968.031	8.364	1.848.244
AE.25114	- Vữa XM mác 100	m ³	900.066	968.031	8.364	1.876.461
AE.25115	- Vữa XM mác 125	m ³	926.425	968.031	8.364	1.902.820
	Xây công thành vòm cong					
AE.25211	- Vữa XM mác 25	m ³	829.188	889.093	8.610	1.726.891
AE.25212	- Vữa XM mác 50	m ³	863.393	889.093	8.610	1.761.096
AE.25213	- Vữa XM mác 75	m ³	892.045	889.093	8.610	1.789.748
AE.25214	- Vữa XM mác 100	m ³	921.270	889.093	8.610	1.818.973
AE.25215	- Vữa XM mác 125	m ³	948.571	889.093	8.610	1.846.274

AE.26000 - XÂY BỀ CHỨA, HỒ VAN, HỒ GA, GỒI ĐỖ ỐNG, RÃNH THOÁT NƯỚCĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm					
	Xây bể chứa					
AE.26111	- Vữa XM mác 25	m ³	843.195	747.835	9.102	1.600.132
AE.26112	- Vữa XM mác 50	m ³	880.286	747.835	9.102	1.637.223
AE.26113	- Vữa XM mác 75	m ³	911.356	747.835	9.102	1.668.293
AE.26114	- Vữa XM mác 100	m ³	943.047	747.835	9.102	1.699.984
AE.26115	- Vữa XM mác 125	m ³	972.652	747.835	9.102	1.729.589
	Xây hồ van, hồ ga					
AE.26211	- Vữa XM mác 25	m ³	856.753	664.742	9.594	1.531.089
AE.26212	- Vữa XM mác 50	m ³	896.237	664.742	9.594	1.570.573
AE.26213	- Vữa XM mác 75	m ³	929.311	664.742	9.594	1.603.647
AE.26214	- Vữa XM mác 100	m ³	963.047	664.742	9.594	1.637.383
AE.26215	- Vữa XM mác 125	m ³	994.561	664.742	9.594	1.668.897
	Xây gôi đỡ ống, rãnh thoát nước					
AE.26311	- Vữa XM mác 25	m ³	858.787	934.794	9.594	1.803.175
AE.26312	- Vữa XM mác 50	m ³	898.629	934.794	9.594	1.843.017
AE.26313	- Vữa XM mác 75	m ³	932.004	934.794	9.594	1.876.392
AE.26314	- Vữa XM mác 100	m ³	966.047	934.794	9.594	1.910.435
AE.26315	- Vữa XM mác 125	m ³	997.848	934.794	9.594	1.942.236

AE.27000 - XÂY BỀ CHỨA HOÁ CHẤT, BỀ CHỐNG ĂN MÒNĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.27110	Xây bề chứa hoá chất, bề chống ăn mòn gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm	m ³	2.680.469	932.197	7.872	3.620.538

AE.28000 - XÂY CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁCĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.28111	- Vữa XM mác 25	m ³	845.307	747.835	8.364	1.601.506
AE.28112	- Vữa XM mác 50	m ³	878.649	747.835	8.364	1.634.848
AE.28113	- Vữa XM mác 75	m ³	906.579	747.835	8.364	1.662.778
AE.28114	- Vữa XM mác 100	m ³	935.068	747.835	8.364	1.691.267
AE.28115	- Vữa XM mác 125	m ³	961.681	747.835	8.364	1.717.880

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao $\leq 28m$					
AE.28121	- Vữa XM mác 25	m ³	845.307	830.928	52.596	1.728.831
AE.28122	- Vữa XM mác 50	m ³	878.649	830.928	52.596	1.762.173
AE.28123	- Vữa XM mác 75	m ³	906.579	830.928	52.596	1.790.103
AE.28124	- Vữa XM mác 100	m ³	935.068	830.928	52.596	1.818.592
AE.28125	- Vữa XM mác 125	m ³	961.681	830.928	52.596	1.845.205
	Chiều cao $\leq 100m$					
AE.28131	- Vữa XM mác 25	m ³	845.307	914.021	100.514	1.859.842
AE.28132	- Vữa XM mác 50	m ³	878.649	914.021	100.514	1.893.184
AE.28133	- Vữa XM mác 75	m ³	906.579	914.021	100.514	1.921.114
AE.28134	- Vữa XM mác 100	m ³	935.068	914.021	100.514	1.949.603
AE.28135	- Vữa XM mác 125	m ³	961.681	914.021	100.514	1.976.216
	Chiều cao $\leq 200m$					
AE.28141	- Vữa XM mác 25	m ³	845.307	955.567	152.329	1.953.203
AE.28142	- Vữa XM mác 50	m ³	878.649	955.567	152.329	1.986.545
AE.28143	- Vữa XM mác 75	m ³	906.579	955.567	152.329	2.014.475
AE.28144	- Vữa XM mác 100	m ³	935.068	955.567	152.329	2.042.964
AE.28145	- Vữa XM mác 125	m ³	961.681	955.567	152.329	2.069.577

AE.30000 - XÂY GẠCH ĐẤT SÉT NUNG (5x10x20)CM

AE.31000 - XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng gạch đất sét nung 5x10x20cm					
	Chiều dày $\leq 30cm$					
AE.31111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.076.472	332.371	8.856	1.417.699
AE.31112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.110.495	332.371	8.856	1.451.722
AE.31113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.138.995	332.371	8.856	1.480.222
AE.31114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.168.065	332.371	8.856	1.509.292
AE.31115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.195.221	332.371	8.856	1.536.448
	Chiều dày $> 30cm$					
AE.31211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.050.167	294.979	9.102	1.354.248
AE.31212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.085.325	294.979	9.102	1.389.406
AE.31213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.114.775	294.979	9.102	1.418.856
AE.31214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.144.814	294.979	9.102	1.448.895
AE.31215	- Vữa XM mác 125	m ³	1.172.875	294.979	9.102	1.476.956

AE.32000 - XÂY TƯỜNGĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch đất sét nung 5x10x20cm <i>Chiều dày ≤10cm</i> <i>Chiều cao ≤6m</i>					
AE.32111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.119.473	463.242	8.118	1.590.833
AE.32112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.149.243	463.242	8.118	1.620.603
AE.32113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.174.181	463.242	8.118	1.645.541
AE.32114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.199.617	463.242	8.118	1.670.977
AE.32115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.223.379	463.242	8.118	1.694.739
	<i>Chiều cao ≤28m</i>					
AE.32121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.119.473	504.789	52.350	1.676.612
AE.32122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.149.243	504.789	52.350	1.706.382
AE.32123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.174.181	504.789	52.350	1.731.320
AE.32124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.199.617	504.789	52.350	1.756.756
AE.32125	- Vữa XM mác 125	m ³	1.223.379	504.789	52.350	1.780.518
	<i>Chiều cao ≤100m</i>					
AE.32131	- Vữa XM mác 25	m ³	1.119.473	554.644	100.268	1.774.385
AE.32132	- Vữa XM mác 50	m ³	1.149.243	554.644	100.268	1.804.155
AE.32133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.174.181	554.644	100.268	1.829.093
AE.32134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.199.617	554.644	100.268	1.854.529
AE.32135	- Vữa XM mác 125	m ³	1.223.379	554.644	100.268	1.878.291
	<i>Chiều cao ≤200m</i>					
AE.32141	- Vữa XM mác 25	m ³	1.119.473	579.572	152.083	1.851.128
AE.32142	- Vữa XM mác 50	m ³	1.149.243	579.572	152.083	1.880.898
AE.32143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.174.181	579.572	152.083	1.905.836
AE.32144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.199.617	579.572	152.083	1.931.272
AE.32145	- Vữa XM mác 125	m ³	1.223.379	579.572	152.083	1.955.034
	<i>Chiều dày ≤30cm</i> <i>Chiều cao ≤6m</i>					
AE.32211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.130.296	380.150	8.856	1.519.302
AE.32212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.166.020	380.150	8.856	1.555.026
AE.32213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.195.945	380.150	8.856	1.584.951
AE.32214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.226.468	380.150	8.856	1.615.474
AE.32215	- Vữa XM mác 125	m ³	1.254.982	380.150	8.856	1.643.988
	<i>Chiều cao ≤28m</i>					
AE.32221	- Vữa XM mác 25	m ³	1.130.296	409.232	53.088	1.592.616
AE.32222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.166.020	409.232	53.088	1.628.340
AE.32223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.195.945	409.232	53.088	1.658.265
AE.32224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.226.468	409.232	53.088	1.688.788
AE.32225	- Vữa XM mác 125	m ³	1.254.982	409.232	53.088	1.717.302
	<i>Chiều cao ≤100m</i>					
AE.32231	- Vữa XM mác 25	m ³	1.130.296	448.701	101.006	1.680.003
AE.32232	- Vữa XM mác 50	m ³	1.166.020	448.701	101.006	1.715.727
AE.32233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.195.945	448.701	101.006	1.745.652
AE.32234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.226.468	448.701	101.006	1.776.175
AE.32235	- Vữa XM mác 125	m ³	1.254.982	448.701	101.006	1.804.689
	<i>Chiều cao ≤200m</i>					
AE.32241	- Vữa XM mác 25	m ³	1.130.296	469.474	152.822	1.752.592

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.32242	- Vữa XM mác 50	m ³	1.166.020	469.474	152.822	1.788.316
AE.32243	- Vữa XM mác 75	m ³	1.195.945	469.474	152.822	1.818.241
AE.32244	- Vữa XM mác 100	m ³	1.226.468	469.474	152.822	1.848.764
AE.32245	- Vữa XM mác 125	m ³	1.254.982	469.474	152.822	1.877.278
	Chiều dày >30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.32311	- Vữa XM mác 25	m ³	1.104.967	340.680	9.102	1.454.749
AE.32312	- Vữa XM mác 50	m ³	1.141.882	340.680	9.102	1.491.664
AE.32313	- Vữa XM mác 75	m ³	1.172.804	340.680	9.102	1.522.586
AE.32314	- Vữa XM mác 100	m ³	1.204.345	340.680	9.102	1.554.127
AE.32315	- Vữa XM mác 125	m ³	1.233.810	340.680	9.102	1.583.592
	Chiều cao ≤28m					
AE.32321	- Vữa XM mác 25	m ³	1.104.967	373.918	53.334	1.532.219
AE.32322	- Vữa XM mác 50	m ³	1.141.882	373.918	53.334	1.569.134
AE.32323	- Vữa XM mác 75	m ³	1.172.804	373.918	53.334	1.600.056
AE.32324	- Vữa XM mác 100	m ³	1.204.345	373.918	53.334	1.631.597
AE.32325	- Vữa XM mác 125	m ³	1.233.810	373.918	53.334	1.661.062
	Chiều cao ≤100m					
AE.32331	- Vữa XM mác 25	m ³	1.104.967	411.309	101.252	1.617.528
AE.32332	- Vữa XM mác 50	m ³	1.141.882	411.309	101.252	1.654.443
AE.32333	- Vữa XM mác 75	m ³	1.172.804	411.309	101.252	1.685.365
AE.32334	- Vữa XM mác 100	m ³	1.204.345	411.309	101.252	1.716.906
AE.32335	- Vữa XM mác 125	m ³	1.233.810	411.309	101.252	1.746.371
	Chiều cao ≤200m					
AE.32341	- Vữa XM mác 25	m ³	1.104.967	430.005	153.068	1.688.040
AE.32342	- Vữa XM mác 50	m ³	1.141.882	430.005	153.068	1.724.955
AE.32343	- Vữa XM mác 75	m ³	1.172.804	430.005	153.068	1.755.877
AE.32344	- Vữa XM mác 100	m ³	1.204.345	430.005	153.068	1.787.418
AE.32345	- Vữa XM mác 125	m ³	1.233.810	430.005	153.068	1.816.883

AE.33000 XÂY CỘT, TRỤ

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cột, trụ gạch đất sét nung 5x10x20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.33111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.104.967	747.835	9.102	1.861.904
AE.33112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.141.882	747.835	9.102	1.898.819
AE.33113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.172.804	747.835	9.102	1.929.741
AE.33114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.204.345	747.835	9.102	1.961.282
AE.33115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.233.810	747.835	9.102	1.990.747
	Chiều cao ≤28m					
AE.33121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.104.967	830.928	53.334	1.989.229
AE.33122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.141.882	830.928	53.334	2.026.144
AE.33123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.172.804	830.928	53.334	2.057.066
AE.33124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.204.345	830.928	53.334	2.088.607
AE.33125	- Vữa XM mác 125	m ³	1.233.810	830.928	53.334	2.118.072
	Chiều cao ≤100m					
AE.33131	- Vữa XM mác 25	m ³	1.104.967	914.021	101.252	2.120.240
AE.33132	- Vữa XM mác 50	m ³	1.141.882	914.021	101.252	2.157.155

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.33133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.172.804	914.021	101.252	2.188.077
AE.33134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.204.345	914.021	101.252	2.219.618
AE.33135	- Vữa XM mác 125	m ³	1.233.810	914.021	101.252	2.249.083
	Chiều cao ≤200m					
AE.33141	- Vữa XM mác 25	m ³	1.104.967	955.567	153.068	2.213.602
AE.33142	- Vữa XM mác 50	m ³	1.141.882	955.567	153.068	2.250.517
AE.33143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.172.804	955.567	153.068	2.281.439
AE.33144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.204.345	955.567	153.068	2.312.980
AE.33145	- Vữa XM mác 125	m ³	1.233.810	955.567	153.068	2.342.445

AE.34000 XÂY HỒ VAN, HỒ GA, RÃNH THOÁT NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây hồ van, hồ ga, rãnh thoát nước gạch đất sét nung 5x10x20cm					
	Xây hồ van, hồ ga					
AE.34111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.169.572	710.443	9.840	1.889.855
AE.34112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.211.449	710.443	9.840	1.931.732
AE.34113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.246.527	710.443	9.840	1.966.810
AE.34114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.282.308	710.443	9.840	2.002.591
AE.34115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.315.732	710.443	9.840	2.036.015
	Xây gổ đỡ ống, rãnh thoát nước					
AE.34211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.183.130	955.567	10.578	2.149.275
AE.34212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.227.399	955.567	10.578	2.193.544
AE.34213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.264.482	955.567	10.578	2.230.627
AE.34214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.302.307	955.567	10.578	2.268.452
AE.34215	- Vữa XM mác 125	m ³	1.337.642	955.567	10.578	2.303.787

AE.35000 XÂY CÁC BỘ PHẦN KẾT CẤU KHÁC

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây các bộ phận kết cấu khác gạch đất sét nung 5x10x20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.35111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.141.751	822.619	8.856	1.973.226
AE.35112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.177.475	822.619	8.856	2.008.950
AE.35113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.207.400	822.619	8.856	2.038.875
AE.35114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.237.924	822.619	8.856	2.069.399
AE.35115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.266.438	822.619	8.856	2.097.913
	Chiều cao ≤28m					
AE.35121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.141.751	914.021	53.088	2.108.860
AE.35122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.177.475	914.021	53.088	2.144.584

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.35123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.207.400	914.021	53.088	2.174.509
AE.35124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.237.924	914.021	53.088	2.205.033
AE.35125	- Vữa XM mác 125	m ³	1.266.438	914.021	53.088	2.233.547
	Chiều cao ≤100m					
AE.35131	- Vữa XM mác 25	m ³	1.141.751	1.005.423	101.006	2.248.180
AE.35132	- Vữa XM mác 50	m ³	1.177.475	1.005.423	101.006	2.283.904
AE.35133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.207.400	1.005.423	101.006	2.313.829
AE.35134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.237.924	1.005.423	101.006	2.344.353
AE.35135	- Vữa XM mác 125	m ³	1.266.438	1.005.423	101.006	2.372.867
	Chiều cao ≤200m					
AE.35141	- Vữa XM mác 25	m ³	1.141.751	1.051.124	152.822	2.345.697
AE.35142	- Vữa XM mác 50	m ³	1.177.475	1.051.124	152.822	2.381.421
AE.35143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.207.400	1.051.124	152.822	2.411.346
AE.35144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.237.924	1.051.124	152.822	2.441.870
AE.35145	- Vữa XM mác 125	m ³	1.266.438	1.051.124	152.822	2.470.384

AE.40000 - XÂY GẠCH ĐẤT SÉT NUNG (4,5x9x19)CM

AE.41000 - XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng gạch đất sét nung 4,5x9x19cm					
	Chiều dày ≤30cm					
AE.41111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.052.848	346.912	9.102	1.408.862
AE.41112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.088.345	346.912	9.102	1.444.359
AE.41113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.118.080	346.912	9.102	1.474.094
AE.41114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.148.410	346.912	9.102	1.504.424
AE.41115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.176.743	346.912	9.102	1.532.757
	Chiều dày >30cm					
AE.41211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.047.033	305.366	9.594	1.361.993
AE.41212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.084.232	305.366	9.594	1.399.192
AE.41213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.115.392	305.366	9.594	1.430.352
AE.41214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.147.175	305.366	9.594	1.462.135
AE.41215	- Vữa XM mác 125	m ³	1.176.865	305.366	9.594	1.491.825

AE.42000 - XÂY TƯỜNG THĂNG

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch thẻ 4,5x9x19cm					
	Chiều dày ≤10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.42111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.116.666	511.021	8.118	1.635.805
AE.42112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.147.150	511.021	8.118	1.666.289
AE.42113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.172.686	511.021	8.118	1.691.825

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.42114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.198.733	511.021	8.118	1.717.872
AE.42115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.223.065	511.021	8.118	1.742.204
	Chiều cao ≤28m					
AE.42121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.116.666	565.031	52.350	1.734.047
AE.42122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.147.150	565.031	52.350	1.764.531
AE.42123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.172.686	565.031	52.350	1.790.067
AE.42124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.198.733	565.031	52.350	1.816.114
AE.42125	- Vữa XM mác 125	m ³	1.223.065	565.031	52.350	1.840.446
	Chiều cao ≤100m					
AE.42131	- Vữa XM mác 25	m ³	1.116.666	621.119	100.268	1.838.053
AE.42132	- Vữa XM mác 50	m ³	1.147.150	621.119	100.268	1.868.537
AE.42133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.172.686	621.119	100.268	1.894.073
AE.42134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.198.733	621.119	100.268	1.920.120
AE.42135	- Vữa XM mác 125	m ³	1.223.065	621.119	100.268	1.944.452
	Chiều cao ≤200m					
AE.42141	- Vữa XM mác 25	m ³	1.116.666	648.124	152.083	1.916.873
AE.42142	- Vữa XM mác 50	m ³	1.147.150	648.124	152.083	1.947.357
AE.42143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.172.686	648.124	152.083	1.972.893
AE.42144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.198.733	648.124	152.083	1.998.940
AE.42145	- Vữa XM mác 125	m ³	1.223.065	648.124	152.083	2.023.272
	Chiều dày ≤30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.42211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.105.490	409.232	9.102	1.523.824
AE.42212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.142.763	409.232	9.102	1.561.097
AE.42213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.173.984	409.232	9.102	1.592.318
AE.42214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.205.831	409.232	9.102	1.624.165
AE.42215	- Vữa XM mác 125	m ³	1.235.580	409.232	9.102	1.653.914
	Chiều cao ≤28m					
AE.42221	- Vữa XM mác 25	m ³	1.105.490	452.856	53.334	1.611.680
AE.42222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.142.763	452.856	53.334	1.648.953
AE.42223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.173.984	452.856	53.334	1.680.174
AE.42224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.205.831	452.856	53.334	1.712.021
AE.42225	- Vữa XM mác 125	m ³	1.235.580	452.856	53.334	1.741.770
	Chiều cao ≤100m					
AE.42231	- Vữa XM mác 25	m ³	1.105.490	496.479	101.252	1.703.221
AE.42232	- Vữa XM mác 50	m ³	1.142.763	496.479	101.252	1.740.494
AE.42233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.173.984	496.479	101.252	1.771.715
AE.42234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.205.831	496.479	101.252	1.803.562
AE.42235	- Vữa XM mác 125	m ³	1.235.580	496.479	101.252	1.833.311
	Chiều cao ≤200m					
AE.42241	- Vữa XM mác 25	m ³	1.105.490	517.253	153.068	1.775.811
AE.42242	- Vữa XM mác 50	m ³	1.142.763	517.253	153.068	1.813.084
AE.42243	- Vữa XM mác 75	m ³	1.173.984	517.253	153.068	1.844.305
AE.42244	- Vữa XM mác 100	m ³	1.205.831	517.253	153.068	1.876.152
AE.42245	- Vữa XM mác 125	m ³	1.235.580	517.253	153.068	1.905.901
	Chiều dày >30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.42311	- Vữa XM mác 25	m ³	1.100.339	398.845	9.594	1.508.778
AE.42312	- Vữa XM mác 50	m ³	1.139.398	398.845	9.594	1.547.837
AE.42313	- Vữa XM mác 75	m ³	1.172.116	398.845	9.594	1.580.555
AE.42314	- Vữa XM mác 100	m ³	1.205.488	398.845	9.594	1.613.927

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.42315	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 28m$	m ³	1.236.663	398.845	9.594	1.645.102
AE.42321	- Vữa XM mác 25	m ³	1.100.339	436.237	53.826	1.590.402
AE.42322	- Vữa XM mác 50	m ³	1.139.398	436.237	53.826	1.629.461
AE.42323	- Vữa XM mác 75	m ³	1.172.116	436.237	53.826	1.662.179
AE.42324	- Vữa XM mác 100	m ³	1.205.488	436.237	53.826	1.695.551
AE.42325	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 100m$	m ³	1.236.663	436.237	53.826	1.726.726
AE.42331	- Vữa XM mác 25	m ³	1.100.339	477.784	101.744	1.679.867
AE.42332	- Vữa XM mác 50	m ³	1.139.398	477.784	101.744	1.718.926
AE.42333	- Vữa XM mác 75	m ³	1.172.116	477.784	101.744	1.751.644
AE.42334	- Vữa XM mác 100	m ³	1.205.488	477.784	101.744	1.785.016
AE.42335	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 200m$	m ³	1.236.663	477.784	101.744	1.816.191
AE.42341	- Vữa XM mác 25	m ³	1.100.339	500.634	153.560	1.754.533
AE.42342	- Vữa XM mác 50	m ³	1.139.398	500.634	153.560	1.793.592
AE.42343	- Vữa XM mác 75	m ³	1.172.116	500.634	153.560	1.826.310
AE.42344	- Vữa XM mác 100	m ³	1.205.488	500.634	153.560	1.859.682
AE.42345	- Vữa XM mác 125	m ³	1.236.663	500.634	153.560	1.890.857

AE.43000 XÂY CỘT, TRỤ

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cột, trụ gạch đất sét nung 4,5x9x19cm Chiều cao $\leq 6m$					
AE.43111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.100.339	830.928	9.594	1.940.861
AE.43112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.139.398	830.928	9.594	1.979.920
AE.43113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.172.116	830.928	9.594	2.012.638
AE.43114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.205.488	830.928	9.594	2.046.010
AE.43115	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 28m$	m ³	1.236.663	830.928	9.594	2.077.185
AE.43121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.100.339	922.330	53.826	2.076.495
AE.43122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.139.398	922.330	53.826	2.115.554
AE.43123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.172.116	922.330	53.826	2.148.272
AE.43124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.205.488	922.330	53.826	2.181.644
AE.43125	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 100m$	m ³	1.236.663	922.330	53.826	2.212.819
AE.43131	- Vữa XM mác 25	m ³	1.100.339	1.013.732	101.744	2.215.815
AE.43132	- Vữa XM mác 50	m ³	1.139.398	1.013.732	101.744	2.254.874
AE.43133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.172.116	1.013.732	101.744	2.287.592
AE.43134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.205.488	1.013.732	101.744	2.320.964
AE.43135	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 200m$	m ³	1.236.663	1.013.732	101.744	2.352.139
AE.43141	- Vữa XM mác 25	m ³	1.100.339	1.059.433	153.560	2.313.332
AE.43142	- Vữa XM mác 50	m ³	1.139.398	1.059.433	153.560	2.352.391
AE.43143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.172.116	1.059.433	153.560	2.385.109

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.43144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.205.488	1.059.433	153.560	2.418.481
AE.43145	- Vữa XM mác 125	m ³	1.236.663	1.059.433	153.560	2.449.656

AE.44000 XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác gạch đất sét nung 4,5x9x19cm Chiều cao ≤6m					
AE.44111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.115.610	872.474	9.594	1.997.678
AE.44112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.154.669	872.474	9.594	2.036.737
AE.44113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.187.387	872.474	9.594	2.069.455
AE.44114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.220.759	872.474	9.594	2.102.827
AE.44115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.251.934	872.474	9.594	2.134.002
	Chiều cao ≤28m					
AE.44121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.115.610	968.031	53.826	2.137.467
AE.44122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.154.669	968.031	53.826	2.176.526
AE.44123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.187.387	968.031	53.826	2.209.244
AE.44124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.220.759	968.031	53.826	2.242.616
AE.44125	- Vữa XM mác 125	m ³	1.251.934	968.031	53.826	2.273.791
	Chiều cao ≤100m					
AE.44131	- Vữa XM mác 25	m ³	1.115.610	1.061.511	101.744	2.278.865
AE.44132	- Vữa XM mác 50	m ³	1.154.669	1.061.511	101.744	2.317.924
AE.44133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.187.387	1.061.511	101.744	2.350.642
AE.44134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.220.759	1.061.511	101.744	2.384.014
AE.44135	- Vữa XM mác 125	m ³	1.251.934	1.061.511	101.744	2.415.189
	Chiều cao ≤200m					
AE.44141	- Vữa XM mác 25	m ³	1.115.610	1.111.366	153.560	2.380.536
AE.44142	- Vữa XM mác 50	m ³	1.154.669	1.111.366	153.560	2.419.595
AE.44143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.187.387	1.111.366	153.560	2.452.313
AE.44144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.220.759	1.111.366	153.560	2.485.685
AE.44145	- Vữa XM mác 125	m ³	1.251.934	1.111.366	153.560	2.516.860

AE.50000 - XÂY GẠCH ĐẤT SÉT NUNG (4x8x19)CM**AE.51000 XÂY MÓNG**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng gạch đất sét nung 4x8x19cm Chiều dày ≤30cm					
AE.51111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.267.349	471.552	9.840	1.748.741
AE.51112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.306.135	471.552	9.840	1.787.527
AE.51113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.338.625	471.552	9.840	1.820.017
AE.51114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.371.765	471.552	9.840	1.853.157
AE.51115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.402.723	471.552	9.840	1.884.115
	Chiều dày >30cm					
AE.51211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.249.344	415.464	9.840	1.674.648
AE.51212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.289.718	415.464	9.840	1.715.022
AE.51213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.323.538	415.464	9.840	1.748.842
AE.51214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.358.035	415.464	9.840	1.783.339
AE.51215	- Vữa XM mác 125	m ³	1.390.260	415.464	9.840	1.815.564

AE.52000 - XÂY TƯỜNG THẲNGĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch đất sét nung 4x8x19cm Chiều dày ≤10cm Chiều cao ≤6m					
AE.52111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.377.608	560.876	6.888	1.945.372
AE.52112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.401.425	560.876	6.888	1.969.189
AE.52113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.421.375	560.876	6.888	1.989.139
AE.52114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.441.724	560.876	6.888	2.009.488
AE.52115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.460.733	560.876	6.888	2.028.497
	Chiều cao ≤28m					
AE.52121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.377.608	623.196	51.120	2.051.924
AE.52122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.401.425	623.196	51.120	2.075.741
AE.52123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.421.375	623.196	51.120	2.095.691
AE.52124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.441.724	623.196	51.120	2.116.040
AE.52125	- Vữa XM mác 125	m ³	1.460.733	623.196	51.120	2.135.049
	Chiều cao ≤100m					
AE.52131	- Vữa XM mác 25	m ³	1.377.608	685.516	99.038	2.162.162
AE.52132	- Vữa XM mác 50	m ³	1.401.425	685.516	99.038	2.185.979
AE.52133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.421.375	685.516	99.038	2.205.929
AE.52134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.441.724	685.516	99.038	2.226.278
AE.52135	- Vữa XM mác 125	m ³	1.460.733	685.516	99.038	2.245.287
	Chiều cao ≤200m					
AE.52141	- Vữa XM mác 25	m ³	1.377.608	716.675	150.853	2.245.136
AE.52142	- Vữa XM mác 50	m ³	1.401.425	716.675	150.853	2.268.953
AE.52143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.421.375	716.675	150.853	2.288.903
AE.52144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.441.724	716.675	150.853	2.309.252

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.52145	- Vữa XM mác 125 Chiều dày $\leq 30\text{cm}$ Chiều cao $\leq 6\text{m}$	m^3	1.460.733	716.675	150.853	2.328.261
AE.52211	- Vữa XM mác 25	m^3	1.268.217	498.557	9.594	1.776.368
AE.52212	- Vữa XM mác 50	m^3	1.306.918	498.557	9.594	1.815.069
AE.52213	- Vữa XM mác 75	m^3	1.339.337	498.557	9.594	1.847.488
AE.52214	- Vữa XM mác 100	m^3	1.372.404	498.557	9.594	1.880.555
AE.52215	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 28\text{m}$	m^3	1.403.294	498.557	9.594	1.911.445
AE.52221	- Vữa XM mác 25	m^3	1.268.217	540.103	53.826	1.862.146
AE.52222	- Vữa XM mác 50	m^3	1.306.918	540.103	53.826	1.900.847
AE.52223	- Vữa XM mác 75	m^3	1.339.337	540.103	53.826	1.933.266
AE.52224	- Vữa XM mác 100	m^3	1.372.404	540.103	53.826	1.966.333
AE.52225	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 100\text{m}$	m^3	1.403.294	540.103	53.826	1.997.223
AE.52231	- Vữa XM mác 25	m^3	1.268.217	594.114	101.744	1.964.075
AE.52232	- Vữa XM mác 50	m^3	1.306.918	594.114	101.744	2.002.776
AE.52233	- Vữa XM mác 75	m^3	1.339.337	594.114	101.744	2.035.195
AE.52234	- Vữa XM mác 100	m^3	1.372.404	594.114	101.744	2.068.262
AE.52235	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 200\text{m}$	m^3	1.403.294	594.114	101.744	2.099.152
AE.52241	- Vữa XM mác 25	m^3	1.268.217	621.119	153.560	2.042.896
AE.52242	- Vữa XM mác 50	m^3	1.306.918	621.119	153.560	2.081.597
AE.52243	- Vữa XM mác 75	m^3	1.339.337	621.119	153.560	2.114.016
AE.52244	- Vữa XM mác 100	m^3	1.372.404	621.119	153.560	2.147.083
AE.52245	- Vữa XM mác 125 Chiều dày $> 30\text{cm}$ Chiều cao $\leq 6\text{m}$	m^3	1.403.294	621.119	153.560	2.177.973
AE.52311	- Vữa XM mác 25	m^3	1.258.489	477.784	9.840	1.746.113
AE.52312	- Vữa XM mác 50	m^3	1.299.810	477.784	9.840	1.787.434
AE.52313	- Vữa XM mác 75	m^3	1.334.424	477.784	9.840	1.822.048
AE.52314	- Vữa XM mác 100	m^3	1.369.729	477.784	9.840	1.857.353
AE.52315	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 28\text{m}$	m^3	1.402.710	477.784	9.840	1.890.334
AE.52321	- Vữa XM mác 25	m^3	1.258.489	519.330	54.072	1.831.891
AE.52322	- Vữa XM mác 50	m^3	1.299.810	519.330	54.072	1.873.212
AE.52323	- Vữa XM mác 75	m^3	1.334.424	519.330	54.072	1.907.826
AE.52324	- Vữa XM mác 100	m^3	1.369.729	519.330	54.072	1.943.131
AE.52325	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 100\text{m}$	m^3	1.402.710	519.330	54.072	1.976.112
AE.52331	- Vữa XM mác 25	m^3	1.258.489	571.263	101.990	1.931.742
AE.52332	- Vữa XM mác 50	m^3	1.299.810	571.263	101.990	1.973.063
AE.52333	- Vữa XM mác 75	m^3	1.334.424	571.263	101.990	2.007.677
AE.52334	- Vữa XM mác 100	m^3	1.369.729	571.263	101.990	2.042.982
AE.52335	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 200\text{m}$	m^3	1.402.710	571.263	101.990	2.075.963
AE.52341	- Vữa XM mác 25	m^3	1.258.489	596.191	153.806	2.008.486
AE.52342	- Vữa XM mác 50	m^3	1.299.810	596.191	153.806	2.049.807
AE.52343	- Vữa XM mác 75	m^3	1.334.424	596.191	153.806	2.084.421
AE.52344	- Vữa XM mác 100	m^3	1.369.729	596.191	153.806	2.119.726
AE.52345	- Vữa XM mác 125	m^3	1.402.710	596.191	153.806	2.152.707

AE.53000 XÂY CỘT, TRỤĐơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cột, trụ gạch đất sét nung 4x8x19cm Chiều cao ≤6m					
AE.53111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.211.651	934.794	9.594	2.156.039
AE.53112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.250.709	934.794	9.594	2.195.097
AE.53113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.283.427	934.794	9.594	2.227.815
AE.53114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.316.800	934.794	9.594	2.261.188
AE.53115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.347.975	934.794	9.594	2.292.363
	Chiều cao ≤28m					
AE.53121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.211.651	1.038.660	53.826	2.304.137
AE.53122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.250.709	1.038.660	53.826	2.343.195
AE.53123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.283.427	1.038.660	53.826	2.375.913
AE.53124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.316.800	1.038.660	53.826	2.409.286
AE.53125	- Vữa XM mác 125	m ³	1.347.975	1.038.660	53.826	2.440.461
	Chiều cao ≤100m					
AE.53131	- Vữa XM mác 25	m ³	1.211.651	1.142.526	101.744	2.455.921
AE.53132	- Vữa XM mác 50	m ³	1.250.709	1.142.526	101.744	2.494.979
AE.53133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.283.427	1.142.526	101.744	2.527.697
AE.53134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.316.800	1.142.526	101.744	2.561.070
AE.53135	- Vữa XM mác 125	m ³	1.347.975	1.142.526	101.744	2.592.245
	Chiều cao ≤200m					
AE.53141	- Vữa XM mác 25	m ³	1.211.651	1.194.459	153.560	2.559.670
AE.53142	- Vữa XM mác 50	m ³	1.250.709	1.194.459	153.560	2.598.728
AE.53143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.283.427	1.194.459	153.560	2.631.446
AE.53144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.316.800	1.194.459	153.560	2.664.819
AE.53145	- Vữa XM mác 125	m ³	1.347.975	1.194.459	153.560	2.695.994

AE.54000 XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU KHÁCĐơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác gạch đất sét nung 4x8x19cm Chiều cao ≤6m					
AE.54111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.248.506	943.103	9.594	2.201.203
AE.54112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.287.564	943.103	9.594	2.240.261
AE.54113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.320.282	943.103	9.594	2.272.979
AE.54114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.353.655	943.103	9.594	2.306.352
AE.54115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.384.830	943.103	9.594	2.337.527
	Chiều cao ≤28m					
AE.54121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.248.506	1.046.969	53.826	2.349.301
AE.54122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.287.564	1.046.969	53.826	2.388.359
AE.54123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.320.282	1.046.969	53.826	2.421.077
AE.54124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.353.655	1.046.969	53.826	2.454.450

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.54125	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.384.830	1.046.969	53.826	2.485.625
AE.54131	- Vữa XM mác 25	m^3	1.248.506	1.152.913	101.744	2.503.163
AE.54132	- Vữa XM mác 50	m^3	1.287.564	1.152.913	101.744	2.542.221
AE.54133	- Vữa XM mác 75	m^3	1.320.282	1.152.913	101.744	2.574.939
AE.54134	- Vữa XM mác 100	m^3	1.353.655	1.152.913	101.744	2.608.312
AE.54135	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.384.830	1.152.913	101.744	2.639.487
AE.54141	- Vữa XM mác 25	m^3	1.248.506	1.204.846	153.560	2.606.912
AE.54142	- Vữa XM mác 50	m^3	1.287.564	1.204.846	153.560	2.645.970
AE.54143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.320.282	1.204.846	153.560	2.678.688
AE.54144	- Vữa XM mác 100	m^3	1.353.655	1.204.846	153.560	2.712.061
AE.54145	- Vữa XM mác 125	m^3	1.384.830	1.204.846	153.560	2.743.236

AE.60000 - XÂY GẠCH ÔNG

AE.61000 - XÂY TƯỜNG GẠCH ÔNG (10x10x20)CM

Đơn vị tính: đồng/ m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch ống 10x10x20cm Chiều dày $\leq 10cm$ Chiều cao $\leq 6m$					
AE.61111	- Vữa XM mác 25	m^3	598.690	317.830	5.166	921.686
AE.61112	- Vữa XM mác 50	m^3	616.552	317.830	5.166	939.548
AE.61113	- Vữa XM mác 75	m^3	631.515	317.830	5.166	954.511
AE.61114	- Vữa XM mác 100	m^3	646.776	317.830	5.166	969.772
AE.61115	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 28m$	m^3	661.033	317.830	5.166	984.029
AE.61121	- Vữa XM mác 25	m^3	598.690	351.067	49.398	999.155
AE.61122	- Vữa XM mác 50	m^3	616.552	351.067	49.398	1.017.017
AE.61123	- Vữa XM mác 75	m^3	631.515	351.067	49.398	1.031.980
AE.61124	- Vữa XM mác 100	m^3	646.776	351.067	49.398	1.047.241
AE.61125	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 100m$	m^3	661.033	351.067	49.398	1.061.498
AE.61131	- Vữa XM mác 25	m^3	598.690	384.304	97.316	1.080.310
AE.61132	- Vữa XM mác 50	m^3	616.552	384.304	97.316	1.098.172
AE.61133	- Vữa XM mác 75	m^3	631.515	384.304	97.316	1.113.135
AE.61134	- Vữa XM mác 100	m^3	646.776	384.304	97.316	1.128.396
AE.61135	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 200m$	m^3	661.033	384.304	97.316	1.142.653
AE.61141	- Vữa XM mác 25	m^3	598.690	403.000	149.131	1.150.821
AE.61142	- Vữa XM mác 50	m^3	616.552	403.000	149.131	1.168.683
AE.61143	- Vữa XM mác 75	m^3	631.515	403.000	149.131	1.183.646
AE.61144	- Vữa XM mác 100	m^3	646.776	403.000	149.131	1.198.907
AE.61145	- Vữa XM mác 125 Chiều dày $\leq 30cm$ Chiều cao $\leq 6m$	m^3	661.033	403.000	149.131	1.213.164
AE.61211	- Vữa XM mác 25	m^3	597.995	286.670	5.658	890.323

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.61212	- Vữa XM mác 50	m ³	617.643	286.670	5.658	909.971
AE.61213	- Vữa XM mác 75	m ³	634.102	286.670	5.658	926.430
AE.61214	- Vữa XM mác 100	m ³	650.890	286.670	5.658	943.218
AE.61215	- Vữa XM mác 125	m ³	666.573	286.670	5.658	958.901
	Chiều cao $\leq 28m$					
AE.61221	- Vữa XM mác 25	m ³	597.995	294.979	49.890	942.864
AE.61222	- Vữa XM mác 50	m ³	617.643	294.979	49.890	962.512
AE.61223	- Vữa XM mác 75	m ³	634.102	294.979	49.890	978.971
AE.61224	- Vữa XM mác 100	m ³	650.890	294.979	49.890	995.759
AE.61225	- Vữa XM mác 125	m ³	666.573	294.979	49.890	1.011.442
	Chiều cao $\leq 100m$					
AE.61231	- Vữa XM mác 25	m ³	597.995	324.062	97.808	1.019.865
AE.61232	- Vữa XM mác 50	m ³	617.643	324.062	97.808	1.039.513
AE.61233	- Vữa XM mác 75	m ³	634.102	324.062	97.808	1.055.972
AE.61234	- Vữa XM mác 100	m ³	650.890	324.062	97.808	1.072.760
AE.61235	- Vữa XM mác 125	m ³	666.573	324.062	97.808	1.088.443
	Chiều cao $\leq 200m$					
AE.61241	- Vữa XM mác 25	m ³	597.995	338.603	149.623	1.086.221
AE.61242	- Vữa XM mác 50	m ³	617.643	338.603	149.623	1.105.869
AE.61243	- Vữa XM mác 75	m ³	634.102	338.603	149.623	1.122.328
AE.61244	- Vữa XM mác 100	m ³	650.890	338.603	149.623	1.139.116
AE.61245	- Vữa XM mác 125	m ³	666.573	338.603	149.623	1.154.799
	Chiều dày $> 30cm$					
	Chiều cao $\leq 6m$					
AE.61311	- Vữa XM mác 25	m ³	593.252	234.737	6.150	834.139
AE.61312	- Vữa XM mác 50	m ³	613.972	234.737	6.150	854.859
AE.61313	- Vữa XM mác 75	m ³	631.329	234.737	6.150	872.216
AE.61314	- Vữa XM mác 100	m ³	649.032	234.737	6.150	889.919
AE.61315	- Vữa XM mác 125	m ³	665.570	234.737	6.150	906.457
	Chiều cao $\leq 28m$					
AE.61321	- Vữa XM mác 25	m ³	593.252	259.665	50.382	903.299
AE.61322	- Vữa XM mác 50	m ³	613.972	259.665	50.382	924.019
AE.61323	- Vữa XM mác 75	m ³	631.329	259.665	50.382	941.376
AE.61324	- Vữa XM mác 100	m ³	649.032	259.665	50.382	959.079
AE.61325	- Vữa XM mác 125	m ³	665.570	259.665	50.382	975.617
	Chiều cao $\leq 100m$					
AE.61331	- Vữa XM mác 25	m ³	593.252	284.593	98.300	976.145
AE.61332	- Vữa XM mác 50	m ³	613.972	284.593	98.300	996.865
AE.61333	- Vữa XM mác 75	m ³	631.329	284.593	98.300	1.014.222
AE.61334	- Vữa XM mác 100	m ³	649.032	284.593	98.300	1.031.925
AE.61335	- Vữa XM mác 125	m ³	665.570	284.593	98.300	1.048.463
	Chiều cao $\leq 200m$					
AE.61341	- Vữa XM mác 25	m ³	593.252	297.057	150.115	1.040.424
AE.61342	- Vữa XM mác 50	m ³	613.972	297.057	150.115	1.061.144
AE.61343	- Vữa XM mác 75	m ³	631.329	297.057	150.115	1.078.501
AE.61344	- Vữa XM mác 100	m ³	649.032	297.057	150.115	1.096.204
AE.61345	- Vữa XM mác 125	m ³	665.570	297.057	150.115	1.112.742

AE.62000 - XÂY GẠCH ỐNG (10x10x20)CM CẦU GẠCH THẺ (5x10x20)CMĐơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây gạch ống (10x10x20)cm cầu gạch thẻ (5x10x20)cm Chiều cao ≤6m					
AE.62111	- Vữa XM mác 25	m ³	705.820	311.598	8.118	1.025.536
AE.62112	- Vữa XM mác 50	m ³	734.399	311.598	8.118	1.054.115
AE.62113	- Vữa XM mác 75	m ³	758.339	311.598	8.118	1.078.055
AE.62114	- Vữa XM mác 100	m ³	782.758	311.598	8.118	1.102.474
AE.62115	- Vữa XM mác 125	m ³	805.569	311.598	8.118	1.125.285
	Chiều cao ≤28m					
AE.62121	- Vữa XM mác 25	m ³	705.820	355.222	52.350	1.113.392
AE.62122	- Vữa XM mác 50	m ³	734.399	355.222	52.350	1.141.971
AE.62123	- Vữa XM mác 75	m ³	758.339	355.222	52.350	1.165.911
AE.62124	- Vữa XM mác 100	m ³	782.758	355.222	52.350	1.190.330
AE.62125	- Vữa XM mác 125	m ³	805.569	355.222	52.350	1.213.141
	Chiều cao ≤100m					
AE.62131	- Vữa XM mác 25	m ³	705.820	390.536	100.268	1.196.624
AE.62132	- Vữa XM mác 50	m ³	734.399	390.536	100.268	1.225.203
AE.62133	- Vữa XM mác 75	m ³	758.339	390.536	100.268	1.249.143
AE.62134	- Vữa XM mác 100	m ³	782.758	390.536	100.268	1.273.562
AE.62135	- Vữa XM mác 125	m ³	805.569	390.536	100.268	1.296.373
	Chiều cao ≤200m					
AE.62141	- Vữa XM mác 25	m ³	705.820	407.155	152.083	1.265.058
AE.62142	- Vữa XM mác 50	m ³	734.399	407.155	152.083	1.293.637
AE.62143	- Vữa XM mác 75	m ³	758.339	407.155	152.083	1.317.577
AE.62144	- Vữa XM mác 100	m ³	782.758	407.155	152.083	1.341.996
AE.62145	- Vữa XM mác 125	m ³	805.569	407.155	152.083	1.364.807

AE.63000 - XÂY TƯỜNG GẠCH ỐNG (8x8x19)CMĐơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch ống 8x8x19cm Chiều dày ≤10cm Chiều cao ≤6m					
AE.63111	- Vữa XM mác 25	m ³	852.276	405.077	5.904	1.263.257
AE.63112	- Vữa XM mác 50	m ³	872.520	405.077	5.904	1.283.501
AE.63113	- Vữa XM mác 75	m ³	889.478	405.077	5.904	1.300.459
AE.63114	- Vữa XM mác 100	m ³	906.774	405.077	5.904	1.317.755
AE.63115	- Vữa XM mác 125	m ³	922.932	405.077	5.904	1.333.913
	Chiều cao ≤28m					
AE.63121	- Vữa XM mác 25	m ³	852.276	446.624	50.136	1.349.036
AE.63122	- Vữa XM mác 50	m ³	872.520	446.624	50.136	1.369.280
AE.63123	- Vữa XM mác 75	m ³	889.478	446.624	50.136	1.386.238
AE.63124	- Vữa XM mác 100	m ³	906.774	446.624	50.136	1.403.534

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.63125	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 100\text{m}$	m^3	922.932	446.624	50.136	1.419.692
AE.63131	- Vữa XM mác 25	m^3	852.276	490.248	98.054	1.440.578
AE.63132	- Vữa XM mác 50	m^3	872.520	490.248	98.054	1.460.822
AE.63133	- Vữa XM mác 75	m^3	889.478	490.248	98.054	1.477.780
AE.63134	- Vữa XM mác 100	m^3	906.774	490.248	98.054	1.495.076
AE.63135	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 200\text{m}$	m^3	922.932	490.248	98.054	1.511.234
AE.63141	- Vữa XM mác 25	m^3	852.276	513.098	149.869	1.515.243
AE.63142	- Vữa XM mác 50	m^3	872.520	513.098	149.869	1.535.487
AE.63143	- Vữa XM mác 75	m^3	889.478	513.098	149.869	1.552.445
AE.63144	- Vữa XM mác 100	m^3	906.774	513.098	149.869	1.569.741
AE.63145	- Vữa XM mác 125 Chiều dày $\leq 30\text{cm}$ Chiều cao $\leq 6\text{m}$	m^3	922.932	513.098	149.869	1.585.899
AE.63211	- Vữa XM mác 25	m^3	843.574	353.144	7.380	1.204.098
AE.63212	- Vữa XM mác 50	m^3	868.580	353.144	7.380	1.229.104
AE.63213	- Vữa XM mác 75	m^3	889.528	353.144	7.380	1.250.052
AE.63214	- Vữa XM mác 100	m^3	910.894	353.144	7.380	1.271.418
AE.63215	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 28\text{m}$	m^3	930.854	353.144	7.380	1.291.378
AE.63221	- Vữa XM mác 25	m^3	843.574	384.304	51.612	1.279.490
AE.63222	- Vữa XM mác 50	m^3	868.580	384.304	51.612	1.304.496
AE.63223	- Vữa XM mác 75	m^3	889.528	384.304	51.612	1.325.444
AE.63224	- Vữa XM mác 100	m^3	910.894	384.304	51.612	1.346.810
AE.63225	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 100\text{m}$	m^3	930.854	384.304	51.612	1.366.770
AE.63231	- Vữa XM mác 25	m^3	843.574	421.696	99.530	1.364.800
AE.63232	- Vữa XM mác 50	m^3	868.580	421.696	99.530	1.389.806
AE.63233	- Vữa XM mác 75	m^3	889.528	421.696	99.530	1.410.754
AE.63234	- Vữa XM mác 100	m^3	910.894	421.696	99.530	1.432.120
AE.63235	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 200\text{m}$	m^3	930.854	421.696	99.530	1.452.080
AE.63241	- Vữa XM mác 25	m^3	843.574	440.392	151.345	1.435.311
AE.63242	- Vữa XM mác 50	m^3	868.580	440.392	151.345	1.460.317
AE.63243	- Vữa XM mác 75	m^3	889.528	440.392	151.345	1.481.265
AE.63244	- Vữa XM mác 100	m^3	910.894	440.392	151.345	1.502.631
AE.63245	- Vữa XM mác 125 Chiều dày $> 30\text{cm}$ Chiều cao $\leq 6\text{m}$	m^3	930.854	440.392	151.345	1.522.591
AE.63311	- Vữa XM mác 25	m^3	832.965	305.366	8.118	1.146.449
AE.63312	- Vữa XM mác 50	m^3	863.926	305.366	8.118	1.177.410
AE.63313	- Vữa XM mác 75	m^3	889.861	305.366	8.118	1.203.345
AE.63314	- Vữa XM mác 100	m^3	916.315	305.366	8.118	1.229.799
AE.63315	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 28\text{m}$	m^3	941.027	305.366	8.118	1.254.511
AE.63321	- Vữa XM mác 25	m^3	832.965	336.526	52.350	1.221.841
AE.63322	- Vữa XM mác 50	m^3	863.926	336.526	52.350	1.252.802
AE.63323	- Vữa XM mác 75	m^3	889.861	336.526	52.350	1.278.737
AE.63324	- Vữa XM mác 100	m^3	916.315	336.526	52.350	1.305.191
AE.63325	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 100\text{m}$	m^3	941.027	336.526	52.350	1.329.903

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.63331	- Vữa XM mác 25	m ³	832.965	369.763	100.268	1.302.996
AE.63332	- Vữa XM mác 50	m ³	863.926	369.763	100.268	1.333.957
AE.63333	- Vữa XM mác 75	m ³	889.861	369.763	100.268	1.359.892
AE.63334	- Vữa XM mác 100	m ³	916.315	369.763	100.268	1.386.346
AE.63335	- Vữa XM mác 125	m ³	941.027	369.763	100.268	1.411.058
	Chiều cao ≤200m					
AE.63341	- Vữa XM mác 25	m ³	832.965	386.382	152.083	1.371.430
AE.63342	- Vữa XM mác 50	m ³	863.926	386.382	152.083	1.402.391
AE.63343	- Vữa XM mác 75	m ³	889.861	386.382	152.083	1.428.326
AE.63344	- Vữa XM mác 100	m ³	916.315	386.382	152.083	1.454.780
AE.63345	- Vữa XM mác 125	m ³	941.027	386.382	152.083	1.479.492

AE.64000 - XÂY GẠCH ÔNG (8x8x19)CM CẦU GẠCH THỂ (4x8x19)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây gạch ống (8x8x19)cm Cầu gạch thể (4x8x19)cm Chiều cao ≤6m					
AE.64111	- Vữa XM mác 25	m ³	961.531	384.304	7.872	1.353.707
AE.64112	- Vữa XM mác 50	m ³	988.920	384.304	7.872	1.381.096
AE.64113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.011.862	384.304	7.872	1.404.038
AE.64114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.035.264	384.304	7.872	1.427.440
AE.64115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.057.124	384.304	7.872	1.449.300
	Chiều cao ≤28m					
AE.64121	- Vữa XM mác 25	m ³	961.531	446.624	52.104	1.460.259
AE.64122	- Vữa XM mác 50	m ³	988.920	446.624	52.104	1.487.648
AE.64123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.011.862	446.624	52.104	1.510.590
AE.64124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.035.264	446.624	52.104	1.533.992
AE.64125	- Vữa XM mác 125	m ³	1.057.124	446.624	52.104	1.555.852
	Chiều cao ≤100m					
AE.64131	- Vữa XM mác 25	m ³	961.531	490.248	100.022	1.551.801
AE.64132	- Vữa XM mác 50	m ³	988.920	490.248	100.022	1.579.190
AE.64133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.011.862	490.248	100.022	1.602.132
AE.64134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.035.264	490.248	100.022	1.625.534
AE.64135	- Vữa XM mác 125	m ³	1.057.124	490.248	100.022	1.647.394
	Chiều cao ≤200m					
AE.64141	- Vữa XM mác 25	m ³	961.531	513.098	151.837	1.626.466
AE.64142	- Vữa XM mác 50	m ³	988.920	513.098	151.837	1.653.855
AE.64143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.011.862	513.098	151.837	1.676.797
AE.64144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.035.264	513.098	151.837	1.700.199
AE.64145	- Vữa XM mác 125	m ³	1.057.124	513.098	151.837	1.722.059

AE.65000 - XÂY TƯỜNG GẠCH ỐNG (9x9x19)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch ống 9x9x19cm Chiều dày ≤10cm Chiều cao ≤6m					
AE.65111	- Vữa XM mác 25	m ³	702.772	363.531	5.658	1.071.961
AE.65112	- Vữa XM mác 50	m ³	721.825	363.531	5.658	1.091.014
AE.65113	- Vữa XM mác 75	m ³	737.785	363.531	5.658	1.106.974
AE.65114	- Vữa XM mác 100	m ³	754.064	363.531	5.658	1.123.253
AE.65115	- Vữa XM mác 125	m ³	769.271	363.531	5.658	1.138.460
	Chiều cao ≤28m					
AE.65121	- Vữa XM mác 25	m ³	702.772	400.923	49.890	1.153.585
AE.65122	- Vữa XM mác 50	m ³	721.825	400.923	49.890	1.172.638
AE.65123	- Vữa XM mác 75	m ³	737.785	400.923	49.890	1.188.598
AE.65124	- Vữa XM mác 100	m ³	754.064	400.923	49.890	1.204.877
AE.65125	- Vữa XM mác 125	m ³	769.271	400.923	49.890	1.220.084
	Chiều cao ≤100m					
AE.65131	- Vữa XM mác 25	m ³	702.772	440.392	97.808	1.240.972
AE.65132	- Vữa XM mác 50	m ³	721.825	440.392	97.808	1.260.025
AE.65133	- Vữa XM mác 75	m ³	737.785	440.392	97.808	1.275.985
AE.65134	- Vữa XM mác 100	m ³	754.064	440.392	97.808	1.292.264
AE.65135	- Vữa XM mác 125	m ³	769.271	440.392	97.808	1.307.471
	Chiều cao ≤200m					
AE.65141	- Vữa XM mác 25	m ³	702.772	459.088	149.623	1.311.483
AE.65142	- Vữa XM mác 50	m ³	721.825	459.088	149.623	1.330.536
AE.65143	- Vữa XM mác 75	m ³	737.785	459.088	149.623	1.346.496
AE.65144	- Vữa XM mác 100	m ³	754.064	459.088	149.623	1.362.775
AE.65145	- Vữa XM mác 125	m ³	769.271	459.088	149.623	1.377.982
	Chiều dày ≤30cm Chiều cao ≤6m					
AE.65211	- Vữa XM mác 25	m ³	690.567	321.985	6.642	1.019.194
AE.65212	- Vữa XM mác 50	m ³	713.192	321.985	6.642	1.041.819
AE.65213	- Vữa XM mác 75	m ³	732.145	321.985	6.642	1.060.772
AE.65214	- Vữa XM mác 100	m ³	751.476	321.985	6.642	1.080.103
AE.65215	- Vữa XM mác 125	m ³	769.535	321.985	6.642	1.098.162
	Chiều cao ≤28m					
AE.65221	- Vữa XM mác 25	m ³	690.567	342.758	50.874	1.084.199
AE.65222	- Vữa XM mác 50	m ³	713.192	342.758	50.874	1.106.824
AE.65223	- Vữa XM mác 75	m ³	732.145	342.758	50.874	1.125.777
AE.65224	- Vữa XM mác 100	m ³	751.476	342.758	50.874	1.145.108
AE.65225	- Vữa XM mác 125	m ³	769.535	342.758	50.874	1.163.167
	Chiều cao ≤100m					
AE.65231	- Vữa XM mác 25	m ³	690.567	375.995	98.792	1.165.354
AE.65232	- Vữa XM mác 50	m ³	713.192	375.995	98.792	1.187.979
AE.65233	- Vữa XM mác 75	m ³	732.145	375.995	98.792	1.206.932
AE.65234	- Vữa XM mác 100	m ³	751.476	375.995	98.792	1.226.263
AE.65235	- Vữa XM mác 125	m ³	769.535	375.995	98.792	1.244.322
	Chiều cao ≤200m					
AE.65241	- Vữa XM mác 25	m ³	690.567	392.613	150.607	1.233.787
AE.65242	- Vữa XM mác 50	m ³	713.192	392.613	150.607	1.256.412

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.65243	- Vữa XM mác 75	m ³	732.145	392.613	150.607	1.275.365
AE.65244	- Vữa XM mác 100	m ³	751.476	392.613	150.607	1.294.696
AE.65245	- Vữa XM mác 125	m ³	769.535	392.613	150.607	1.312.755
	Chiều dày >30cm Chiều cao ≤6m					
AE.65311	- Vữa XM mác 25	m ³	699.992	272.129	7.134	979.255
AE.65312	- Vữa XM mác 50	m ³	726.189	272.129	7.134	1.005.452
AE.65313	- Vữa XM mác 75	m ³	748.134	272.129	7.134	1.027.397
AE.65314	- Vữa XM mác 100	m ³	770.518	272.129	7.134	1.049.781
AE.65315	- Vữa XM mác 125	m ³	791.428	272.129	7.134	1.070.691
	Chiều cao ≤28m					
AE.65321	- Vữa XM mác 25	m ³	699.992	299.134	51.366	1.050.492
AE.65322	- Vữa XM mác 50	m ³	726.189	299.134	51.366	1.076.689
AE.65323	- Vữa XM mác 75	m ³	748.134	299.134	51.366	1.098.634
AE.65324	- Vữa XM mác 100	m ³	770.518	299.134	51.366	1.121.018
AE.65325	- Vữa XM mác 125	m ³	791.428	299.134	51.366	1.141.928
	Chiều cao ≤100m					
AE.65331	- Vữa XM mác 25	m ³	699.992	328.217	99.284	1.127.493
AE.65332	- Vữa XM mác 50	m ³	726.189	328.217	99.284	1.153.690
AE.65333	- Vữa XM mác 75	m ³	748.134	328.217	99.284	1.175.635
AE.65334	- Vữa XM mác 100	m ³	770.518	328.217	99.284	1.198.019
AE.65335	- Vữa XM mác 125	m ³	791.428	328.217	99.284	1.218.929
	Chiều cao ≤200m					
AE.65341	- Vữa XM mác 25	m ³	699.992	342.758	151.099	1.193.849
AE.65342	- Vữa XM mác 50	m ³	726.189	342.758	151.099	1.220.046
AE.65343	- Vữa XM mác 75	m ³	748.134	342.758	151.099	1.241.991
AE.65344	- Vữa XM mác 100	m ³	770.518	342.758	151.099	1.264.375
AE.65345	- Vữa XM mác 125	m ³	791.428	342.758	151.099	1.285.285

AE.71000 - XÂY GẠCH RỖNG 6 LỖ (10x15x22)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch rỗng 6 lỗ 10x15x22cm Chiều dày ≤10 Chiều cao ≤6m					
AE.71111	- Vữa XM mác 25	m ³	547.818	276.284	5.904	830.006
AE.71112	- Vữa XM mác 50	m ³	568.062	276.284	5.904	850.250
AE.71113	- Vữa XM mác 75	m ³	585.020	276.284	5.904	867.208
AE.71114	- Vữa XM mác 100	m ³	602.316	276.284	5.904	884.504
AE.71115	- Vữa XM mác 125	m ³	618.474	276.284	5.904	900.662
	Chiều cao ≤28m					
AE.71121	- Vữa XM mác 25	m ³	547.818	290.825	50.136	888.779
AE.71122	- Vữa XM mác 50	m ³	568.062	290.825	50.136	909.023
AE.71123	- Vữa XM mác 75	m ³	585.020	290.825	50.136	925.981
AE.71124	- Vữa XM mác 100	m ³	602.316	290.825	50.136	943.277
AE.71125	- Vữa XM mác 125	m ³	618.474	290.825	50.136	959.435
	Chiều cao ≤100m					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.71131	- Vữa XM mác 25	m ³	547.818	319.907	98.054	965.779
AE.71132	- Vữa XM mác 50	m ³	568.062	319.907	98.054	986.023
AE.71133	- Vữa XM mác 75	m ³	585.020	319.907	98.054	1.002.981
AE.71134	- Vữa XM mác 100	m ³	602.316	319.907	98.054	1.020.277
AE.71135	- Vữa XM mác 125	m ³	618.474	319.907	98.054	1.036.435
	Chiều cao ≤200m					
AE.71141	- Vữa XM mác 25	m ³	547.818	334.449	149.869	1.032.136
AE.71142	- Vữa XM mác 50	m ³	568.062	334.449	149.869	1.052.380
AE.71143	- Vữa XM mác 75	m ³	585.020	334.449	149.869	1.069.338
AE.71144	- Vữa XM mác 100	m ³	602.316	334.449	149.869	1.086.634
AE.71145	- Vữa XM mác 125	m ³	618.474	334.449	149.869	1.102.792
	Chiều dày >10					
	Chiều cao ≤6m					
AE.71211	- Vữa XM mác 25	m ³	537.915	234.737	6.150	778.802
AE.71212	- Vữa XM mác 50	m ³	559.468	234.737	6.150	800.355
AE.71213	- Vữa XM mác 75	m ³	577.523	234.737	6.150	818.410
AE.71214	- Vữa XM mác 100	m ³	595.939	234.737	6.150	836.826
AE.71215	- Vữa XM mác 125	m ³	613.142	234.737	6.150	854.029
	Chiều cao ≤28m					
AE.71221	- Vữa XM mác 25	m ³	537.915	240.969	50.382	829.266
AE.71222	- Vữa XM mác 50	m ³	559.468	240.969	50.382	850.819
AE.71223	- Vữa XM mác 75	m ³	577.523	240.969	50.382	868.874
AE.71224	- Vữa XM mác 100	m ³	595.939	240.969	50.382	887.290
AE.71225	- Vữa XM mác 125	m ³	613.142	240.969	50.382	904.493
	Chiều cao ≤100m					
AE.71231	- Vữa XM mác 25	m ³	537.915	265.897	98.300	902.112
AE.71232	- Vữa XM mác 50	m ³	559.468	265.897	98.300	923.665
AE.71233	- Vữa XM mác 75	m ³	577.523	265.897	98.300	941.720
AE.71234	- Vữa XM mác 100	m ³	595.939	265.897	98.300	960.136
AE.71235	- Vữa XM mác 125	m ³	613.142	265.897	98.300	977.339
	Chiều cao ≤200m					
AE.71241	- Vữa XM mác 25	m ³	537.915	278.361	150.115	966.391
AE.71242	- Vữa XM mác 50	m ³	559.468	278.361	150.115	987.944
AE.71243	- Vữa XM mác 75	m ³	577.523	278.361	150.115	1.005.999
AE.71244	- Vữa XM mác 100	m ³	595.939	278.361	150.115	1.024.415
AE.71245	- Vữa XM mác 125	m ³	613.142	278.361	150.115	1.041.618

AE.72000 - XÂY GẠCH RỒNG 6 LỖ (10x13,5x22)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch rồng 6 lỗ 10x13,5x22cm					
	Chiều dày ≤10					
	Chiều cao ≤6m					
AE.72111	- Vữa XM mác 25	m ³	577.297	282.516	5.658	865.471
AE.72112	- Vữa XM mác 50	m ³	596.350	282.516	5.658	884.524
AE.72113	- Vữa XM mác 75	m ³	612.310	282.516	5.658	900.484
AE.72114	- Vữa XM mác 100	m ³	628.589	282.516	5.658	916.763

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.72115	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 28m$	m ³	643.796	282.516	5.658	931.970
AE.72121	- Vữa XM mác 25	m ³	577.297	299.134	49.890	926.321
AE.72122	- Vữa XM mác 50	m ³	596.350	299.134	49.890	945.374
AE.72123	- Vữa XM mác 75	m ³	612.310	299.134	49.890	961.334
AE.72124	- Vữa XM mác 100	m ³	628.589	299.134	49.890	977.613
AE.72125	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 100m$	m ³	643.796	299.134	49.890	992.820
AE.72131	- Vữa XM mác 25	m ³	577.297	326.139	97.808	1.001.244
AE.72132	- Vữa XM mác 50	m ³	596.350	326.139	97.808	1.020.297
AE.72133	- Vữa XM mác 75	m ³	612.310	326.139	97.808	1.036.257
AE.72134	- Vữa XM mác 100	m ³	628.589	326.139	97.808	1.052.536
AE.72135	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 200m$	m ³	643.796	326.139	97.808	1.067.743
AE.72141	- Vữa XM mác 25	m ³	577.297	342.758	149.623	1.069.678
AE.72142	- Vữa XM mác 50	m ³	596.350	342.758	149.623	1.088.731
AE.72143	- Vữa XM mác 75	m ³	612.310	342.758	149.623	1.104.691
AE.72144	- Vữa XM mác 100	m ³	628.589	342.758	149.623	1.120.970
AE.72145	- Vữa XM mác 125 Chiều dày >10 Chiều cao $\leq 6m$	m ³	643.796	342.758	149.623	1.136.177
AE.72211	- Vữa XM mác 25	m ³	571.443	243.046	5.904	820.393
AE.72212	- Vữa XM mác 50	m ³	591.687	243.046	5.904	840.637
AE.72213	- Vữa XM mác 75	m ³	608.645	243.046	5.904	857.595
AE.72214	- Vữa XM mác 100	m ³	625.941	243.046	5.904	874.891
AE.72215	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 28m$	m ³	642.099	243.046	5.904	891.049
AE.72221	- Vữa XM mác 25	m ³	571.443	251.356	50.136	872.935
AE.72222	- Vữa XM mác 50	m ³	591.687	251.356	50.136	893.179
AE.72223	- Vữa XM mác 75	m ³	608.645	251.356	50.136	910.137
AE.72224	- Vữa XM mác 100	m ³	625.941	251.356	50.136	927.433
AE.72225	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 100m$	m ³	642.099	251.356	50.136	943.591
AE.72231	- Vữa XM mác 25	m ³	571.443	276.284	98.054	945.781
AE.72232	- Vữa XM mác 50	m ³	591.687	276.284	98.054	966.025
AE.72233	- Vữa XM mác 75	m ³	608.645	276.284	98.054	982.983
AE.72234	- Vữa XM mác 100	m ³	625.941	276.284	98.054	1.000.279
AE.72235	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 200m$	m ³	642.099	276.284	98.054	1.016.437
AE.72241	- Vữa XM mác 25	m ³	571.443	288.747	149.869	1.010.059
AE.72242	- Vữa XM mác 50	m ³	591.687	288.747	149.869	1.030.303
AE.72243	- Vữa XM mác 75	m ³	608.645	288.747	149.869	1.047.261
AE.72244	- Vữa XM mác 100	m ³	625.941	288.747	149.869	1.064.557
AE.72245	- Vữa XM mác 125	m ³	642.099	288.747	149.869	1.080.715

AE.73000 - XÂY GẠCH RỒNG 6 LỖ (8,5x13x20)CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch rồng 6 lỗ 8,5x13x20cm Chiều dày ≤10 Chiều cao ≤6m					
AE.73111	- Vữa XM mác 25	m ³	652.503	297.057	5.904	955.464
AE.73112	- Vữa XM mác 50	m ³	672.747	297.057	5.904	975.708
AE.73113	- Vữa XM mác 75	m ³	689.705	297.057	5.904	992.666
AE.73114	- Vữa XM mác 100	m ³	707.001	297.057	5.904	1.009.962
AE.73115	- Vữa XM mác 125	m ³	723.159	297.057	5.904	1.026.120
	Chiều cao ≤28m					
AE.73121	- Vữa XM mác 25	m ³	652.503	305.366	50.136	1.008.005
AE.73122	- Vữa XM mác 50	m ³	672.747	305.366	50.136	1.028.249
AE.73123	- Vữa XM mác 75	m ³	689.705	305.366	50.136	1.045.207
AE.73124	- Vữa XM mác 100	m ³	707.001	305.366	50.136	1.062.503
AE.73125	- Vữa XM mác 125	m ³	723.159	305.366	50.136	1.078.661
	Chiều cao ≤100m					
AE.73131	- Vữa XM mác 25	m ³	652.503	336.526	98.054	1.087.083
AE.73132	- Vữa XM mác 50	m ³	672.747	336.526	98.054	1.107.327
AE.73133	- Vữa XM mác 75	m ³	689.705	336.526	98.054	1.124.285
AE.73134	- Vữa XM mác 100	m ³	707.001	336.526	98.054	1.141.581
AE.73135	- Vữa XM mác 125	m ³	723.159	336.526	98.054	1.157.739
	Chiều cao ≤200m					
AE.73141	- Vữa XM mác 25	m ³	652.503	351.067	149.869	1.153.439
AE.73142	- Vữa XM mác 50	m ³	672.747	351.067	149.869	1.173.683
AE.73143	- Vữa XM mác 75	m ³	689.705	351.067	149.869	1.190.641
AE.73144	- Vữa XM mác 100	m ³	707.001	351.067	149.869	1.207.937
AE.73145	- Vữa XM mác 125	m ³	723.159	351.067	149.869	1.224.095

XÂY TƯỜNG THẲNGĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch rồng 6 lỗ 8,5x13x20cm Chiều dày >10 Chiều cao ≤6m					
AE.73211	- Vữa XM mác 25	m ³	640.140	286.670	6.150	932.960
AE.73212	- Vữa XM mác 50	m ³	661.575	286.670	6.150	954.395
AE.73213	- Vữa XM mác 75	m ³	679.530	286.670	6.150	972.350
AE.73214	- Vữa XM mác 100	m ³	697.844	286.670	6.150	990.664
AE.73215	- Vữa XM mác 125	m ³	714.952	286.670	6.150	1.007.772
	Chiều cao ≤28m					
AE.73221	- Vữa XM mác 25	m ³	640.140	294.979	50.382	985.501
AE.73222	- Vữa XM mác 50	m ³	661.575	294.979	50.382	1.006.936
AE.73223	- Vữa XM mác 75	m ³	679.530	294.979	50.382	1.024.891

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.73224	- Vữa XM mác 100	m ³	697.844	294.979	50.382	1.043.205
AE.73225	- Vữa XM mác 125	m ³	714.952	294.979	50.382	1.060.313
	Chiều cao ≤100m					
AE.73231	- Vữa XM mác 25	m ³	640.140	324.062	98.300	1.062.502
AE.73232	- Vữa XM mác 50	m ³	661.575	324.062	98.300	1.083.937
AE.73233	- Vữa XM mác 75	m ³	679.530	324.062	98.300	1.101.892
AE.73234	- Vữa XM mác 100	m ³	697.844	324.062	98.300	1.120.206
AE.73235	- Vữa XM mác 125	m ³	714.952	324.062	98.300	1.137.314
	Chiều cao ≤200m					
AE.73241	- Vữa XM mác 25	m ³	640.140	340.680	150.115	1.130.935
AE.73242	- Vữa XM mác 50	m ³	661.575	340.680	150.115	1.152.370
AE.73243	- Vữa XM mác 75	m ³	679.530	340.680	150.115	1.170.325
AE.73244	- Vữa XM mác 100	m ³	697.844	340.680	150.115	1.188.639
AE.73245	- Vữa XM mác 125	m ³	714.952	340.680	150.115	1.205.747

AE.81000 - XÂY GẠCH BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa, xây theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

- Vữa xây tính trong đơn giá: Vữa XM PCB40; cát mịn có mô đun lớn ML = 1,5÷2,0.

AE.81100 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (20x20x40)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 20cm; Vữa XM mác 25					
AE.81111	- Chiều cao ≤6m	m ³	584.112	299.134	3.709	886.955
AE.81121	- Chiều cao ≤28m	m ³	584.112	311.598	48.161	943.871
AE.81131	- Chiều cao ≤100m	m ³	584.112	340.680	96.319	1.021.111
AE.81141	- Chiều cao ≤200m	m ³	584.112	355.222	148.394	1.087.728

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 20cm; Vữa XM mác 50					
AE.81112	- Chiều cao ≤6m	m ³	596.850	299.134	3.709	899.693
AE.81122	- Chiều cao ≤28m	m ³	596.850	311.598	48.161	956.609
AE.81132	- Chiều cao ≤100m	m ³	596.850	340.680	96.319	1.033.849
AE.81142	- Chiều cao ≤200m	m ³	596.850	355.222	148.394	1.100.466

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 20cm; Vữa XM mác 75					
AE.81113	- Chiều cao ≤6m	m ³	607.521	299.134	3.709	910.364
AE.81123	- Chiều cao ≤28m	m ³	607.521	311.598	48.161	967.280
AE.81133	- Chiều cao ≤100m	m ³	607.521	340.680	96.319	1.044.520
AE.81143	- Chiều cao ≤200m	m ³	607.521	355.222	148.394	1.111.137

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 20cm; Vữa XM mác 100					
AE.81114	- Chiều cao ≤6m	m ³	618.405	299.134	3.709	921.248
AE.81124	- Chiều cao ≤28m	m ³	618.405	311.598	48.161	978.164
AE.81134	- Chiều cao ≤100m	m ³	618.405	340.680	96.319	1.055.404
AE.81144	- Chiều cao ≤200m	m ³	618.405	355.222	148.394	1.122.021

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 20cm; Vữa XM mác 125					
AE.81115	- Chiều cao ≤6m	m ³	628.572	299.134	3.709	931.415
AE.81125	- Chiều cao ≤28m	m ³	628.572	311.598	48.161	988.331
AE.81135	- Chiều cao ≤100m	m ³	628.572	340.680	96.319	1.065.571
AE.81145	- Chiều cao ≤200m	m ³	628.572	355.222	148.394	1.132.188

AE.81200 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (15x20x40)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 25					
AE.81211	- Chiều cao ≤6m	m ³	640.686	321.985	3.709	966.380
AE.81221	- Chiều cao ≤28m	m ³	640.686	330.294	48.161	1.019.141
AE.81231	- Chiều cao ≤100m	m ³	640.686	363.531	96.319	1.100.536
AE.81241	- Chiều cao ≤200m	m ³	640.686	380.150	148.394	1.169.230

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 50					
AE.81212	- Chiều cao ≤6m	m ³	653.542	321.985	3.709	979.236
AE.81222	- Chiều cao ≤28m	m ³	653.542	330.294	48.161	1.031.997
AE.81232	- Chiều cao ≤100m	m ³	653.542	363.531	96.319	1.113.392
AE.81242	- Chiều cao ≤200m	m ³	653.542	380.150	148.394	1.182.086

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 75					
AE.81213	- Chiều cao ≤6m	m ³	664.311	321.985	3.709	990.005
AE.81223	- Chiều cao ≤28m	m ³	664.311	330.294	48.161	1.042.766
AE.81233	- Chiều cao ≤100m	m ³	664.311	363.531	96.319	1.124.161
AE.81243	- Chiều cao ≤200m	m ³	664.311	380.150	148.394	1.192.855

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 100					
AE.81214	- Chiều cao ≤6m	m ³	675.296	321.985	3.709	1.000.990
AE.81224	- Chiều cao ≤28m	m ³	675.296	330.294	48.161	1.053.751
AE.81234	- Chiều cao ≤100m	m ³	675.296	363.531	96.319	1.135.146
AE.81244	- Chiều cao ≤200m	m ³	675.296	380.150	148.394	1.203.840

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 125					
AE.81215	- Chiều cao ≤6m	m ³	685.557	321.985	3.709	1.011.251
AE.81225	- Chiều cao ≤28m	m ³	685.557	330.294	48.161	1.064.012
AE.81235	- Chiều cao ≤100m	m ³	685.557	363.531	96.319	1.145.407
AE.81245	- Chiều cao ≤200m	m ³	685.557	380.150	148.394	1.214.101

AE.81300 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH (10x20x40)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 25					
AE.81311	- Chiều cao ≤6m	m ³	637.519	357.299	3.709	998.527
AE.81321	- Chiều cao ≤28m	m ³	637.519	367.686	48.161	1.053.366
AE.81331	- Chiều cao ≤100m	m ³	637.519	405.077	96.319	1.138.915
AE.81341	- Chiều cao ≤200m	m ³	637.519	421.696	148.394	1.207.609

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 50					
AE.81312	- Chiều cao ≤6m	m ³	650.258	357.299	3.709	1.011.266
AE.81322	- Chiều cao ≤28m	m ³	650.258	367.686	48.161	1.066.105
AE.81332	- Chiều cao ≤100m	m ³	650.258	405.077	96.319	1.151.654
AE.81342	- Chiều cao ≤200m	m ³	650.258	421.696	148.394	1.220.348

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 75					
AE.81313	- Chiều cao ≤6m	m ³	660.928	357.299	3.709	1.021.936
AE.81323	- Chiều cao ≤28m	m ³	660.928	367.686	48.161	1.076.775
AE.81333	- Chiều cao ≤100m	m ³	660.928	405.077	96.319	1.162.324
AE.81343	- Chiều cao ≤200m	m ³	660.928	421.696	148.394	1.231.018

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 100					
AE.81314	- Chiều cao ≤6m	m ³	671.812	357.299	3.709	1.032.820
AE.81324	- Chiều cao ≤28m	m ³	671.812	367.686	48.161	1.087.659
AE.81334	- Chiều cao ≤100m	m ³	671.812	405.077	96.319	1.173.208
AE.81344	- Chiều cao ≤200m	m ³	671.812	421.696	148.394	1.241.902

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 125					
AE.81315	- Chiều cao ≤6m	m ³	681.979	357.299	3.709	1.042.987
AE.81325	- Chiều cao ≤28m	m ³	681.979	367.686	48.161	1.097.826
AE.81335	- Chiều cao ≤100m	m ³	681.979	405.077	96.319	1.183.375
AE.81345	- Chiều cao ≤200m	m ³	681.979	421.696	148.394	1.252.069

AE.81400 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (19x19x39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 19cm; Vữa XM mác 25					
AE.81411	- Chiều cao ≤6m	m ³	659.305	313.675	3.956	976.936
AE.81421	- Chiều cao ≤28m	m ³	659.305	321.985	48.409	1.029.699
AE.81431	- Chiều cao ≤100m	m ³	659.305	355.222	96.566	1.111.093
AE.81441	- Chiều cao ≤200m	m ³	659.305	371.840	148.641	1.179.786

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 19cm; Vữa XM mác 50					
AE.81412	- Chiều cao ≤6m	m ³	672.633	313.675	3.956	990.264
AE.81422	- Chiều cao ≤28m	m ³	672.633	321.985	48.409	1.043.027
AE.81432	- Chiều cao ≤100m	m ³	672.633	355.222	96.566	1.124.421
AE.81442	- Chiều cao ≤200m	m ³	672.633	371.840	148.641	1.193.114

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 19cm; Vữa XM mác 75					
AE.81413	- Chiều cao ≤6m	m ³	683.797	313.675	3.956	1.001.428
AE.81423	- Chiều cao ≤28m	m ³	683.797	321.985	48.409	1.054.191
AE.81433	- Chiều cao ≤100m	m ³	683.797	355.222	96.566	1.135.585
AE.81443	- Chiều cao ≤200m	m ³	683.797	371.840	148.641	1.204.278

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 19cm; Vữa XM mác 100					
AE.81414	- Chiều cao ≤6m	m ³	695.185	313.675	3.956	1.012.816
AE.81424	- Chiều cao ≤28m	m ³	695.185	321.985	48.409	1.065.579
AE.81434	- Chiều cao ≤100m	m ³	695.185	355.222	96.566	1.146.973
AE.81444	- Chiều cao ≤200m	m ³	695.185	371.840	148.641	1.215.666

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 19cm; Vữa XM mác 125					
AE.81415	- Chiều cao ≤6m	m ³	705.823	313.675	3.956	1.023.454
AE.81425	- Chiều cao ≤28m	m ³	705.823	321.985	48.409	1.076.217
AE.81435	- Chiều cao ≤100m	m ³	705.823	355.222	96.566	1.157.611
AE.81445	- Chiều cao ≤200m	m ³	705.823	371.840	148.641	1.226.304

AE.81500 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (15x19x39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 25					
AE.81511	- Chiều cao ≤6m	m ³	680.232	330.294	3.956	1.014.482
AE.81521	- Chiều cao ≤28m	m ³	680.232	340.680	48.409	1.069.321
AE.81531	- Chiều cao ≤100m	m ³	680.232	373.918	96.566	1.150.716
AE.81541	- Chiều cao ≤200m	m ³	680.232	390.536	148.641	1.219.409

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 50					
AE.81512	- Chiều cao ≤6m	m ³	693.560	330.294	3.956	1.027.810
AE.81522	- Chiều cao ≤28m	m ³	693.560	340.680	48.409	1.082.649
AE.81532	- Chiều cao ≤100m	m ³	693.560	373.918	96.566	1.164.044
AE.81542	- Chiều cao ≤200m	m ³	693.560	390.536	148.641	1.232.737

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 75					
AE.81513	- Chiều cao ≤6m	m ³	704.724	330.294	3.956	1.038.974
AE.81523	- Chiều cao ≤28m	m ³	704.724	340.680	48.409	1.093.813
AE.81533	- Chiều cao ≤100m	m ³	704.724	373.918	96.566	1.175.208
AE.81543	- Chiều cao ≤200m	m ³	704.724	390.536	148.641	1.243.901

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 100					
AE.81514	- Chiều cao ≤6m	m ³	716.112	330.294	3.956	1.050.362
AE.81524	- Chiều cao ≤28m	m ³	716.112	340.680	48.409	1.105.201
AE.81534	- Chiều cao ≤100m	m ³	716.112	373.918	96.566	1.186.596
AE.81544	- Chiều cao ≤200m	m ³	716.112	390.536	148.641	1.255.289

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 125					
AE.81515	- Chiều cao ≤6m	m ³	726.750	330.294	3.956	1.061.000
AE.81525	- Chiều cao ≤28m	m ³	726.750	340.680	48.409	1.115.839
AE.81535	- Chiều cao ≤100m	m ³	726.750	373.918	96.566	1.197.234
AE.81545	- Chiều cao ≤200m	m ³	726.750	390.536	148.641	1.265.927

AE.81600 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (10x19x39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 25					
AE.81611	- Chiều cao ≤6m	m ³	680.189	363.531	3.956	1.047.676
AE.81621	- Chiều cao ≤28m	m ³	680.189	375.995	48.409	1.104.593
AE.81631	- Chiều cao ≤100m	m ³	680.189	411.309	96.566	1.188.064
AE.81641	- Chiều cao ≤200m	m ³	680.189	430.005	148.641	1.258.835

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 50					
AE.81612	- Chiều cao ≤6m	m ³	693.517	363.531	3.956	1.061.004
AE.81622	- Chiều cao ≤28m	m ³	693.517	375.995	48.409	1.117.921
AE.81632	- Chiều cao ≤100m	m ³	693.517	411.309	96.566	1.201.392
AE.81642	- Chiều cao ≤200m	m ³	693.517	430.005	148.641	1.272.163

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 75					
AE.81613	- Chiều cao ≤6m	m ³	704.681	363.531	3.956	1.072.168
AE.81623	- Chiều cao ≤28m	m ³	704.681	375.995	48.409	1.129.085
AE.81633	- Chiều cao ≤100m	m ³	704.681	411.309	96.566	1.212.556
AE.81643	- Chiều cao ≤200m	m ³	704.681	430.005	148.641	1.283.327

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 100					
AE.81614	- Chiều cao ≤6m	m ³	716.069	363.531	3.956	1.083.556
AE.81624	- Chiều cao ≤28m	m ³	716.069	375.995	48.409	1.140.473
AE.81634	- Chiều cao ≤100m	m ³	716.069	411.309	96.566	1.223.944
AE.81644	- Chiều cao ≤200m	m ³	716.069	430.005	148.641	1.294.715

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 125					
AE.81615	- Chiều cao ≤6m	m ³	726.707	363.531	3.956	1.094.194
AE.81625	- Chiều cao ≤28m	m ³	726.707	375.995	48.409	1.151.111
AE.81635	- Chiều cao ≤100m	m ³	726.707	411.309	96.566	1.234.582
AE.81645	- Chiều cao ≤200m	m ³	726.707	430.005	148.641	1.305.353

AE.81700 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (11,5x19x24)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 25					
AE.81711	- Chiều cao ≤6m	m ³	639.334	394.691	4.698	1.038.723
AE.81721	- Chiều cao ≤28m	m ³	639.334	407.155	49.150	1.095.639
AE.81731	- Chiều cao ≤100m	m ³	639.334	446.624	97.308	1.183.266
AE.81741	- Chiều cao ≤200m	m ³	639.334	467.397	149.383	1.256.114

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 50					
AE.81712	- Chiều cao ≤6m	m ³	654.903	394.691	4.698	1.054.292
AE.81722	- Chiều cao ≤28m	m ³	654.903	407.155	49.150	1.111.208
AE.81732	- Chiều cao ≤100m	m ³	654.903	446.624	97.308	1.198.835
AE.81742	- Chiều cao ≤200m	m ³	654.903	467.397	149.383	1.271.683

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 75					
AE.81713	- Chiều cao ≤6m	m ³	667.945	394.691	4.698	1.067.334
AE.81723	- Chiều cao ≤28m	m ³	667.945	407.155	49.150	1.124.250
AE.81733	- Chiều cao ≤100m	m ³	667.945	446.624	97.308	1.211.877
AE.81743	- Chiều cao ≤200m	m ³	667.945	467.397	149.383	1.284.725

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 100					
AE.81714	- Chiều cao ≤6m	m ³	681.247	394.691	4.698	1.080.636
AE.81724	- Chiều cao ≤28m	m ³	681.247	407.155	49.150	1.137.552
AE.81734	- Chiều cao ≤100m	m ³	681.247	446.624	97.308	1.225.179
AE.81744	- Chiều cao ≤200m	m ³	681.247	467.397	149.383	1.298.027

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 125					
AE.81715	- Chiều cao ≤6m	m ³	693.674	394.691	4.698	1.093.063
AE.81725	- Chiều cao ≤28m	m ³	693.674	407.155	49.150	1.149.979
AE.81735	- Chiều cao ≤100m	m ³	693.674	446.624	97.308	1.237.606
AE.81745	- Chiều cao ≤200m	m ³	693.674	467.397	149.383	1.310.454

AE.81800 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (11,5x9x24)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 25					
AE.81811	- Chiều cao ≤6m	m ³	651.401	430.005	7.170	1.088.576
AE.81821	- Chiều cao ≤28m	m ³	651.401	442.469	51.623	1.145.493
AE.81831	- Chiều cao ≤100m	m ³	651.401	484.016	99.780	1.235.197
AE.81841	- Chiều cao ≤200m	m ³	651.401	506.866	151.855	1.310.122

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 50					
AE.81812	- Chiều cao ≤6m	m ³	676.642	430.005	7.170	1.113.817
AE.81822	- Chiều cao ≤28m	m ³	676.642	442.469	51.623	1.170.734
AE.81832	- Chiều cao ≤100m	m ³	676.642	484.016	99.780	1.260.438
AE.81842	- Chiều cao ≤200m	m ³	676.642	506.866	151.855	1.335.363

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 75					
AE.81813	- Chiều cao ≤6m	m ³	697.785	430.005	7.170	1.134.960
AE.81823	- Chiều cao ≤28m	m ³	697.785	442.469	51.623	1.191.877
AE.81833	- Chiều cao ≤100m	m ³	697.785	484.016	99.780	1.281.581
AE.81843	- Chiều cao ≤200m	m ³	697.785	506.866	151.855	1.356.506

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.81814	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 100	m ³	719.351	430.005	7.170	1.156.526
AE.81824	- Chiều cao ≤6m	m ³	719.351	442.469	51.623	1.213.443
AE.81834	- Chiều cao ≤28m	m ³	719.351	484.016	99.780	1.303.147
AE.81844	- Chiều cao ≤100m	m ³	719.351	506.866	151.855	1.378.072

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.81815	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 125	m ³	739.497	430.005	7.170	1.176.672
AE.81825	- Chiều cao ≤6m	m ³	739.497	442.469	51.623	1.233.589
AE.81835	- Chiều cao ≤28m	m ³	739.497	484.016	99.780	1.323.293
AE.81845	- Chiều cao ≤100m	m ³	739.497	506.866	151.855	1.398.218

AE.81900 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (15x20x30)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.81911	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 25	m ³	637.455	353.144	3.956	994.555
AE.81921	- Chiều cao ≤6m	m ³	637.455	363.531	48.409	1.049.395
AE.81931	- Chiều cao ≤28m	m ³	637.455	400.923	96.566	1.134.944
AE.81941	- Chiều cao ≤100m	m ³	637.455	417.541	148.641	1.203.637

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.81912	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 50	m ³	651.373	353.144	3.956	1.008.473
AE.81922	- Chiều cao ≤6m	m ³	651.373	363.531	48.409	1.063.313
AE.81932	- Chiều cao ≤28m	m ³	651.373	400.923	96.566	1.148.862
AE.81942	- Chiều cao ≤100m	m ³	651.373	417.541	148.641	1.217.555

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 75					
AE.81913	- Chiều cao ≤6m	m ³	663.031	353.144	3.956	1.020.131
AE.81923	- Chiều cao ≤28m	m ³	663.031	363.531	48.409	1.074.971
AE.81933	- Chiều cao ≤100m	m ³	663.031	400.923	96.566	1.160.520
AE.81943	- Chiều cao ≤200m	m ³	663.031	417.541	148.641	1.229.213

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 100					
AE.81914	- Chiều cao ≤6m	m ³	674.923	353.144	3.956	1.032.023
AE.81924	- Chiều cao ≤28m	m ³	674.923	363.531	48.409	1.086.863
AE.81934	- Chiều cao ≤100m	m ³	674.923	400.923	96.566	1.172.412
AE.81944	- Chiều cao ≤200m	m ³	674.923	417.541	148.641	1.241.105

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 125					
AE.81915	- Chiều cao ≤6m	m ³	686.031	353.144	3.956	1.043.131
AE.81925	- Chiều cao ≤28m	m ³	686.031	363.531	48.409	1.097.971
AE.81935	- Chiều cao ≤100m	m ³	686.031	400.923	96.566	1.183.520
AE.81945	- Chiều cao ≤200m	m ³	686.031	417.541	148.641	1.252.213

AE.82110 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (12X19X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch 12x19x39cm Chiều dày 12cm Chiều cao ≤6m					
AE.821111	- Vữa XM mác 25	m ³	668.206	355.222	3.956	1.027.384
AE.821112	- Vữa XM mác 50	m ³	681.534	355.222	3.956	1.040.712
AE.821113	- Vữa XM mác 75	m ³	692.699	355.222	3.956	1.051.877
AE.821114	- Vữa XM mác 100	m ³	704.086	355.222	3.956	1.063.264
AE.821115	- Vữa XM mác 125	m ³	714.724	355.222	3.956	1.073.902
	Chiều cao ≤28m					
AE.821121	- Vữa XM mác 25	m ³	668.206	367.686	48.409	1.084.301

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.821122	- Vữa XM mác 50	m ³	681.534	367.686	48.409	1.097.629
AE.821123	- Vữa XM mác 75	m ³	692.699	367.686	48.409	1.108.794
AE.821124	- Vữa XM mác 100	m ³	704.086	367.686	48.409	1.120.181
AE.821125	- Vữa XM mác 125	m ³	714.724	367.686	48.409	1.130.819
	Chiều cao ≤100m					
AE.821131	- Vữa XM mác 25	m ³	668.206	403.000	96.566	1.167.772
AE.821132	- Vữa XM mác 50	m ³	681.534	403.000	96.566	1.181.100
AE.821133	- Vữa XM mác 75	m ³	692.699	403.000	96.566	1.192.265
AE.821134	- Vữa XM mác 100	m ³	704.086	403.000	96.566	1.203.652
AE.821135	- Vữa XM mác 125	m ³	714.724	403.000	96.566	1.214.290
	Chiều cao ≤200m					
AE.821141	- Vữa XM mác 25	m ³	668.206	419.619	148.641	1.236.466
AE.821142	- Vữa XM mác 50	m ³	681.534	419.619	148.641	1.249.794
AE.821143	- Vữa XM mác 75	m ³	692.699	419.619	148.641	1.260.959
AE.821144	- Vữa XM mác 100	m ³	704.086	419.619	148.641	1.272.346
AE.821145	- Vữa XM mác 125	m ³	714.724	419.619	148.641	1.282.984

AE.82120 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH (20X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch 20x15x39cm Chiều dày 20cm Chiều cao ≤6m					
AE.821211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.413.101	321.985	4.450	1.739.536
AE.821212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.428.198	321.985	4.450	1.754.633
AE.821213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.440.845	321.985	4.450	1.767.280
AE.821214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.453.744	321.985	4.450	1.780.179
AE.821215	- Vữa XM mác 125	m ³	1.465.794	321.985	4.450	1.792.229
	Chiều cao ≤28m					
AE.821221	- Vữa XM mác 25	m ³	1.413.101	330.294	48.903	1.792.298
AE.821222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.428.198	330.294	48.903	1.807.395
AE.821223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.440.845	330.294	48.903	1.820.042
AE.821224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.453.744	330.294	48.903	1.832.941
AE.821225	- Vữa XM mác 125	m ³	1.465.794	330.294	48.903	1.844.991
	Chiều cao ≤100m					
AE.821231	- Vữa XM mác 25	m ³	1.413.101	363.531	97.061	1.873.693
AE.821232	- Vữa XM mác 50	m ³	1.428.198	363.531	97.061	1.888.790
AE.821233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.440.845	363.531	97.061	1.901.437
AE.821234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.453.744	363.531	97.061	1.914.336
AE.821235	- Vữa XM mác 125	m ³	1.465.794	363.531	97.061	1.926.386
	Chiều cao ≤200m					
AE.821241	- Vữa XM mác 25	m ³	1.413.101	380.150	149.135	1.942.386
AE.821242	- Vữa XM mác 50	m ³	1.428.198	380.150	149.135	1.957.483
AE.821243	- Vữa XM mác 75	m ³	1.440.845	380.150	149.135	1.970.130
AE.821244	- Vữa XM mác 100	m ³	1.453.744	380.150	149.135	1.983.029
AE.821245	- Vữa XM mác 125	m ³	1.465.794	380.150	149.135	1.995.079

AE.82130 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (17X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch 17x15x39cm Chiều dày 17cm Chiều cao ≤6m					
AE.821311	- Vữa XM mác 25	m ³	1.394.690	346.912	4.698	1.746.300
AE.821312	- Vữa XM mác 50	m ³	1.410.377	346.912	4.698	1.761.987
AE.821313	- Vữa XM mác 75	m ³	1.423.517	346.912	4.698	1.775.127
AE.821314	- Vữa XM mác 100	m ³	1.436.920	346.912	4.698	1.788.530
AE.821315	- Vữa XM mác 125	m ³	1.449.441	346.912	4.698	1.801.051
	Chiều cao ≤28m					
AE.821321	- Vữa XM mác 25	m ³	1.394.690	357.299	49.150	1.801.139
AE.821322	- Vữa XM mác 50	m ³	1.410.377	357.299	49.150	1.816.826
AE.821323	- Vữa XM mác 75	m ³	1.423.517	357.299	49.150	1.829.966
AE.821324	- Vữa XM mác 100	m ³	1.436.920	357.299	49.150	1.843.369
AE.821325	- Vữa XM mác 125	m ³	1.449.441	357.299	49.150	1.855.890
	Chiều cao ≤100m					
AE.821331	- Vữa XM mác 25	m ³	1.394.690	390.536	97.308	1.882.534
AE.821332	- Vữa XM mác 50	m ³	1.410.377	390.536	97.308	1.898.221
AE.821333	- Vữa XM mác 75	m ³	1.423.517	390.536	97.308	1.911.361
AE.821334	- Vữa XM mác 100	m ³	1.436.920	390.536	97.308	1.924.764
AE.821335	- Vữa XM mác 125	m ³	1.449.441	390.536	97.308	1.937.285
	Chiều cao ≤200m					
AE.821341	- Vữa XM mác 25	m ³	1.394.690	409.232	149.383	1.953.305
AE.821342	- Vữa XM mác 50	m ³	1.410.377	409.232	149.383	1.968.992
AE.821343	- Vữa XM mác 75	m ³	1.423.517	409.232	149.383	1.982.132
AE.821344	- Vữa XM mác 100	m ³	1.436.920	409.232	149.383	1.995.535
AE.821345	- Vữa XM mác 125	m ³	1.449.441	409.232	149.383	2.008.056

AE.82140 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (15X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch 15x15x39cm Chiều dày 15cm Chiều cao ≤6m					
AE.821411	- Vữa XM mác 25	m ³	1.400.025	353.144	4.698	1.757.867
AE.821412	- Vữa XM mác 50	m ³	1.415.712	353.144	4.698	1.773.554
AE.821413	- Vữa XM mác 75	m ³	1.428.852	353.144	4.698	1.786.694
AE.821414	- Vữa XM mác 100	m ³	1.442.255	353.144	4.698	1.800.097
AE.821415	- Vữa XM mác 125	m ³	1.454.776	353.144	4.698	1.812.618
	Chiều cao ≤28m					
AE.821421	- Vữa XM mác 25	m ³	1.400.025	363.531	49.150	1.812.706
AE.821422	- Vữa XM mác 50	m ³	1.415.712	363.531	49.150	1.828.393
AE.821423	- Vữa XM mác 75	m ³	1.428.852	363.531	49.150	1.841.533
AE.821424	- Vữa XM mác 100	m ³	1.442.255	363.531	49.150	1.854.936
AE.821425	- Vữa XM mác 125	m ³	1.454.776	363.531	49.150	1.867.457

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao $\leq 100m$					
AE.821431	- Vữa XM mác 25	m ³	1.400.025	400.923	97.308	1.898.256
AE.821432	- Vữa XM mác 50	m ³	1.415.712	400.923	97.308	1.913.943
AE.821433	- Vữa XM mác 75	m ³	1.428.852	400.923	97.308	1.927.083
AE.821434	- Vữa XM mác 100	m ³	1.442.255	400.923	97.308	1.940.486
AE.821435	- Vữa XM mác 125	m ³	1.454.776	400.923	97.308	1.953.007
	Chiều cao $\leq 200m$					
AE.821441	- Vữa XM mác 25	m ³	1.400.025	417.541	149.383	1.966.949
AE.821442	- Vữa XM mác 50	m ³	1.415.712	417.541	149.383	1.982.636
AE.821443	- Vữa XM mác 75	m ³	1.428.852	417.541	149.383	1.995.776
AE.821444	- Vữa XM mác 100	m ³	1.442.255	417.541	149.383	2.009.179
AE.821445	- Vữa XM mác 125	m ³	1.454.776	417.541	149.383	2.021.700

AE.82150 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH (13X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch 13x15x39cm Chiều dày 13cm Chiều cao $\leq 6m$					
AE.821511	- Vữa XM mác 25	m ³	1.408.184	359.376	4.698	1.772.258
AE.821512	- Vữa XM mác 50	m ³	1.423.753	359.376	4.698	1.787.827
AE.821513	- Vữa XM mác 75	m ³	1.436.795	359.376	4.698	1.800.869
AE.821514	- Vữa XM mác 100	m ³	1.450.097	359.376	4.698	1.814.171
AE.821515	- Vữa XM mác 125	m ³	1.462.524	359.376	4.698	1.826.598
	Chiều cao $\leq 28m$					
AE.821521	- Vữa XM mác 25	m ³	1.408.184	371.840	49.150	1.829.174
AE.821522	- Vữa XM mác 50	m ³	1.423.753	371.840	49.150	1.844.743
AE.821523	- Vữa XM mác 75	m ³	1.436.795	371.840	49.150	1.857.785
AE.821524	- Vữa XM mác 100	m ³	1.450.097	371.840	49.150	1.871.087
AE.821525	- Vữa XM mác 125	m ³	1.462.524	371.840	49.150	1.883.514
	Chiều cao $\leq 100m$					
AE.821531	- Vữa XM mác 25	m ³	1.408.184	407.155	97.308	1.912.647
AE.821532	- Vữa XM mác 50	m ³	1.423.753	407.155	97.308	1.928.216
AE.821533	- Vữa XM mác 75	m ³	1.436.795	407.155	97.308	1.941.258
AE.821534	- Vữa XM mác 100	m ³	1.450.097	407.155	97.308	1.954.560
AE.821535	- Vữa XM mác 125	m ³	1.462.524	407.155	97.308	1.966.987
	Chiều cao $\leq 200m$					
AE.821541	- Vữa XM mác 25	m ³	1.408.184	423.773	149.383	1.981.340
AE.821542	- Vữa XM mác 50	m ³	1.423.753	423.773	149.383	1.996.909
AE.821543	- Vữa XM mác 75	m ³	1.436.795	423.773	149.383	2.009.951
AE.821544	- Vữa XM mác 100	m ³	1.450.097	423.773	149.383	2.023.253
AE.821545	- Vữa XM mác 125	m ³	1.462.524	423.773	149.383	2.035.680

AE.82160 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (10X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch 10x15x39cm Chiều dày 10cm Chiều cao ≤6m					
AE.821611	- Vữa XM mác 25	m ³	1.400.693	382.227	4.698	1.787.618
AE.821612	- Vữa XM mác 50	m ³	1.416.498	382.227	4.698	1.803.423
AE.821613	- Vữa XM mác 75	m ³	1.429.737	382.227	4.698	1.816.662
AE.821614	- Vữa XM mác 100	m ³	1.443.241	382.227	4.698	1.830.166
AE.821615	- Vữa XM mác 125	m ³	1.455.856	382.227	4.698	1.842.781
	Chiều cao ≤28m					
AE.821621	- Vữa XM mác 25	m ³	1.400.693	392.613	49.150	1.842.456
AE.821622	- Vữa XM mác 50	m ³	1.416.498	392.613	49.150	1.858.261
AE.821623	- Vữa XM mác 75	m ³	1.429.737	392.613	49.150	1.871.500
AE.821624	- Vữa XM mác 100	m ³	1.443.241	392.613	49.150	1.885.004
AE.821625	- Vữa XM mác 125	m ³	1.455.856	392.613	49.150	1.897.619
	Chiều cao ≤100m					
AE.821631	- Vữa XM mác 25	m ³	1.400.693	432.083	97.308	1.930.084
AE.821632	- Vữa XM mác 50	m ³	1.416.498	432.083	97.308	1.945.889
AE.821633	- Vữa XM mác 75	m ³	1.429.737	432.083	97.308	1.959.128
AE.821634	- Vữa XM mác 100	m ³	1.443.241	432.083	97.308	1.972.632
AE.821635	- Vữa XM mác 125	m ³	1.455.856	432.083	97.308	1.985.247
	Chiều cao ≤200m					
AE.821641	- Vữa XM mác 25	m ³	1.400.693	450.778	149.383	2.000.854
AE.821642	- Vữa XM mác 50	m ³	1.416.498	450.778	149.383	2.016.659
AE.821643	- Vữa XM mác 75	m ³	1.429.737	450.778	149.383	2.029.898
AE.821644	- Vữa XM mác 100	m ³	1.443.241	450.778	149.383	2.043.402
AE.821645	- Vữa XM mác 125	m ³	1.455.856	450.778	149.383	2.056.017

AE.82170 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (9X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch 9x15x39cm Chiều dày 9cm Chiều cao ≤6m					
AE.821711	- Vữa XM mác 25	m ³	1.399.357	392.613	4.698	1.796.668
AE.821712	- Vữa XM mác 50	m ³	1.414.926	392.613	4.698	1.812.237
AE.821713	- Vữa XM mác 75	m ³	1.427.967	392.613	4.698	1.825.278
AE.821714	- Vữa XM mác 100	m ³	1.441.270	392.613	4.698	1.838.581
AE.821715	- Vữa XM mác 125	m ³	1.453.696	392.613	4.698	1.851.007
	Chiều cao ≤28m					
AE.821721	- Vữa XM mác 25	m ³	1.399.357	405.077	49.150	1.853.584
AE.821722	- Vữa XM mác 50	m ³	1.414.926	405.077	49.150	1.869.153
AE.821723	- Vữa XM mác 75	m ³	1.427.967	405.077	49.150	1.882.194
AE.821724	- Vữa XM mác 100	m ³	1.441.270	405.077	49.150	1.895.497

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.821725	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.453.696	405.077	49.150	1.907.923
AE.821731	- Vữa XM mác 25	m^3	1.399.357	444.546	97.308	1.941.211
AE.821732	- Vữa XM mác 50	m^3	1.414.926	444.546	97.308	1.956.780
AE.821733	- Vữa XM mác 75	m^3	1.427.967	444.546	97.308	1.969.821
AE.821734	- Vữa XM mác 100	m^3	1.441.270	444.546	97.308	1.983.124
AE.821735	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.453.696	444.546	97.308	1.995.550
AE.821741	- Vữa XM mác 25	m^3	1.399.357	465.320	149.383	2.014.060
AE.821742	- Vữa XM mác 50	m^3	1.414.926	465.320	149.383	2.029.629
AE.821743	- Vữa XM mác 75	m^3	1.427.967	465.320	149.383	2.042.670
AE.821744	- Vữa XM mác 100	m^3	1.441.270	465.320	149.383	2.055.973
AE.821745	- Vữa XM mác 125	m^3	1.453.696	465.320	149.383	2.068.399

AE.82180 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH (20X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/ $1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch 20x13x39cm Chiều dày 20cm Chiều cao $\leq 6m$					
AE.821811	- Vữa XM mác 25	m^3	1.212.617	321.985	3.709	1.538.311
AE.821812	- Vữa XM mác 50	m^3	1.225.473	321.985	3.709	1.551.167
AE.821813	- Vữa XM mác 75	m^3	1.236.242	321.985	3.709	1.561.936
AE.821814	- Vữa XM mác 100	m^3	1.247.227	321.985	3.709	1.572.921
AE.821815	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.257.488	321.985	3.709	1.583.182
AE.821821	- Vữa XM mác 25	m^3	1.212.617	332.371	48.161	1.593.149
AE.821822	- Vữa XM mác 50	m^3	1.225.473	332.371	48.161	1.606.005
AE.821823	- Vữa XM mác 75	m^3	1.236.242	332.371	48.161	1.616.774
AE.821824	- Vữa XM mác 100	m^3	1.247.227	332.371	48.161	1.627.759
AE.821825	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.257.488	332.371	48.161	1.638.020
AE.821831	- Vữa XM mác 25	m^3	1.212.617	365.608	96.319	1.674.544
AE.821832	- Vữa XM mác 50	m^3	1.225.473	365.608	96.319	1.687.400
AE.821833	- Vữa XM mác 75	m^3	1.236.242	365.608	96.319	1.698.169
AE.821834	- Vữa XM mác 100	m^3	1.247.227	365.608	96.319	1.709.154
AE.821835	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.257.488	365.608	96.319	1.719.415
AE.821841	- Vữa XM mác 25	m^3	1.212.617	380.150	148.394	1.741.161
AE.821842	- Vữa XM mác 50	m^3	1.225.473	380.150	148.394	1.754.017
AE.821843	- Vữa XM mác 75	m^3	1.236.242	380.150	148.394	1.764.786
AE.821844	- Vữa XM mác 100	m^3	1.247.227	380.150	148.394	1.775.771
AE.821845	- Vữa XM mác 125	m^3	1.257.488	380.150	148.394	1.786.032

AE.82190 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH (17X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch 17x13x39cm Chiều dày 17cm Chiều cao ≤6m					
AE.821911	- Vữa XM mác 25	m ³	1.397.413	355.222	4.945	1.757.580
AE.821912	- Vữa XM mác 50	m ³	1.414.398	355.222	4.945	1.774.565
AE.821913	- Vữa XM mác 75	m ³	1.428.625	355.222	4.945	1.788.792
AE.821914	- Vữa XM mác 100	m ³	1.443.137	355.222	4.945	1.803.304
AE.821915	- Vữa XM mác 125	m ³	1.456.693	355.222	4.945	1.816.860
	Chiều cao ≤28m					
AE.821921	- Vữa XM mác 25	m ³	1.397.413	367.686	49.398	1.814.497
AE.821922	- Vữa XM mác 50	m ³	1.414.398	367.686	49.398	1.831.482
AE.821923	- Vữa XM mác 75	m ³	1.428.625	367.686	49.398	1.845.709
AE.821924	- Vữa XM mác 100	m ³	1.443.137	367.686	49.398	1.860.221
AE.821925	- Vữa XM mác 125	m ³	1.456.693	367.686	49.398	1.873.777
	Chiều cao ≤100m					
AE.821931	- Vữa XM mác 25	m ³	1.397.413	403.000	97.555	1.897.968
AE.821932	- Vữa XM mác 50	m ³	1.414.398	403.000	97.555	1.914.953
AE.821933	- Vữa XM mác 75	m ³	1.428.625	403.000	97.555	1.929.180
AE.821934	- Vữa XM mác 100	m ³	1.443.137	403.000	97.555	1.943.692
AE.821935	- Vữa XM mác 125	m ³	1.456.693	403.000	97.555	1.957.248
	Chiều cao ≤200m					
AE.821941	- Vữa XM mác 25	m ³	1.397.413	419.619	149.630	1.966.662
AE.821942	- Vữa XM mác 50	m ³	1.414.398	419.619	149.630	1.983.647
AE.821943	- Vữa XM mác 75	m ³	1.428.625	419.619	149.630	1.997.874
AE.821944	- Vữa XM mác 100	m ³	1.443.137	419.619	149.630	2.012.386
AE.821945	- Vữa XM mác 125	m ³	1.456.693	419.619	149.630	2.025.942

AE.82200 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH (15X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch 15x13x39cm Chiều dày 15cm Chiều cao ≤6m					
AE.822011	- Vữa XM mác 25	m ³	1.395.835	357.299	5.192	1.758.326
AE.822012	- Vữa XM mác 50	m ³	1.413.173	357.299	5.192	1.775.664
AE.822013	- Vữa XM mác 75	m ³	1.427.697	357.299	5.192	1.790.188
AE.822014	- Vữa XM mác 100	m ³	1.442.511	357.299	5.192	1.805.002
AE.822015	- Vữa XM mác 125	m ³	1.456.350	357.299	5.192	1.818.841
	Chiều cao ≤28m					
AE.822021	- Vữa XM mác 25	m ³	1.395.835	369.763	49.645	1.815.243
AE.822022	- Vữa XM mác 50	m ³	1.413.173	369.763	49.645	1.832.581
AE.822023	- Vữa XM mác 75	m ³	1.427.697	369.763	49.645	1.847.105
AE.822024	- Vữa XM mác 100	m ³	1.442.511	369.763	49.645	1.861.919
AE.822025	- Vữa XM mác 125	m ³	1.456.350	369.763	49.645	1.875.758

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao $\leq 100m$					
AE.822031	- Vữa XM mác 25	m ³	1.395.835	405.077	97.802	1.898.714
AE.822032	- Vữa XM mác 50	m ³	1.413.173	405.077	97.802	1.916.052
AE.822033	- Vữa XM mác 75	m ³	1.427.697	405.077	97.802	1.930.576
AE.822034	- Vữa XM mác 100	m ³	1.442.511	405.077	97.802	1.945.390
AE.822035	- Vữa XM mác 125	m ³	1.456.350	405.077	97.802	1.959.229
	Chiều cao $\leq 200m$					
AE.822041	- Vữa XM mác 25	m ³	1.395.835	421.696	149.877	1.967.408
AE.822042	- Vữa XM mác 50	m ³	1.413.173	421.696	149.877	1.984.746
AE.822043	- Vữa XM mác 75	m ³	1.427.697	421.696	149.877	1.999.270
AE.822044	- Vữa XM mác 100	m ³	1.442.511	421.696	149.877	2.014.084
AE.822045	- Vữa XM mác 125	m ³	1.456.350	421.696	149.877	2.027.923

AE.82210 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH (14X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch 14x13x39cm Chiều dày 14cm Chiều cao $\leq 6m$					
AE.822111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.395.447	369.763	5.192	1.770.402
AE.822112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.412.431	369.763	5.192	1.787.386
AE.822113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.426.658	369.763	5.192	1.801.613
AE.822114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.441.170	369.763	5.192	1.816.125
AE.822115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.454.726	369.763	5.192	1.829.681
	Chiều cao $\leq 28m$					
AE.822121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.395.447	380.150	49.645	1.825.242
AE.822122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.412.431	380.150	49.645	1.842.226
AE.822123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.426.658	380.150	49.645	1.856.453
AE.822124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.441.170	380.150	49.645	1.870.965
AE.822125	- Vữa XM mác 125	m ³	1.454.726	380.150	49.645	1.884.521
	Chiều cao $\leq 100m$					
AE.822131	- Vữa XM mác 25	m ³	1.395.447	417.541	97.802	1.910.790
AE.822132	- Vữa XM mác 50	m ³	1.412.431	417.541	97.802	1.927.774
AE.822133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.426.658	417.541	97.802	1.942.001
AE.822134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.441.170	417.541	97.802	1.956.513
AE.822135	- Vữa XM mác 125	m ³	1.454.726	417.541	97.802	1.970.069
	Chiều cao $\leq 200m$					
AE.822141	- Vữa XM mác 25	m ³	1.395.447	436.237	149.877	1.981.561
AE.822142	- Vữa XM mác 50	m ³	1.412.431	436.237	149.877	1.998.545
AE.822143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.426.658	436.237	149.877	2.012.772
AE.822144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.441.170	436.237	149.877	2.027.284
AE.822145	- Vữa XM mác 125	m ³	1.454.726	436.237	149.877	2.040.840

AE.82220 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (12X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch 12x13x39cm Chiều dày 12cm Chiều cao ≤6m					
AE.822211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.393.237	378.072	5.192	1.776.501
AE.822212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.410.457	378.072	5.192	1.793.721
AE.822213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.424.882	378.072	5.192	1.808.146
AE.822214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.439.595	378.072	5.192	1.822.859
AE.822215	- Vữa XM mác 125	m ³	1.453.340	378.072	5.192	1.836.604
	Chiều cao ≤28m					
AE.822221	- Vữa XM mác 25	m ³	1.393.237	388.459	49.645	1.831.341
AE.822222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.410.457	388.459	49.645	1.848.561
AE.822223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.424.882	388.459	49.645	1.862.986
AE.822224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.439.595	388.459	49.645	1.877.699
AE.822225	- Vữa XM mác 125	m ³	1.453.340	388.459	49.645	1.891.444
	Chiều cao ≤100m					
AE.822231	- Vữa XM mác 25	m ³	1.393.237	425.851	97.802	1.916.890
AE.822232	- Vữa XM mác 50	m ³	1.410.457	425.851	97.802	1.934.110
AE.822233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.424.882	425.851	97.802	1.948.535
AE.822234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.439.595	425.851	97.802	1.963.248
AE.822235	- Vữa XM mác 125	m ³	1.453.340	425.851	97.802	1.976.993
	Chiều cao ≤200m					
AE.822241	- Vữa XM mác 25	m ³	1.393.237	446.624	149.877	1.989.738
AE.822242	- Vữa XM mác 50	m ³	1.410.457	446.624	149.877	2.006.958
AE.822243	- Vữa XM mác 75	m ³	1.424.882	446.624	149.877	2.021.383
AE.822244	- Vữa XM mác 100	m ³	1.439.595	446.624	149.877	2.036.096
AE.822245	- Vữa XM mác 125	m ³	1.453.340	446.624	149.877	2.049.841

AE.82230 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (10X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch 10x13x39cm Chiều dày 10cm Chiều cao ≤6m					
AE.822311	- Vữa XM mác 25	m ³	1.392.638	400.923	5.192	1.798.753
AE.822312	- Vữa XM mác 50	m ³	1.409.977	400.923	5.192	1.816.092
AE.822313	- Vữa XM mác 75	m ³	1.424.500	400.923	5.192	1.830.615
AE.822314	- Vữa XM mác 100	m ³	1.439.314	400.923	5.192	1.845.429
AE.822315	- Vữa XM mác 125	m ³	1.453.153	400.923	5.192	1.859.268
	Chiều cao ≤28m					
AE.822321	- Vữa XM mác 25	m ³	1.392.638	411.309	49.645	1.853.592
AE.822322	- Vữa XM mác 50	m ³	1.409.977	411.309	49.645	1.870.931
AE.822323	- Vữa XM mác 75	m ³	1.424.500	411.309	49.645	1.885.454
AE.822324	- Vữa XM mác 100	m ³	1.439.314	411.309	49.645	1.900.268
AE.822325	- Vữa XM mác 125	m ³	1.453.153	411.309	49.645	1.914.107

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao $\leq 100m$					
AE.822331	- Vữa XM mác 25	m ³	1.392.638	450.778	97.802	1.941.218
AE.822332	- Vữa XM mác 50	m ³	1.409.977	450.778	97.802	1.958.557
AE.822333	- Vữa XM mác 75	m ³	1.424.500	450.778	97.802	1.973.080
AE.822334	- Vữa XM mác 100	m ³	1.439.314	450.778	97.802	1.987.894
AE.822335	- Vữa XM mác 125	m ³	1.453.153	450.778	97.802	2.001.733
	Chiều cao $\leq 200m$					
AE.822341	- Vữa XM mác 25	m ³	1.392.638	471.552	149.877	2.014.067
AE.822342	- Vữa XM mác 50	m ³	1.409.977	471.552	149.877	2.031.406
AE.822343	- Vữa XM mác 75	m ³	1.424.500	471.552	149.877	2.045.929
AE.822344	- Vữa XM mác 100	m ³	1.439.314	471.552	149.877	2.060.743
AE.822345	- Vữa XM mác 125	m ³	1.453.153	471.552	149.877	2.074.582

AE.82240 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (8X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch 8x13x39cm Chiều dày 8cm Chiều cao $\leq 6m$					
AE.822411	- Vữa XM mác 25	m ³	1.391.001	409.232	5.192	1.805.425
AE.822412	- Vữa XM mác 50	m ³	1.408.221	409.232	5.192	1.822.645
AE.822413	- Vữa XM mác 75	m ³	1.422.646	409.232	5.192	1.837.070
AE.822414	- Vữa XM mác 100	m ³	1.437.359	409.232	5.192	1.851.783
AE.822415	- Vữa XM mác 125	m ³	1.451.104	409.232	5.192	1.865.528
	Chiều cao $\leq 28m$					
AE.822421	- Vữa XM mác 25	m ³	1.391.001	421.696	49.645	1.862.342
AE.822422	- Vữa XM mác 50	m ³	1.408.221	421.696	49.645	1.879.562
AE.822423	- Vữa XM mác 75	m ³	1.422.646	421.696	49.645	1.893.987
AE.822424	- Vữa XM mác 100	m ³	1.437.359	421.696	49.645	1.908.700
AE.822425	- Vữa XM mác 125	m ³	1.451.104	421.696	49.645	1.922.445
	Chiều cao $\leq 100m$					
AE.822431	- Vữa XM mác 25	m ³	1.391.001	463.242	97.802	1.952.045
AE.822432	- Vữa XM mác 50	m ³	1.408.221	463.242	97.802	1.969.265
AE.822433	- Vữa XM mác 75	m ³	1.422.646	463.242	97.802	1.983.690
AE.822434	- Vữa XM mác 100	m ³	1.437.359	463.242	97.802	1.998.403
AE.822435	- Vữa XM mác 125	m ³	1.451.104	463.242	97.802	2.012.148
	Chiều cao $\leq 200m$					
AE.822441	- Vữa XM mác 25	m ³	1.391.001	481.938	149.877	2.022.816
AE.822442	- Vữa XM mác 50	m ³	1.408.221	481.938	149.877	2.040.036
AE.822443	- Vữa XM mác 75	m ³	1.422.646	481.938	149.877	2.054.461
AE.822444	- Vữa XM mác 100	m ³	1.437.359	481.938	149.877	2.069.174
AE.822445	- Vữa XM mác 125	m ³	1.451.104	481.938	149.877	2.082.919

AE.82250 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (10,5X13X22)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch 10,5x13x22cm Chiều dày 10,5cm Chiều cao ≤6m					
AE.822511	- Vữa XM mác 25	m ³	1.379.165	413.387	5.686	1.798.238
AE.822512	- Vữa XM mác 50	m ³	1.398.862	413.387	5.686	1.817.935
AE.822513	- Vữa XM mác 75	m ³	1.415.362	413.387	5.686	1.834.435
AE.822514	- Vữa XM mác 100	m ³	1.432.191	413.387	5.686	1.851.264
AE.822515	- Vữa XM mác 125	m ³	1.447.913	413.387	5.686	1.866.986
	Chiều cao ≤28m					
AE.822521	- Vữa XM mác 25	m ³	1.379.165	425.851	50.139	1.855.155
AE.822522	- Vữa XM mác 50	m ³	1.398.862	425.851	50.139	1.874.852
AE.822523	- Vữa XM mác 75	m ³	1.415.362	425.851	50.139	1.891.352
AE.822524	- Vữa XM mác 100	m ³	1.432.191	425.851	50.139	1.908.181
AE.822525	- Vữa XM mác 125	m ³	1.447.913	425.851	50.139	1.923.903
	Chiều cao ≤100m					
AE.822531	- Vữa XM mác 25	m ³	1.379.165	467.397	98.297	1.944.859
AE.822532	- Vữa XM mác 50	m ³	1.398.862	467.397	98.297	1.964.556
AE.822533	- Vữa XM mác 75	m ³	1.415.362	467.397	98.297	1.981.056
AE.822534	- Vữa XM mác 100	m ³	1.432.191	467.397	98.297	1.997.885
AE.822535	- Vữa XM mác 125	m ³	1.447.913	467.397	98.297	2.013.607
	Chiều cao ≤200m					
AE.822541	- Vữa XM mác 25	m ³	1.379.165	486.093	150.372	2.015.630
AE.822542	- Vữa XM mác 50	m ³	1.398.862	486.093	150.372	2.035.327
AE.822543	- Vữa XM mác 75	m ³	1.415.362	486.093	150.372	2.051.827
AE.822544	- Vữa XM mác 100	m ³	1.432.191	486.093	150.372	2.068.656
AE.822545	- Vữa XM mác 125	m ³	1.447.913	486.093	150.372	2.084.378

AE.82260 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (10,5X6X22)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch 10,5x6x22cm Chiều dày 10,5cm Chiều cao ≤6m					
AE.822611	- Vữa XM mác 25	m ³	1.286.844	467.397	8.406	1.762.647
AE.822612	- Vữa XM mác 50	m ³	1.318.336	467.397	8.406	1.794.139
AE.822613	- Vữa XM mác 75	m ³	1.344.715	467.397	8.406	1.820.518
AE.822614	- Vữa XM mác 100	m ³	1.371.623	467.397	8.406	1.847.426
AE.822615	- Vữa XM mác 125	m ³	1.396.758	467.397	8.406	1.872.561
	Chiều cao ≤28m					
AE.822621	- Vữa XM mác 25	m ³	1.286.844	479.861	52.859	1.819.564
AE.822622	- Vữa XM mác 50	m ³	1.318.336	479.861	52.859	1.851.056
AE.822623	- Vữa XM mác 75	m ³	1.344.715	479.861	52.859	1.877.435
AE.822624	- Vữa XM mác 100	m ³	1.371.623	479.861	52.859	1.904.343
AE.822625	- Vữa XM mác 125	m ³	1.396.758	479.861	52.859	1.929.478

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao $\leq 100m$					
AE.822631	- Vữa XM mác 25	m ³	1.286.844	527.639	101.016	1.915.499
AE.822632	- Vữa XM mác 50	m ³	1.318.336	527.639	101.016	1.946.991
AE.822633	- Vữa XM mác 75	m ³	1.344.715	527.639	101.016	1.973.370
AE.822634	- Vữa XM mác 100	m ³	1.371.623	527.639	101.016	2.000.278
AE.822635	- Vữa XM mác 125	m ³	1.396.758	527.639	101.016	2.025.413
	Chiều cao $\leq 200m$					
AE.822641	- Vữa XM mác 25	m ³	1.286.844	550.490	153.091	1.990.425
AE.822642	- Vữa XM mác 50	m ³	1.318.336	550.490	153.091	2.021.917
AE.822643	- Vữa XM mác 75	m ³	1.344.715	550.490	153.091	2.048.296
AE.822644	- Vữa XM mác 100	m ³	1.371.623	550.490	153.091	2.075.204
AE.822645	- Vữa XM mác 125	m ³	1.396.758	550.490	153.091	2.100.339

AE.82270 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH (10X6X21)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch 10x6x21cm Chiều dày 10cm Chiều cao $\leq 6m$					
AE.822711	- Vữa XM mác 25	m ³	1.288.025	494.402	8.406	1.790.833
AE.822712	- Vữa XM mác 50	m ³	1.319.871	494.402	8.406	1.822.679
AE.822713	- Vữa XM mác 75	m ³	1.346.547	494.402	8.406	1.849.355
AE.822714	- Vữa XM mác 100	m ³	1.373.756	494.402	8.406	1.876.564
AE.822715	- Vữa XM mác 125	m ³	1.399.174	494.402	8.406	1.901.982
	Chiều cao $\leq 28m$					
AE.822721	- Vữa XM mác 25	m ³	1.288.025	508.943	52.859	1.849.827
AE.822722	- Vữa XM mác 50	m ³	1.319.871	508.943	52.859	1.881.673
AE.822723	- Vữa XM mác 75	m ³	1.346.547	508.943	52.859	1.908.349
AE.822724	- Vữa XM mác 100	m ³	1.373.756	508.943	52.859	1.935.558
AE.822725	- Vữa XM mác 125	m ³	1.399.174	508.943	52.859	1.960.976
	Chiều cao $\leq 100m$					
AE.822731	- Vữa XM mác 25	m ³	1.288.025	558.799	101.016	1.947.840
AE.822732	- Vữa XM mác 50	m ³	1.319.871	558.799	101.016	1.979.686
AE.822733	- Vữa XM mác 75	m ³	1.346.547	558.799	101.016	2.006.362
AE.822734	- Vữa XM mác 100	m ³	1.373.756	558.799	101.016	2.033.571
AE.822735	- Vữa XM mác 125	m ³	1.399.174	558.799	101.016	2.058.989
	Chiều cao $\leq 200m$					
AE.822741	- Vữa XM mác 25	m ³	1.288.025	581.650	153.091	2.022.766
AE.822742	- Vữa XM mác 50	m ³	1.319.871	581.650	153.091	2.054.612
AE.822743	- Vữa XM mác 75	m ³	1.346.547	581.650	153.091	2.081.288
AE.822744	- Vữa XM mác 100	m ³	1.373.756	581.650	153.091	2.108.497
AE.822745	- Vữa XM mác 125	m ³	1.399.174	581.650	153.091	2.133.915

AE.82280 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (9,5X6X20)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch 9,5x6x20cm Chiều dày 9,5cm Chiều cao ≤6m					
AE.822811	- Vữa XM mác 25	m ³	1.282.800	513.098	8.653	1.804.551
AE.822812	- Vữa XM mác 50	m ³	1.315.118	513.098	8.653	1.836.869
AE.822813	- Vữa XM mác 75	m ³	1.342.189	513.098	8.653	1.863.940
AE.822814	- Vữa XM mác 100	m ³	1.369.802	513.098	8.653	1.891.553
AE.822815	- Vữa XM mác 125	m ³	1.395.596	513.098	8.653	1.917.347
	Chiều cao ≤28m					
AE.822821	- Vữa XM mác 25	m ³	1.282.800	529.717	53.106	1.865.623
AE.822822	- Vữa XM mác 50	m ³	1.315.118	529.717	53.106	1.897.941
AE.822823	- Vữa XM mác 75	m ³	1.342.189	529.717	53.106	1.925.012
AE.822824	- Vữa XM mác 100	m ³	1.369.802	529.717	53.106	1.952.625
AE.822825	- Vữa XM mác 125	m ³	1.395.596	529.717	53.106	1.978.419
	Chiều cao ≤100m					
AE.822831	- Vữa XM mác 25	m ³	1.282.800	579.572	101.264	1.963.636
AE.822832	- Vữa XM mác 50	m ³	1.315.118	579.572	101.264	1.995.954
AE.822833	- Vữa XM mác 75	m ³	1.342.189	579.572	101.264	2.023.025
AE.822834	- Vữa XM mác 100	m ³	1.369.802	579.572	101.264	2.050.638
AE.822835	- Vữa XM mác 125	m ³	1.395.596	579.572	101.264	2.076.432
	Chiều cao ≤200m					
AE.822841	- Vữa XM mác 25	m ³	1.282.800	606.577	153.338	2.042.715
AE.822842	- Vữa XM mác 50	m ³	1.315.118	606.577	153.338	2.075.033
AE.822843	- Vữa XM mác 75	m ³	1.342.189	606.577	153.338	2.102.104
AE.822844	- Vữa XM mác 100	m ³	1.369.802	606.577	153.338	2.129.717
AE.822845	- Vữa XM mác 125	m ³	1.395.596	606.577	153.338	2.155.511

AE.83000 - XÂY TƯỜNG THÔNG GIÓ

Đơn vị tính: đồng/lm²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thông gió Gạch thông gió 20x20cm					
AE.83111	- Vữa XM mác 25	m ²	271.798	122.562		394.360
AE.83112	- Vữa XM mác 50	m ²	272.512	122.562		395.074
AE.83113	- Vữa XM mác 75	m ²	273.111	122.562		395.673
AE.83114	- Vữa XM mác 100	m ²	273.721	122.562		396.283
AE.83115	- Vữa XM mác 125	m ²	274.292	122.562		396.854
	Gạch thông gió 30x30cm					
AE.83211	- Vữa XM mác 25	m ²	148.746	135.026		283.772
AE.83212	- Vữa XM mác 50	m ²	149.424	135.026		284.450
AE.83213	- Vữa XM mác 75	m ²	149.993	135.026		285.019
AE.83214	- Vữa XM mác 100	m ²	150.573	135.026		285.599
AE.83215	- Vữa XM mác 125	m ²	151.115	135.026		286.141

AE.84000 - XÂY TƯỜNG GẠCH SILICAT (6,5x12x25)CMĐơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch silicat 6,5x12x25cm Chiều dày ≤33, chiều cao ≤6m					
AE.84111	- Vữa XM mác 25	m ³	727.732	440.392	8.406	1.176.530
AE.84112	- Vữa XM mác 50	m ³	759.527	440.392	8.406	1.208.325
AE.84113	- Vữa XM mác 75	m ³	786.160	440.392	8.406	1.234.958
AE.84114	- Vữa XM mác 100	m ³	813.326	440.392	8.406	1.262.124
AE.84115	- Vữa XM mác 125	m ³	838.703	440.392	8.406	1.287.501
	Chiều dày ≤33, chiều cao ≤28m					
AE.84121	- Vữa XM mác 25	m ³	727.732	471.552	52.859	1.252.143
AE.84122	- Vữa XM mác 50	m ³	759.527	471.552	52.859	1.283.938
AE.84123	- Vữa XM mác 75	m ³	786.160	471.552	52.859	1.310.571
AE.84124	- Vữa XM mác 100	m ³	813.326	471.552	52.859	1.337.737
AE.84125	- Vữa XM mác 125	m ³	838.703	471.552	52.859	1.363.114
	Chiều dày >33, chiều cao ≤6m					
AE.84211	- Vữa XM mác 25	m ³	720.099	375.995	8.406	1.104.500
AE.84212	- Vữa XM mác 50	m ³	752.370	375.995	8.406	1.136.771
AE.84213	- Vữa XM mác 75	m ³	779.402	375.995	8.406	1.163.803
AE.84214	- Vữa XM mác 100	m ³	806.975	375.995	8.406	1.191.376
AE.84215	- Vữa XM mác 125	m ³	832.732	375.995	8.406	1.217.133
	Chiều dày >33, chiều cao ≤28m					
AE.84221	- Vữa XM mác 25	m ³	720.099	413.387	52.859	1.186.345
AE.84222	- Vữa XM mác 50	m ³	752.370	413.387	52.859	1.218.616
AE.84223	- Vữa XM mác 75	m ³	779.402	413.387	52.859	1.245.648
AE.84224	- Vữa XM mác 100	m ³	806.975	413.387	52.859	1.273.221
AE.84225	- Vữa XM mác 125	m ³	832.732	413.387	52.859	1.298.978

AE.85000÷AE.87000 - XÂY GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP (AAC) BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa xây bê tông nhẹ, cưa, cắt gạch, xây theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m (Vật liệu làm dàn giáo đã tính trong đơn giá).

- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.

AE.85100 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5x10x60)CMĐơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) Chiều dày 7,5cm					
AE.85111	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.487.424	297.057		1.784.481

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.85121	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.487.424	324.062	44.453	1.855.939
AE.85131	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.487.424	357.299	92.610	1.937.333
AE.85141	- Chiều cao $\leq 200m$ <i>Chiều dày 10cm</i>	m^3	1.487.424	373.918	144.685	2.006.027
AE.85151	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.547.697	290.825		1.838.522
AE.85161	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.547.697	317.830	44.453	1.909.980
AE.85171	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.547.697	348.990	92.610	1.989.297
AE.85181	- Chiều cao $\leq 200m$ Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) <i>Chiều dày 7,5cm</i>	m^3	1.547.697	363.531	144.685	2.055.913
AE.85112	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.489.371	297.057		1.786.428
AE.85122	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.489.371	324.062	44.453	1.857.886
AE.85132	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.489.371	357.299	92.610	1.939.280
AE.85142	- Chiều cao $\leq 200m$ <i>Chiều dày 10cm</i>	m^3	1.489.371	373.918	144.685	2.007.974
AE.85152	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.550.196	290.825		1.841.021
AE.85162	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.550.196	317.830	44.453	1.912.479
AE.85172	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.550.196	348.990	92.610	1.991.796
AE.85182	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.550.196	363.531	144.685	2.058.412

AE.85200 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) <i>Chiều dày 10cm</i>					
AE.85211	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.487.591	278.361		1.765.952
AE.85221	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.487.591	303.289	44.453	1.835.333
AE.85231	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.487.591	334.449	92.610	1.914.650
AE.85241	- Chiều cao $\leq 200m$ Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) <i>Chiều dày 10cm</i>	m^3	1.487.591	346.912	144.685	1.979.188
AE.85212	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.489.538	278.361		1.767.899
AE.85222	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.489.538	303.289	44.453	1.837.280
AE.85232	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.489.538	334.449	92.610	1.916.597
AE.85242	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.489.538	346.912	144.685	1.981.135

AE.85300 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) <i>Chiều dày 12,5cm</i>					
AE.85311	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.485.648	284.593		1.770.241
AE.85321	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.485.648	307.443	44.453	1.837.544
AE.85331	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.485.648	336.526	92.610	1.914.784
AE.85341	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.485.648	351.067	144.685	1.981.400
	<i>Chiều dày 10cm</i>					
AE.85351	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.459.179	265.897		1.725.076
AE.85361	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.459.179	290.825	44.453	1.794.457
AE.85371	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.459.179	319.907	92.610	1.871.696
AE.85381	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.459.179	334.449	144.685	1.938.313
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) <i>Chiều dày 12,5cm</i>					
AE.85312	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.487.596	284.593		1.772.189
AE.85322	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.487.596	307.443	44.453	1.839.492
AE.85332	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.487.596	336.526	92.610	1.916.732
AE.85342	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.487.596	351.067	144.685	1.983.348
	<i>Chiều dày 10cm</i>					
AE.85352	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.460.802	265.897		1.726.699
AE.85362	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.460.802	290.825	44.453	1.796.080
AE.85372	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.460.802	319.907	92.610	1.873.319
AE.85382	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.460.802	334.449	144.685	1.939.936

AE.85400 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) <i>Chiều dày 15cm</i>					
AE.85411	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.487.535	245.124		1.732.659
AE.85421	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.487.535	263.820	44.453	1.795.808
AE.85431	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.487.535	288.747	92.610	1.868.892
AE.85441	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.487.535	299.134	144.685	1.931.354
	<i>Chiều dày 10cm</i>					
AE.85451	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.432.991	249.278		1.682.269
AE.85461	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.432.991	272.129	44.453	1.749.573
AE.85471	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.432.991	297.057	92.610	1.822.658
AE.85481	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.432.991	311.598	144.685	1.889.274
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) <i>Chiều dày 15cm</i>					
AE.85412	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.489.483	245.124		1.734.607

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.85422	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.489.483	263.820	44.453	1.797.756
AE.85432	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.489.483	288.747	92.610	1.870.840
AE.85442	- Chiều cao $\leq 200m$ <i>Chiều dày 10cm</i>	m^3	1.489.483	299.134	144.685	1.933.302
AE.85452	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.434.387	249.278		1.683.665
AE.85462	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.434.387	272.129	44.453	1.750.969
AE.85472	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.434.387	297.057	92.610	1.824.054
AE.85482	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.434.387	311.598	144.685	1.890.670

AE.85500 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (17,5x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/ $1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) <i>Chiều dày 17,5cm</i>					
AE.85511	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.489.428	234.737		1.724.165
AE.85521	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.489.428	253.433	44.453	1.787.314
AE.85531	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.489.428	278.361	92.610	1.860.399
AE.85541	- Chiều cao $\leq 200m$ <i>Chiều dày 10cm</i>	m^3	1.489.428	288.747	144.685	1.922.860
AE.85551	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.415.922	240.969		1.656.891
AE.85561	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.415.922	261.742	44.453	1.722.117
AE.85571	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.415.922	288.747	92.610	1.797.279
AE.85581	- Chiều cao $\leq 200m$ Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) <i>Chiều dày 17,5cm</i>	m^3	1.415.922	299.134	144.685	1.859.741
AE.85512	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.491.376	234.737		1.726.113
AE.85522	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.491.376	253.433	44.453	1.789.262
AE.85532	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.491.376	278.361	92.610	1.862.347
AE.85542	- Chiều cao $\leq 200m$ <i>Chiều dày 10cm</i>	m^3	1.491.376	288.747	144.685	1.924.808
AE.85552	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.417.155	240.969		1.658.124
AE.85562	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.417.155	261.742	44.453	1.723.350
AE.85572	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.417.155	288.747	92.610	1.798.512
AE.85582	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.417.155	299.134	144.685	1.860.974

AE.85700 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) <i>Chiều dày 25cm</i>					
AE.85711	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.495.127	213.964		1.709.091
AE.85721	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.495.127	230.583	44.453	1.770.163
AE.85731	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.495.127	251.356	92.610	1.839.093
AE.85741	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.495.127	261.742	144.685	1.901.554
	<i>Chiều dày 10cm</i>					
AE.85751	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.396.625	218.119		1.614.744
AE.85761	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.396.625	236.814	44.453	1.677.892
AE.85771	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.396.625	261.742	92.610	1.750.977
AE.85781	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.396.625	274.206	144.685	1.815.516
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) <i>Chiều dày 25cm</i>					
AE.85712	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.497.074	213.964		1.711.038
AE.85722	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.497.074	230.583	44.453	1.772.110
AE.85732	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.497.074	251.356	92.610	1.841.040
AE.85742	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.497.074	261.742	144.685	1.903.501
	<i>Chiều dày 10cm</i>					
AE.85752	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.397.599	218.119		1.615.718
AE.85762	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.397.599	236.814	44.453	1.678.866
AE.85772	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.397.599	261.742	92.610	1.751.951
AE.85782	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.397.599	274.206	144.685	1.816.490

AE.86100 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) <i>Chiều dày 7,5cm</i>					
AE.86111	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.407.997	249.278		1.657.275
AE.86121	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.407.997	272.129	44.453	1.724.579
AE.86131	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.407.997	297.057	92.610	1.797.664
AE.86141	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.407.997	311.598	144.685	1.864.280
	<i>Chiều dày 20cm</i>					
AE.86151	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.542.079	243.046		1.785.125
AE.86161	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.542.079	261.742	44.453	1.848.274
AE.86171	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.542.079	286.670	92.610	1.921.359
AE.86181	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.542.079	297.057	144.685	1.983.821
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) <i>Chiều dày 7,5cm</i>					
AE.86112	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.409.133	249.278		1.658.411
AE.86122	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.409.133	272.129	44.453	1.725.715

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.86132	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.409.133	297.057	92.610	1.798.800
AE.86142	- Chiều cao $\leq 200m$ <i>Chiều dày 20cm</i>	m^3	1.409.133	311.598	144.685	1.865.416
AE.86152	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.544.578	243.046		1.787.624
AE.86162	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.544.578	261.742	44.453	1.850.773
AE.86172	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.544.578	286.670	92.610	1.923.858
AE.86182	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.544.578	297.057	144.685	1.986.320

AE.86200 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/ $1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) <i>Chiều dày 10cm</i>					
AE.86211	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.411.787	232.660		1.644.447
AE.86221	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.411.787	253.433	44.453	1.709.673
AE.86231	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.411.787	280.438	92.610	1.784.835
AE.86241	- Chiều cao $\leq 200m$ <i>Chiều dày 20cm</i>	m^3	1.411.787	290.825	144.685	1.847.297
AE.86251	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.495.143	228.505		1.723.648
AE.86261	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.495.143	247.201	44.453	1.786.797
AE.86271	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.495.143	272.129	92.610	1.859.882
AE.86281	- Chiều cao $\leq 200m$ Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) <i>Chiều dày 10cm</i>	m^3	1.495.143	282.516	144.685	1.922.344
AE.86212	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.412.922	232.660		1.645.582
AE.86222	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.412.922	253.433	44.453	1.710.808
AE.86232	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.412.922	280.438	92.610	1.785.970
AE.86242	- Chiều cao $\leq 200m$ <i>Chiều dày 20cm</i>	m^3	1.412.922	290.825	144.685	1.848.432
AE.86252	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.497.091	228.505		1.725.596
AE.86262	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.497.091	247.201	44.453	1.788.745
AE.86272	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.497.091	272.129	92.610	1.861.830
AE.86282	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.497.091	282.516	144.685	1.924.292

AE.86300 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/ $1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) <i>Chiều dày 12,5cm</i>					
AE.86311	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.400.315	216.041		1.616.356
AE.86321	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.400.315	232.660	44.453	1.677.428
AE.86331	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.400.315	253.433	92.610	1.746.358

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.86341	- Chiều cao $\leq 200m$ <i>Chiều dày 20cm</i>	m ³	1.400.315	263.820	144.685	1.808.820
AE.86351	- Chiều cao $\leq 6m$	m ³	1.449.566	213.964		1.663.530
AE.86361	- Chiều cao $\leq 28m$	m ³	1.449.566	230.583	44.453	1.724.602
AE.86371	- Chiều cao $\leq 100m$	m ³	1.449.566	251.356	92.610	1.793.532
AE.86381	- Chiều cao $\leq 200m$ Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) <i>Chiều dày 12,5cm</i>	m ³	1.449.566	261.742	144.685	1.855.993
AE.86312	- Chiều cao $\leq 6m$	m ³	1.401.451	216.041		1.617.492
AE.86322	- Chiều cao $\leq 28m$	m ³	1.401.451	232.660	44.453	1.678.564
AE.86332	- Chiều cao $\leq 100m$	m ³	1.401.451	253.433	92.610	1.747.494
AE.86342	- Chiều cao $\leq 200m$ <i>Chiều dày 20cm</i>	m ³	1.401.451	263.820	144.685	1.809.956
AE.86352	- Chiều cao $\leq 6m$	m ³	1.451.189	213.964		1.665.153
AE.86362	- Chiều cao $\leq 28m$	m ³	1.451.189	230.583	44.453	1.726.225
AE.86372	- Chiều cao $\leq 100m$	m ³	1.451.189	251.356	92.610	1.795.155
AE.86382	- Chiều cao $\leq 200m$	m ³	1.451.189	261.742	144.685	1.857.616

AE.86400 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) <i>Chiều dày 15cm</i>					
AE.86411	- Chiều cao $\leq 6m$	m ³	1.391.987	207.732		1.599.719
AE.86421	- Chiều cao $\leq 28m$	m ³	1.391.987	222.273	44.453	1.658.713
AE.86431	- Chiều cao $\leq 100m$	m ³	1.391.987	245.124	92.610	1.729.721
AE.86441	- Chiều cao $\leq 200m$ <i>Chiều dày 20cm</i>	m ³	1.391.987	253.433	144.685	1.790.105
AE.86451	- Chiều cao $\leq 6m$	m ³	1.432.991	207.732		1.640.723
AE.86461	- Chiều cao $\leq 28m$	m ³	1.432.991	222.273	44.453	1.699.717
AE.86471	- Chiều cao $\leq 100m$	m ³	1.432.991	245.124	92.610	1.770.725
AE.86481	- Chiều cao $\leq 200m$ Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) <i>Chiều dày 15cm</i>	m ³	1.432.991	253.433	144.685	1.831.109
AE.86412	- Chiều cao $\leq 6m$	m ³	1.393.090	207.732		1.600.822
AE.86422	- Chiều cao $\leq 28m$	m ³	1.393.090	222.273	44.453	1.659.816
AE.86432	- Chiều cao $\leq 100m$	m ³	1.393.090	245.124	92.610	1.730.824
AE.86442	- Chiều cao $\leq 200m$ <i>Chiều dày 20cm</i>	m ³	1.393.090	253.433	144.685	1.791.208
AE.86452	- Chiều cao $\leq 6m$	m ³	1.434.387	207.732		1.642.119
AE.86462	- Chiều cao $\leq 28m$	m ³	1.434.387	222.273	44.453	1.701.113
AE.86472	- Chiều cao $\leq 100m$	m ³	1.434.387	245.124	92.610	1.772.121
AE.86482	- Chiều cao $\leq 200m$	m ³	1.434.387	253.433	144.685	1.832.505

AE.86500 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) <i>Chiều dày 17,5cm</i>					
AE.86511	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.415.617	199.423		1.615.040
AE.86521	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.415.617	216.041	44.453	1.676.111
AE.86531	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.415.617	234.737	92.610	1.742.964
AE.86541	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.415.617	247.201	144.685	1.807.503
	<i>Chiều dày 20cm</i>					
AE.86551	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.402.558	199.423		1.601.981
AE.86561	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.402.558	216.041	44.453	1.663.052
AE.86571	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.402.558	234.737	92.610	1.729.905
AE.86581	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.402.558	247.201	144.685	1.794.444
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) <i>Chiều dày 17,5cm</i>					
AE.86512	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.416.753	199.423		1.616.176
AE.86522	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.416.753	216.041	44.453	1.677.247
AE.86532	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.416.753	234.737	92.610	1.744.100
AE.86542	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.416.753	247.201	144.685	1.808.639
	<i>Chiều dày 20cm</i>					
AE.86552	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.403.792	199.423		1.603.215
AE.86562	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.403.792	216.041	44.453	1.664.286
AE.86572	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.403.792	234.737	92.610	1.731.139
AE.86582	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.403.792	247.201	144.685	1.795.678

AE.86600 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) <i>Chiều dày 20cm</i>					
AE.86611	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.411.787	193.191		1.604.978
AE.86621	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.411.787	209.809	44.453	1.666.049
AE.86631	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.411.787	228.505	92.610	1.732.902
AE.86641	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.411.787	236.814	144.685	1.793.286
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) <i>Chiều dày 20cm</i>					
AE.86612	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.412.922	193.191		1.606.113
AE.86622	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.412.922	209.809	44.453	1.667.184
AE.86632	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.412.922	228.505	92.610	1.734.037
AE.86642	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.412.922	236.814	144.685	1.794.421

AE.86700 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (25x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) <i>Chiều dày 25cm</i>					
AE.86711	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.419.440	182.804		1.602.244
AE.86721	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.419.440	197.345	44.453	1.661.238
AE.86731	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.419.440	216.041	92.610	1.728.091
AE.86741	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.419.440	224.351	144.685	1.788.476
	<i>Chiều dày 20cm</i>					
AE.86751	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.396.660	199.423		1.596.083
AE.86761	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.396.660	216.041	44.453	1.657.154
AE.86771	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.396.660	234.737	92.610	1.724.007
AE.86781	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.396.660	247.201	144.685	1.788.546
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) <i>Chiều dày 25cm</i>					
AE.86712	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.420.576	182.804		1.603.380
AE.86722	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.420.576	197.345	44.453	1.662.374
AE.86732	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.420.576	216.041	92.610	1.729.227
AE.86742	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.420.576	224.351	144.685	1.789.612
	<i>Chiều dày 20cm</i>					
AE.86752	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.397.633	199.423		1.597.056
AE.86762	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.397.633	216.041	44.453	1.658.127
AE.86772	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.397.633	234.737	92.610	1.724.980
AE.86782	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.397.633	247.201	144.685	1.789.519

AE.87100 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (7,5x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) <i>Chiều dày 7,5cm</i>					
AE.87111	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.372.681	224.351		1.597.032
AE.87121	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.372.681	245.124	44.453	1.662.258
AE.87131	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.372.681	267.974	92.610	1.733.265
AE.87141	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.372.681	280.438	144.685	1.797.804
	<i>Chiều dày 30cm</i>					
AE.87151	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.553.497	222.273		1.775.770
AE.87161	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.553.497	240.969	44.453	1.838.919
AE.87171	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.553.497	261.742	92.610	1.907.849
AE.87181	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.553.497	274.206	144.685	1.972.388
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) <i>Chiều dày 7,5cm</i>					
AE.87112	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.373.525	224.351		1.597.876
AE.87122	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.373.525	245.124	44.453	1.663.102
AE.87132	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.373.525	267.974	92.610	1.734.109

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.87142	- Chiều cao $\leq 200m$ <i>Chiều dày 30cm</i>	m^3	1.373.525	280.438	144.685	1.798.648
AE.87152	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.555.996	222.273		1.778.269
AE.87162	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.555.996	240.969	44.453	1.841.418
AE.87172	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.555.996	261.742	92.610	1.910.348
AE.87182	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.555.996	274.206	144.685	1.974.887

AE.87200 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (10x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/ $1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) <i>Chiều dày 10cm</i>					
AE.87211	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.378.447	209.809		1.588.256
AE.87221	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.378.447	226.428	44.453	1.649.328
AE.87231	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.378.447	251.356	92.610	1.722.413
AE.87241	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.378.447	261.742	144.685	1.784.874
	<i>Chiều dày 30cm</i>					
AE.87251	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.487.535	203.577		1.691.112
AE.87261	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.487.535	220.196	44.453	1.752.184
AE.87271	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.487.535	243.046	92.610	1.823.191
AE.87281	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.487.535	251.356	144.685	1.883.576
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) <i>Chiều dày 10cm</i>					
AE.87212	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.379.291	209.809		1.589.100
AE.87222	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.379.291	226.428	44.453	1.650.172
AE.87232	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.379.291	251.356	92.610	1.723.257
AE.87242	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.379.291	261.742	144.685	1.785.718
	<i>Chiều dày 30cm</i>					
AE.87252	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.489.483	203.577		1.693.060
AE.87262	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.489.483	220.196	44.453	1.754.132
AE.87272	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.489.483	243.046	92.610	1.825.139
AE.87282	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.489.483	251.356	144.685	1.885.524

AE.87300 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (12,5x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/ $1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) <i>Chiều dày 12,5cm</i>					
AE.87311	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.382.980	197.345		1.580.325
AE.87321	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.382.980	213.964	44.453	1.641.397
AE.87331	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.382.980	232.660	92.610	1.708.250
AE.87341	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.382.980	243.046	144.685	1.770.711

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Chiều dày 30cm</i>					
AE.87351	- Chiều cao $\leq 6m$	m ³	1.459.134	195.268		1.654.402
AE.87361	- Chiều cao $\leq 28m$	m ³	1.459.134	211.887	44.453	1.715.474
AE.87371	- Chiều cao $\leq 100m$	m ³	1.459.134	230.583	92.610	1.782.327
AE.87381	- Chiều cao $\leq 200m$	m ³	1.459.134	240.969	144.685	1.844.788
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	<i>Chiều dày 12,5cm</i>					
AE.87312	- Chiều cao $\leq 6m$	m ³	1.383.856	197.345		1.581.201
AE.87322	- Chiều cao $\leq 28m$	m ³	1.383.856	213.964	44.453	1.642.273
AE.87332	- Chiều cao $\leq 100m$	m ³	1.383.856	232.660	92.610	1.709.126
AE.87342	- Chiều cao $\leq 200m$	m ³	1.383.856	243.046	144.685	1.771.587
	<i>Chiều dày 30cm</i>					
AE.87352	- Chiều cao $\leq 6m$	m ³	1.460.756	195.268		1.656.024
AE.87362	- Chiều cao $\leq 28m$	m ³	1.460.756	211.887	44.453	1.717.096
AE.87372	- Chiều cao $\leq 100m$	m ³	1.460.756	230.583	92.610	1.783.949
AE.87382	- Chiều cao $\leq 200m$	m ³	1.460.756	240.969	144.685	1.846.410

AE.87400 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	<i>Chiều dày 15cm</i>					
AE.87411	- Chiều cao $\leq 6m$	m ³	1.373.725	184.881		1.558.606
AE.87421	- Chiều cao $\leq 28m$	m ³	1.373.725	199.423	44.453	1.617.601
AE.87431	- Chiều cao $\leq 100m$	m ³	1.373.725	218.119	92.610	1.684.454
AE.87441	- Chiều cao $\leq 200m$	m ³	1.373.725	226.428	144.685	1.744.838
	<i>Chiều dày 30cm</i>					
AE.87451	- Chiều cao $\leq 6m$	m ³	1.432.953	184.881		1.617.834
AE.87461	- Chiều cao $\leq 28m$	m ³	1.432.953	199.423	44.453	1.676.829
AE.87471	- Chiều cao $\leq 100m$	m ³	1.432.953	218.119	92.610	1.743.682
AE.87481	- Chiều cao $\leq 200m$	m ³	1.432.953	226.428	144.685	1.804.066
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	<i>Chiều dày 15cm</i>					
AE.87412	- Chiều cao $\leq 6m$	m ³	1.374.698	184.881		1.559.579
AE.87422	- Chiều cao $\leq 28m$	m ³	1.374.698	199.423	44.453	1.618.574
AE.87432	- Chiều cao $\leq 100m$	m ³	1.374.698	218.119	92.610	1.685.427
AE.87442	- Chiều cao $\leq 200m$	m ³	1.374.698	226.428	144.685	1.745.811
	<i>Chiều dày 30cm</i>					
AE.87452	- Chiều cao $\leq 6m$	m ³	1.434.349	184.881		1.619.230
AE.87462	- Chiều cao $\leq 28m$	m ³	1.434.349	199.423	44.453	1.678.225
AE.87472	- Chiều cao $\leq 100m$	m ³	1.434.349	218.119	92.610	1.745.078
AE.87482	- Chiều cao $\leq 200m$	m ³	1.434.349	226.428	144.685	1.805.462